

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI HKI MÔN NGỮ VĂN 9

A. PHẦN VĂN BẢN

- Nắm vững nội dung, ý nghĩa, nghệ thuật các văn bản :

+ **Văn bản nhật dụng** : *Phong cách Hồ Chí Minh, Đấu tranh cho một thế giới hòa bình, Tuyên bố Thế giới về sự sống còn và Quyền được bảo vệ phát triển của trẻ em. (là loại văn bản có tính chất thời sự nóng bỏng, cập nhật vấn đề bức thiết trong cuộc sống, trong xã hội và có giá trị thời sự lâu dài)*

+ **Văn học Trung đại** : *Chuyện người con gái Nam Xương, Chương XIV Hoàng Lê nhất thống chí, Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh, các đoạn trích Truyện Kiều, truyện Lục Vân Tiên. (Văn học trung đại Việt Nam là thời kỳ hình thành các truyền thống tư tưởng và nghệ thuật quan trọng nhất, làm nên nền tảng vững chắc cho sự phát triển phong phú của văn học dân tộc về sau.)*

+ **Văn học hiện đại** :

- Thơ hiện đại Việt Nam: *Đồng chí, Bài thơ về tiểu đội xe không kính, Đoàn thuyền đánh cá, Bếp lửa, Khúc hát những em bé lớn trên lưng mẹ, Ánh trăng*

- *Truyện hiện đại: , Làng, Lặng lẽ Sa- pa, Chiếc lược ngà...*

- Ôn luyện kĩ năng viết một đoạn văn, bài văn ngắn cảm nhận về đoạn thơ, đoạn văn, các hình tượng trong thơ, các nhân vật liên quan...Chép lại một đoạn thơ, tóm tắt truyện và nêu ý nghĩa...

.....

I. VĂN BẢN NHẬT DỤNG

Bài 1. PHONG CÁCH HỒ CHÍ MINH

-Lê Anh Trà-

I. Giới thiệu:

1. Tác giả:Lê Anh Trà

2. Tác phẩm:

- Trích trong “Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị”

- Được in trong cuốn HCM và văn hóa VN, xuất bản 1990

- Văn bản nhật dụng

=> VẤN ĐỀ: Bản sắc văn hóa dân tộc kết tinh những giá trị tinh thần mang tính truyền thống của dân tộc. Trong thời kì hội nhập hiện nay, vấn đề giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc càng trở nên có ý nghĩa.

II. Đọc – hiểu văn bản:

**Vẻ đẹp trong phong cách HCM qua sự tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại*

** Vẻ đẹp trong phong cách HCM qua lối sống giản dị và thanh cao*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ giản dị, trang trọng. Chi tiết chân thực, biểu cảm
- Kết hợp tự sự, biểu cảm, bình luận

2. Nội dung:

- Với cái vốn sự hiểu biết sâu rộng về các dân tộc và Văn hóa trên thế giới nhào nặn nên cốt cách văn hóa dân tộc HCM
- Phong cách HCM là sự giản dị trong lối sống, trong sinh hoạt hàng ngày, là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại giữa cái giản dị và cái thanh cao

3. Ý nghĩa:

Bằng lập luận chặt chẽ, chứng cứ xác thực, tác giả Lê Anh Trà đã cho thấy cốt cách văn hóa Hồ Chí Minh trong nhận thức và trong hành động. Từ đó đặt ra một vấn đề của thời kì hội nhập: tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, đồng thời phải giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

***CÂU HỎI**

1. Cho biết tác giả của văn bản “Phong cách Hồ Chí Minh”? Qua văn bản, hãy cho biết về vẻ đẹp phong cách Hồ Chí Minh là gì?

- Tác giả Lê Anh Trà.
- Vẻ đẹp phong cách Hồ Chí Minh là sự kết hợp hài hòa giữa truyền thống văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại, giữa thanh cao và giản dị.

2. Qua văn bản “Phong cách Hồ Chí Minh”, tác giả Lê Anh Trà đã cho biết sự tiếp thu tinh hoa văn hóa nước ngoài của Hồ Chí Minh như thế nào?

Qua văn bản “Phong cách Hồ Chí Minh”, Hồ Chí Minh đã tiếp thu tinh hoa văn hóa nước ngoài một cách có chọn lọc.

+ Không chịu ảnh hưởng một cách thụ động;

- + Tiếp thu mọi cái đẹp, cái hay đồng thời với việc phê phán những hạn chế, tiêu cực;
- + Trên nền tảng văn hóa dân tộc mà tiếp thu những ảnh hưởng quốc tế (tất cả những ảnh hưởng quốc tế đã được nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được).

3. Trong văn bản “*Phong cách Hồ Chí Minh*”, tác giả đã đưa những dẫn chứng nào về lối sống giản dị của Bác?

Trong văn bản “*Phong cách Hồ Chí Minh*”, tác giả đã đưa những dẫn chứng về lối sống giản dị của Bác.

- + Nơi ở và nơi làm việc đơn sơ: nhà sàn nhỏ, chỉ có vền vện vài phòng.
- + Trang phục hết sức giản dị: bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp, tư trang ít ỏi.
- + Ăn uống đạm bạc: cá kho, rau luộc, dưa muối,...

4. Qua văn bản “*Phong cách Hồ Chí Minh*”, em có suy nghĩ gì về cách sống giản dị, đạm bạc của Chủ tịch Hồ Chí Minh?

- Cách sống giản dị, đạm bạc của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhưng vô cùng thanh cao và giản dị.
- + Cách sống như câu chuyện thần thoại, như một vị tiên hết mức giản dị và tiết chế.
 - + Đây không là lối sống khắc khổ của những con người tự tìm cái vui trong cuộc đời nghèo khổ;
 - + Đây cũng không phải là cách tự thần thánh hóa, tự làm cho khác đời, hơn đời.
 - + Đây là cách sống có văn hóa đã trở thành quan niệm thẩm mỹ: cái đẹp là sự giản dị, tự nhiên.

Bài 2. ĐẤU TRANH CHO MỘT THẾ GIỚI HÒA BÌNH

-Mác-két-

Tóm tắt VB: Nhà văn Mác-két đã nêu lên nguy cơ của chiến tranh hạt nhân, chỉ rõ sự tồn kém một cách vô lí để chạy đua vũ trang, trong khi trẻ em bị thất học, bị bệnh tật và thiếu đói. Nhà văn kêu gọi mọi người hãy đấu tranh vì một thế giới hoà bình không có vũ khí hạt nhân.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả:

- Nhà văn Colombia
- Ông có nhiều đóng góp trong nền hòa bình nhân loại

2. Tác phẩm:

- Trích tham luận thanh gươm Đa-mô-lét
- Tháng 8-1986, tại cuộc họp 6 nước

-Văn bản nhật dụng

=> VẤN ĐỀ: *Chống lại chiến tranh hạt nhân nói riêng và chiến tranh nói chung để bảo vệ nền hòa bình của thế giới và nhân loại.*

II. Đọc – hiểu văn bản:

**Nguy cơ chiến tranh hạt nhân*

** Cuộc chạy đua vũ trang đi ngược lại với với lí trí con người*

** Cuộc chạy đua vũ trang đi ngược lại lí trí tự nhiên*

** Nhiệm vụ của chúng ta*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Lập luận chặt chẽ, chứng cứ phong phú, xác thực, so sánh sắc sảo, giàu sức thuyết phục

2. Nội dung:

- Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đe dọa toàn nhân loại vì sự phi lí của cuộc chạy đua vũ trang

- Lời kêu gọi đấu tranh vì 1 thế giới hòa bình không có chiến tranh

3. Ý nghĩa:

Văn bản thể hiện những suy nghĩ nghiêm túc, đầy trách nhiệm của G.G Mác-két đối với hòa bình nhân loại.

***CÂU HỎI**

1. Ga-bri-en Gác-xi-a Mac-két là nhà văn nước nào? Hoàn cảnh ra đời văn bản “*Đấu tranh cho một thế giới hòa bình*”?

- Ga-bri-en Gác-xi-a Mac-két là nhà văn nước Cô-lôm-bi-a.

- Hoàn cảnh ra đời văn bản “*Đấu tranh cho một thế giới hòa bình*”: tháng 8 năm 1986, nguyên thủ sáu nước Ấn Độ, Mê-hi-cô, Thụy Điển, Ác-hen-ti-na, Hi Lạp, Tan-da-ni-a họp lần thứ hai tại Mê-hi-cô, đã ra một bản tuyên bố kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ trang, thử tiêu vũ khí hạt nhân để đảm bảo an ninh và hòa bình cho thế giới.

2. Vì sao chiến tranh hạt nhân là một hiểm họa khủng khiếp đang đe dọa toàn thể loài người và mọi sự sống trên trái đất?

Chiến tranh hạt nhân là một hiểm họa khủng khiếp đang đe dọa toàn thể loài người và mọi sự sống trên trái đất vì:

+ Kho vũ khí hạt nhân đang được tàng trữ có khả năng hủy diệt cả trái đất và các hành tinh khác trong hệ mặt trời.

+ Chi phí cuộc chạy đua vũ trang đã làm mất đi khả năng cải thiện đời sống cho hàng tỉ người; cho thấy tính chất phi lí của nó.

+ Chiến tranh hạt nhân không chỉ đi ngược lại lí trí của loài người mà còn ngược lại với lí trí tự nhiên, phản lại sự tiến hóa.

+ Vì vậy, tất cả chúng ta phải có nhiệm vụ ngăn chặn cuộc chiến tranh hạt nhân, đấu tranh cho một thế giới hòa bình.

Câu 3: Chiến tranh hạt nhân xảy ra sẽ phá hủy, xoá sạch những thành quả tiến hoá của văn minh loài người cũng như tiến trình tiến hoá của sự sống, tự nhiên trên Trái Đất.

Lời cảnh báo của nhà văn G.Mackey đã đặt ra trước toàn thể nhân loại một nhiệm vụ cấp bách. Đó là chúng ta phải đoàn kết, kiên quyết ngăn chặn nguy cơ chiến tranh hạt nhân, đấu tranh cho một thế giới hòa bình.

Câu 4: Văn bản được đặt tên là: Đấu tranh cho một thế giới hòa bình, vì chủ đích của người viết không phải chỉ là chỉ ra mối đe dọa hạt nhân, mà muốn nhấn mạnh vào nhiệm vụ đấu tranh để ngăn chặn nguy cơ ấy. Nhan đề ấy thể hiện luận điểm cơ bản của bài văn, đồng thời như một khẩu hiệu, kêu gọi, hướng nhân loại tới một thái độ đấu tranh tích cực.

Bài 3. TUYÊN BỐ THẾ GIỚI VỀ SỰ SỐNG CÒN

QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ EM

I. Giới thiệu:

- Văn bản được trích trong bài “ Tuyên bố của hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em, họp tại trụ sở Liên Hợp Quốc 30-9-1990

=> VẤN ĐỀ: *cho chúng ta thấy được tầm quan trọng, tính cấp bách, toàn cầu của nhiệm vụ vì sự sống còn, quyền được bảo vệ, phát triển của trẻ em.*

II. Đọc – hiểu văn bản:

** Sự cam kết và lời kêu gọi khẩn thiết đối với toàn nhân loại*

** Sự thách thức*

** Cơ hội*

** Nhiệm vụ của chúng ta*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Phân tích ngắn gọn
- Cụ thể, toàn diện rõ ràng, dứt khoát

2. Nội dung:

Bảo vệ quyền lợi, chăm lo đến sự phát triển của trẻ em là 1 trong những vấn đề quan trọng, cấp bách, có ý nghĩa toàn cầu. Bản tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em ngày 30-9-1990 đã khẳng định điều ấy và cam kết thực hiện những nhiệm vụ có tính toàn diện vì sự sống còn, sự phát triển của trẻ em, vì tương lai của toàn nhân loại

3. Ý nghĩa:

Văn bản nêu lên nhận thức đúng đắn và hành động phải làm vì quyền sống, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em.

***CÂU HỎI**

1. Qua văn bản “Tuyên bố thế giới về sự sống còn , quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em”, hãy nêu tình trạng trẻ em trên thế giới.

Tình trạng trẻ em trên thế giới.

- Bị trở thành nạn nhân chiến tranh và bạo lực, của sự phân biệt chủng tộc, sự xâm lược, sự chiếm đóng của nước ngoài.
- Chịu đựng thảm họa của đói nghèo, khủng hoảng kinh tế, tình trạng vô gia cư, bệnh dịch, mù chữ, môi trường xuống cấp.
- Trẻ em chết do suy dinh dưỡng, bệnh tật.

2. Nội dung chính của văn bản “Tuyên bố thế giới về sự sống còn , quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em”?

Phần Nội dung

II. VĂN HỌC TRUNG ĐẠI

Chuyện người con gái Nam Xương Nguyễn Dữ.

Hoàng Lê nhất thống chí Ngô gia văn phái.

Lục Vân Tiên Nguyễn Đình Chiểu.

Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh Phạm Đình Hổ.

Truyện Kiều. Nguyễn Du.

Bài 4. CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG

-Nguyễn Dữ-

I. Giới thiệu:

1. Tác giả:

- Nguyễn Dữ
- Sống ở thế kỉ XVI, thời kì nhà Lê bắt đầu suy yếu khủng hoảng
- Là học trò của Tuyết Giang Phu Tử Nguyễn Bình Khiêm
- Ông học rộng tài cao nhưng lui về ở ẩn như những tá thức đương thời khác

2. Tác phẩm

- Truyện kì mạn lục
- Viết bằng chữ Hán, là 1 trong 20 truyện ngắn trong tập kì mạn lục
- Sáng tạo từ truyện cổ tích vợ chàng Trương

II. Đọc – hiểu văn bản:

***Tóm tắt:** Vũ Thị Thiết-người con gái xinh đẹp,thùy mị,nết na-quê ở Nam Xương,lấy chồng là Trương Sinh-con nhà hào phú.Chàng có tính đa nghi nhưng nàng luôn giữ gìn khuôn phép nên gia đình ấm êm thuận hòa.Thế rồi triều đình bắt Trương Sinh đi lính đánh giặc Chiêm,nàng ở nhà phụng dưỡng mẹ chồng và sinh một đứa con trai đặt tên là Đản.Mẹ chồng bệnh ,nàng chăm sóc chu đáo.Mẹ chồng mất,nàng tế lễ tiếc thương.Giặc tan,Trương Sinh trở về.Chàng bế con đi thăm mộ mẹ và nghe đứa bé ngây thơ nói:"Trước đây thường có 1 người đàn ông đêm nào cũng đến,mẹ Đản ngồi cũng ngồi mẹ Đản đi cũng đi.".Trương Sinh nghi vợ phản bội nên mắng nhiếc,đánh đuổi nàng.Họ hàng bênh vực nhưng chàng không nghe.Cuối cùng,nàng gieo mình xuống sông Hoàng Giang tự vẫn.Đêm đến đứa bé chỉ bóng chàng trên vách và gọi là cha.Trương Sinh hiểu chuyện thì đã muộn.Thời gian sau,Phan Lang-người cùng làng với Vũ Nương-gặp nạn trôi dạt tới thủy cung. Chàng gặp lại Vũ Nương đang sống cùng Linh Phi và các nàng tiên.Vũ Nương bày tỏ tâm sự và nhờ gửi hộ chiếc trâm vàng cho Trương Sinh.Khi Phan Lang được Linh Phi đưa về trần,chàng kể lại cho Trương Sinh nghe.Trương Sinh lập đàn tràng tế lễ ở bến Hoàng Giang,Vũ Nương hiện về tạ tình chàng rồi biến mất.

***Nhận vật Vũ Nương**

***Nguyên nhân nổi oan ức của Vũ Nương**

***Ý nghĩa yếu tố kì ảo**

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Khai thác từ truyện cổ tích, có sáng tạo về nhân vật và cách kể chuyện
- Tình huống bất ngờ, kịch tính
- Xây dựng nhân vật qua cử chỉ, lời nói, hành động

2. Nội dung:

Qua câu chuyện về cuộc đời và cái chết thương tâm của Vũ Nương, chuyện Người Con gái Nam Xương thể hiện niềm thương cảm đối với số phận oan nghiệt của người phụ nữ Việt Nam trong chế độ PK, đồng thời khẳng định vẻ đẹp truyền thống của họ. Tác phẩm là 1 áng văn hay, thành công về nghệ thuật dựng truyện, miêu tả nhân vật, kết hợp tự sự với trữ tình

3. Ý nghĩa:

- Truyện phê phán sự ghen tuông mù quáng
- Ca ngợi người phụ nữ đức hạnh đó là nét đẹp truyền thống của con người phụ nữ VN

***CÂU HỎI**

1. Tính cách của nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” ?

Tính cách của nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương”

- + Là một người phụ nữ xinh đẹp, nết na, hiền thực, hết lòng vun đắp hạnh phúc gia đình: *giữ gìn khuôn phép trước người chồng hay ghen, không từng để lúc nào vợ chồng phải thất hòa.*
- + Đảm đang, tháo vát: *ân cần dặn dò chồng, lo lắng cho gia đình thay chồng.*
- + Là người mẹ hiền, dâu thảo: *vừa nuôi con nhỏ, vừa lo cho mẹ chồng; lời trăng trối của mẹ chồng đã ca ngợi và ghi nhận công lao của nàng.*
- + Là người vợ yêu chồng, hết lòng thủy chung với chồng: *thương nhớ chồng theo tháng năm dài, không trang điểm, ...*

2. Vì sao nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” phải chịu nổi oan khuất?

Nhân vật Vũ Nương trong “Chuyện người con gái Nam Xương” phải chịu nổi oan khuất vì:

- + Do chiến tranh làm gia đình phải li tán và do chế độ PK (nam quyền)

+ Cuộc hôn nhân giữa Trương Sinh và Vũ Nương có phần không bình đẳng: Trương Sinh “*Xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới về*”. Sự cách bức này tạo cái thế cho Trương Sinh bên cạnh cái thế của người chồng, người đàn ông trong chế độ gia trưởng phong kiến.

+ Tình huống bất ngờ: lời con trẻ chứa đầy những điều đáng ngờ.

+ Tính cách của Trương Sinh: đa nghi; lại thêm tâm trạng khi đi lính về nặng nề, không vui vì mẹ mất.

+ Cách cư xử hồ đồ và độc đoán của Trương Sinh: không bình tĩnh để phán đoán, phân tích, không nghe vợ phân trần, không tin cả những người hàng xóm nài.

=> Suy nghĩ của em về người phụ nữ trong xã hội phong kiến:.....

.....

3. Diễn biến tâm trạng của Vũ Nương khi bị chồng nghi oan.

Tâm trạng của Vũ Nương khi bị chồng nghi oan:

- Phân trần để chồng hiểu rõ, khẳng định tấm lòng thủy chung, trong trắng; tìm cách để hàn gắn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ tan vỡ.

- Đau đớn, thất vọng khi không hiểu vì sao bị đối xử bất công; thấy hạnh phúc tan vỡ, tình yêu không còn.

- Tuyệt vọng, đắng cay, tự trách mình để bảo toàn danh dự.

4. Trong “*Chuyện người con gái Nam Xương*”, tác giả đưa vào nhiều yếu tố kì ảo nhằm thể hiện điều gì?

Tác giả đưa vào nhiều yếu tố kì ảo nhằm:

+ Hoàn chỉnh thêm những nét đẹp vốn có của Vũ Nương.

+ Tạo nên một kết thúc phần nào có hậu cho tác phẩm, thể hiện ước mơ ngàn đời của nhân dân ta về sự công bằng.

+ Tăng thêm tính bi kịch và khẳng định niềm thương cảm của tác giả đối với số phận bi thảm của người phụ nữ; làm tăng thêm giá trị nhân đạo cho tác phẩm.

5) Phân tích vai trò, ý nghĩa của chi tiết chiếc bóng trong văn bản: “*Chuyện người con gái Nam Xương*”. Cái bóng trong câu chuyện có ý nghĩa đặc biệt vì đây là chi tiết tạo nên cách thắt nút, mở nút hết sức bất ngờ.

+ Cái bóng có ý nghĩa thắt nút câu chuyện vì :

-Đối với Vũ Nương: Trong những ngày chồng đi xa, vì thương nhớ chồng, vì không muốn con nhỏ thiếu vắng bóng người cha nên hàng đêm, Vũ Nương đã chỉ bóng mình trên tường, nói dối con đó là cha nó. Lời nói dối của Vũ Nương với mục đích hoàn toàn tốt đẹp.

Đối với bé Đản: Mới 3 tuổi, còn ngây thơ, chưa hiểu hết những điều phức tạp nên đã tin là có một người cha đêm nào cũng đến, mẹ đi cũng đi, mẹ ngồi cũng ngồi, nhưng nín thin thít và không bao giờ bế nó.

Đối với Trương Sinh: Lời nói của bé Đản về người cha khác (chính là cái bóng) đã làm nảy sinh sự nghi ngờ vợ không thuỷ chung, nảy sinh thái độ ghen tuông và lấy đó làm bằng chứng để về nhà mắng nhiếc, đánh đuổi Vũ Nương đi để Vũ Nương phải tìm đến cái chết đầy oan ức.

+ Cái bóng cũng là chi tiết mở nút câu chuyện.

Chàng Trương sau này hiểu ra nỗi oan của vợ cũng chính là nhờ cái bóng của chàng trên tường được bé Đản gọi là cha.

Bao nhiêu nghi ngờ, oan ức của Vũ Nương đều được hoá giải nhờ cái bóng.

Chính cách thắt, mở nút câu chuyện bằng chi tiết cái bóng đã làm cho cái chết của Vũ Nương thêm oan ức, giá trị tố cáo đối với xã hội phong kiến nam quyền đầy bất công với người phụ nữ càng thêm sâu sắc hơn

Các chi tiết kỳ ảo trong câu chuyện:

- Phan Lang nằm mộng rồi thả rùa.
- Phan Lang gặp nạn, lạc vào động rùa, gặp Linh Phi, được cứu giúp; gặp lại Vũ Nương, được sứ giả của Linh Phi rẽ đường nước đưa về dương thế.
- Vũ Nương hiện về trong lễ giải oan trên bến Hoàng Giang giữa lung linh, huyền ảo rồi lại biến đi mất.

**** Cách đưa các chi tiết kỳ ảo:***

- Các yếu tố này được đưa vào xen kẽ với những yếu tố thực về địa danh, về thời điểm lịch sử, những chi tiết thực về trang phục của các mỹ nhân, về tình cảnh nhà Vũ Nương không người chăm sóc sau khi nàng mất... Cách thức này làm cho thế giới kỳ ảo lung linh, mơ hồ trở nên gần với cuộc đời thực, làm tăng độ tin cậy, khiến người đọc không cảm thấy ngỡ ngàng.

**** Ý nghĩa của các chi tiết kỳ ảo:***

- Cách kết thúc này làm nên đặc trưng của thể loại truyện truyền kỳ.
- Làm hoàn chỉnh thêm nét đẹp vốn có của Vũ Nương: nặng tình, nặng nghĩa, quan tâm đến chồng con, phần mộ tổ tiên, khao khát được phục hồi danh dự.
- Tạo nên một kết thúc phần nào có hậu cho câu chuyện.
- Thể hiện về ước mơ, về lẽ công bằng ở cõi đời của nhân dân ta.

- Chi tiết kỳ ảo đồng thời cũng không làm mất đi tính bi kịch của câu chuyện. Vũ Nương trở về mà vẫn xa cách ở giữa dòng bởi nàng và chồng con vẫn âm dương chia lìa đôi ngả, hạnh phúc đã vĩnh viễn rời xa. Tác giả đưa người đọc vào giấc chiêm bao rồi lại kéo chúng ta sự tỉnh giấc mơ - giấc mơ về những người phụ nữ đức hạnh vẹn toàn. Sương khói giải oan tan đi, chỉ còn một sự thực cay đắng: nỗi oan của người phụ nữ không một đàn tràng nào giải nổi. Sự ân hận muộn màng của người chồng, đàn cầu siêu của tôn giáo đều không cứu vãn được người phụ nữ. Đây là giấc mơ mà cũng là lời cảnh tỉnh của tác giả. Nó để lại dư vị ngậm ngùi trong lòng người đọc và là bài học thấm thía về giữ gìn hạnh phúc gia đình.

- > Yêu cầu trả lời ngắn gọn, giải thích rõ yêu cầu của đề bài; các ý có sự liên kết chặt chẽ; trình bày rõ ràng, mạch lạc.

Bài 5. CHUYỆN CŨ TRONG PHỦ CHÚA TRỊNH

-Phạm Đình Hồ-

I. Giới thiệu:

1. Tác giả:

- Phạm Đình Hồ (1768-1839)
- Sống trong thời chế độ PK khủng hoảng trầm trọng nên muốn ẩn cư

2. Tác phẩm

- Viết bằng chữ Hán
- Trích trong Vũ trung tùy bút (viết vào những ngày mưa)
- Là tác phẩm văn xuôi ghi lại hiện thực đen tối lịch sử nước ta lúc bấy giờ

II. Đọc – hiểu văn bản:

***Tóm tắt:** Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh kể về chúa Trịnh Sâm tên thật là Thịnh Vương, sau khi dọn dẹp hết các bè lũ tranh giành quyền lực thì ra sức ăn chơi, thỏa mãn, thú vui của Trịnh Sâm làm hao tổn tiền của. Trịnh Sâm có thú chơi đèn đuốc xây dựng đình đài và tuần du Tây Hồ.

Trịnh Sâm thường xuyên đi chơi, thường ngoạn ở Tây Hồ, mỗi khi đi thì các binh lính, quan lại dưới quyền đi theo hầu đông đúc vui như hội..Những tên lính phải đóng giả đàn bà bán hàng ở ven hồ thỉnh thoảng thuyền chúa ghé vào mua mua bán y hệt như không khí trong phiên chợ. Thỉnh thoảng nhạc công ở trên gác chuông lại tấu lên một bản nhạc làm cho không khí thêm phần rộn rã, vui vẻ. Chúa Trịnh Sâm còn có thú chơi sưu tầm của ngon vật lạ ở trần gian để trang hoàng cho nhà chúa bao nhiêu của ngon vật lạ đều lấy hết về hoàng cung.

Bọn quan lại đốn mạt dưới quyền chúa thừa “cơ mượn gió bẻ măng”, ban ngày đi khắp nơi dò xét điều tra các cửa ngon vật lạ còn ban đêm thì đột nhập vào nhà dân ăn trộm cây hoa, chậu cảnh rồi buộc họ tội “đem giấu vật cung phụng” dâm doạ nhân dân để lấy tiền, điều này khiến người dân lo sợ mình mang vạ nên phải bỏ tiền của kêu xin tha hoặc phá vườn hoa, cây cảnh,...để được yên thân.

- *Cuộc sống hưởng thụ của Trịnh Sâm:*

+ Thú chơi đèn đuốc, bày đặt nghi lễ, xây dựng đền đài, ... Ý nghĩa khách quan của sự việc cho thấy cuộc sống của vua chúa thật xa hoa.

+ Thú chơi trân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh, ... Để thỏa mãn thú chơi, chúa cho thu lượm sản vật quý từ khắp kinh thành đưa vào trong phủ.

- *Thói những nhiều của bọn quan lại:*

+ Thủ đoạn : nhờ gió bẻ măng, vu khống, ...

+ Hành động : dọa dẫm, cướp, tống tiền ,...

-*Thái độ của tác giả:* thể hiện qua giọng điệu, qua một số từ ngữ lột tả bản chất của bọn quan lại.

***Thói ăn chơi của chúa Trịnh**

*** Tệ những nhiều của bọn quan hầu hạ**

(Xem kĩ trong vở)

III.Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Ngôi kể khách quan

-Miêu tả chân thực, tiêu biểu, sinh động, giọng văn giàu chất trữ tình

2. Nội dung:

Phê phán thói ăn chơi xa xỉ, tội những nhiều nhân dân của bọn quan vua chúa và lũ hầu cận

3.Ý nghĩa:

- Hiện thực lịch sử và thái độ của kẻ đạo đức giả trước những vấn đề của đời sống xã hội

***CÂU HỎI**

1. **Cảnh nơi phủ chúa** được miêu tả là cảnh thực được bày vẽ, tô điểm như “bến bể đầu non”, xa hoa lộng lẫy. Nhưng âm thanh lại gợi những cảm giác ghê rợn, bí hiểm, ma quái trước một cái gì đang tan tác đau thương, chứ không phải trước cảnh đẹp yên bình,phồn thực. “*Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng,tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường*”. Cảm xúc chủ quan của tác giả đến đây mới được bộc lộ, nhất là khi ông xem đó là “*triệu bất tường*”- tức là điềm gở, điềm chẳng lành. Nó như báo trước

sự suy vong tất yếu của một triều đại chỉ biết chăm lo đến việc ăn chơi hưởng lạc trên mồ hôi, nước mắt và xương máu của dân lành. Và lịch sử cũng đã ứng nghiệm: sau khi Thịnh Vương mất thì nhà Trịnh cũng đi vào hồi kết, khép lại một trang sử thắm đẫm những bi kịch và cũng là để mở ra một trang sử khác với những bi kịch mới báo trước sự suy vong tất yếu của chế độ phong kiến Việt Nam.

2. Thái độ những nhiều, ngang ngược của bọn hoạn cung giám “nhờ gió bẻ măng”, ý thể nhà chúa mà ngang nhiên hoành hành, tác oai tác quái, giở trò bịp bợm, dùng mọi thủ đoạn để dọa dẫm lấy tiền cướp của của nhân dân. Điều bất công vô lí ở đây là những tên hoạn quan đó vừa vơ vét ních đầy túi tham, vừa được tiếng miễn cán trong việc nhà chúa. Chúng đã khiến cho dân chúng quanh vùng phải rơi vào một cuộc sống bất ổn, cơ cực, khi thì phải bỏ của ra để kêu oan, khi thì phải tự mình đập bỏ núi non bộ, chặt cây cảnh để tránh tai vạ...

3. Theo em thể văn tùy bút trong bài có gì khác với thể truyện mà các em đã học ở tiết trước (Chuyện người con gái Nam Xương).

Giống nhau: đều thuộc thể loại văn xuôi trung đại

Khác nhau:

THỂ LOẠI TRUYỆN	THỂ LOẠI TÙY BÚT
<ul style="list-style-type: none"> - Hiện thực của cuộc sống được thông qua số phận con người cụ thể, cho nên thường có cốt truyện và nhân vật. - Cốt truyện được triển khai, nhân vật được khắc hoạ nhờ một hệ thống chi tiết nghệ thuật phong phú, đa dạng bao gồm chi tiết sự kiện, xung đột, chi tiết nội tâm, ngoại hình của nhân vật, chi tiết tính cách... thậm chí cả những chi tiết tượng, hoang đường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nhằm ghi chép về những con người, những sự việc cụ thể, có thực, qua đó tác giả bộc lộ cảm xúc, suy nghĩ, nhận thức, đánh giá của mình về con người và cuộc sống. - Sự ghi chép ở đây là tùy theo cảm hứng chủ quan, có thể tản mạn, không cần gò bó theo hệ thống, kết cấu gì, nhưng vẫn tuân theo một tư tưởng cảm xúc chủ đạo (Ví dụ: Thái độ phê phán thói ăn chơi xa xỉ và tệ những nhiều nhân dân dân của bọn vua chúa và lũ quan lại hầu cận). - Lối ghi chép của tùy bút giàu chất trữ tình hơn ở các loại ghi chép khác (như bút ký, ký sự).

4. Trình bày cảm nhận của em về tình trạng của đất nước ta thời vua Lê – chúa Trịnh?

- Cảnh vật trong phủ chúa là cảnh xa hoa, lộng lẫy, bóng bảy, điểm xuyết bày đủ thứ.
 - Đi kèm với cảnh xa hoa như thế thì cuộc sống trong phủ cũng rất bóng bảy, chúa chơi đủ các loài “*chân cầm dị thú, cổ mộc quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian*”. Đúng là cá trời Nam sang nhất là đây” (Lê Hữu Trác). Cuộc sống ấy vương giả, thâm nghiêm, đầy quyền uy nhưng “*kẻ thức giả biết đó là triệu bất thường*“, báo trước sự suy vong sụp đổ tất yếu của một triều đại chỉ biết ăn chơi, không lo nghĩ gì cho nhân dân.
 - Con người trong phủ chúa đa dạng, nhưng phần lớn là những kẻ ăn chơi, hoang dâm vô độ, vô trách nhiệm thậm chí là vô lương tâm, không còn nhân tính. Chúng chỉ biết ăn cướp của dân để ních cho đầy túi, để thoả cái thú vui chơi đèn đuốc hay chơi chậu hoa cây cảnh của mình.
- > Từ đây có thể thấy rằng thời đại phong kiến Lê – Trịnh là thời đại thối nát, mục ruỗng. Vua và quan đều chỉ lo vui chơi, lo bày trò, những trò lố lăng, kịch cớm và vô cùng tốn kém, quan thì nịnh hót, cướp của dân về dâng cho chúa ; chúa thì mãi hưởng thụ cuộc sống xa hoa, phú quý. Còn “nhân dân” họ không chỉ chịu đói chịu khổ mà còn phải chịu áp bức bởi bị bóc lột, bị ăn cướp trắng trợn tiền bạc và những đồ mà họ yêu quý, nâng niu. Triều đại ấy sụp đổ là một lẽ tự nhiên không thể tránh khỏi.

Bài 6. HOÀNG LÊ NHẤT THỐNG CHÍ

(Hồi thứ mười bốn)

- Ngô Gia Văn Phái-

I. Giới thiệu:

1. Tác giả:

- Ngô Gia Văn Phái gồm những tác giả thuộc dòng họ Ngô Thì (Ngô Thì Chi, Ngô Thì Du)
- Dòng họ nổi tiếng về văn học lúc bấy giờ

2. Tác phẩm

- Viết bằng chữ Hán
- Có 17 chữ (trích hồi thứ 14)

II. Đọc – hiểu văn bản:

***Tóm tắt:** Được tin báo quân thanh vào thẳng Long, Bắc Bình Vương rất giận, liền họp các tướng sĩ rồi tế cáo trời đất, lên ngôi Hoàng đế, hạ lệnh xuất quân ra bắc, thân chinh cầm quân, vừa đi vừa tuyển quân lính. ngày ba mươi tháng chạp, đến núi Tam Điệp, vua mở tiệc khao quân, hẹn mừng bảy năm mới vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng. Bằng tài chỉ huy thao lược của Quang Trung, đạo

quân của Tây Sơn tiến lên như vũ bão, quân giặc thua chạy tán loạn. Tôn Sĩ Nghị sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, chuồn thẳng về biên giới phía bắc, khiến tên vua bù nhìn Lê Chiêu Thống cũng phải chạy tháo thân.

- *Hình ảnh người anh hùng Nguyễn Huệ và sức mạnh dân tộc trong cuộc chiến đấu chống xâm lược Thanh qua các sự kiện lịch sử:*

+ Ngày 20, 22, 24 tháng 11, Nguyễn Huệ lên ngôi hoàng đế và xuất quân ra Bắc ngày 25 tháng chạp năm Mậu Thân (1788).

+ Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc, gặp “người công sĩ ở huyện La Sơn”(Nguyễn Thiếp), tuyển mộ quân lính, duyệt binh, phủ dụ tướng sĩ ở Tam Điệp.

+ Diễn biến trận chiến năm Kỷ Dậu (1789) đại phá 20 vạn quân Thanh.

- Hình ảnh bọn giặc xâm lược kiêu căng, tự mãn, tự chủ, khinh địch và sự thảm bại của quân tướng Tôn Sĩ Nghị khi tháo chạy về nước.

- Hình ảnh vua quan Lê Chiêu Thống dè hèn, nhục nhã, số phận gắn chặt với bọn giặc xâm lược.

****Hình tượng người anh hùng Nguyễn Huệ (hành động mạnh mẽ, trí tuệ sáng suốt nhạy bén, ý chí quyết thắng, tầm nhìn xa trông rộng, tài dùng binh như thần)***

**** Sự thảm bại của quân lính nhà Thanh và vua tôi bán nước***

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Kể, tả theo diễn biến của sự kiện lịch sử
- Giọng điệu trần thuật

2. Nội dung:

Đoạn trích khắc họa hình tượng người anh hùng Nguyễn Huệ trong cuộc chiến đấu chống quân xâm lược Thanh. Sự thảm bại của quan tướng nhà Thanh, số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống

3. Ý nghĩa:

Văn bản ghi lại hiện thực lịch sử hào hùng của dân tộc và hình ảnh người anh hùng Nguyễn Huệ trong chiến thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu (1789)

***CÂU HỎI**

1. Giải thích nhan đề “*Hoàng Lê nhất thống chí*”? Thể loại của tác phẩm?

- Giải thích nhan đề: Ghi chép về sự thống nhất của vương triều nhà Lê.
- Thể loại: Tiểu thuyết lịch sử viết theo lối chương hồi.

Truyền kì mạn lục:Truyền (lưu truyền) kì (li kì) mạn (tản mạn) lục (ghi chép). Truyền kì mạn lục là ghi chép tản mạn những câu chuyện li kì trong dân gian

2. Qua văn bản “Hoàng Lê nhất thống chí”, em hãy nêu hình ảnh của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ.

Hình ảnh của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ.

- Con người hành động mạnh mẽ, quyết đoán.
- Trí tuệ sáng suốt, nhạy bén.
- Ý chí quyết thắng và tầm nhìn xa trông rộng.
- Tài dụng binh như thần.
- Oai phong, lẫm liệt trong chiến trận.

=> Là vị tướng có tài hao lược, hành quân thần tốc, giữ bí mật tuyệt đối. Tổ chức các cánh quân tuyệt vời

Hình ảnh người anh hùng được khắc họa khá đậm nét với tính chất quả cảm, mạnh mẽ, trí tuệ, sáng suốt, nhạy bén, tài dùng binh như thần. Là người tổ chức là linh hồn của chiến công vĩ đại

3. Qua văn bản “Hoàng Lê nhất thống chí”, em hãy nêu sự thất bại thảm hại của tướng sĩ nhà Thanh và số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống.

a) Sự thất bại thảm hại của tướng sĩ nhà Thanh:

- Tôn Sĩ Nghị là tên tướng bất tài, cầm quân mà không biết tình hình; kiêu căng, tự mãn, chủ quan, khinh địch. Khi quân Tây Sơn đến lại khiếp sợ, vội trốn chạy thoát thân.
- Quân sĩ thì hoảng sợ, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu, xô đẩy nhau rơi xuống sông, chết như rạ.

b) Số phận bi đát của vua tôi Lê Chiêu Thống:

- Vì lợi ích riêng của dòng họ mà đem vận mệnh dân tộc đặt vào tay kẻ thù.
- Chịu nỗi sỉ nhục của kẻ đi cầu cạnh, van xin.
- Khi quân Tây Sơn đến, chạy bán sông bán chết, cướp thuyền dân; bám chân của giặc và chết nơi đất khách. . .

Bài 7. TRUYỀN KIỆU CỦA NGUYỄN DU

I. Nguyễn Du:

1. Cuộc đời:

- Nguyễn Du (1765 – 1820)
- Nguyễn Du sinh trưởng trong 1 gia đình đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống về văn học
- Ông chứng kiến nhiều biến động dữ dội nhất trong lịch sử Việt Nam
- Mồ côi cha năm 9t, mồ côi mẹ năm 12t

2. Con người

- Người có vốn sống phong phú, hiểu biết sâu sắc nhiều về vấn đề của đời sống xã hội
- Những thăng trầm của cuộc sống riêng tư làm cho tinh thần và tâm hồn Nguyễn Du tràn đầy cảm thông, yêu thương con người

3. Sự nghiệp sáng tác

- Gồm những tác phẩm có giá trị lớn, viết bằng chữ Hán và chữ Nôm
 - + Chữ Hán: Nam Trung thi tập, Thanh Thiên thi tập, Bắc hành tạp lục (243 bài)
 - + Chữ Nôm: Truyện Kiều (3254 câu), Văn Chiêu hồn

II. Truyện Kiều

1. Nguyễn Du dựa vào cốt truyện Kim Vân Kiều truyện của Thanh Tâm Tài Nhân. Nhưng phần sáng tạo của Nguyễn Du là hết sức lớn.

2. Tóm tắt tác phẩm

- | | | |
|--|---|-----|
| <ul style="list-style-type: none"> + Gặp gỡ và đính ước + Gia biến và lưu lạc + Đoàn tụ | } | SGK |
|--|---|-----|

*Tóm tắt:

Thúy Kiều là một người con gái tài sắc vẹn toàn. Trong một lần chơi xuân, nàng gặp Kim Trọng, một người phong nhã hào hoa. Hai người thâm yêu nhau. Kim Trọng dọn đến ở gần nhà Thúy Kiều. Hai người chủ động, bí mật đính ước với nhau.

Kim Trọng phải về quê gấp để chịu tang chú. Gia đình Kiều bị thằng bán tơ vu oan. Kiều nhờ Thúy Vân thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng, còn nàng thì bán mình để chuộc cha và cứu gia đình. Thúy Kiều bị bọn buôn người Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh lừa gạt, bắt phải tiếp khách làng chơi ở lầu xanh. Nàng được một khách chơi là Thúc Sinh chuộc ra, cưới làm vợ lẽ. Vợ cả Thúc Sinh là Hoạn Thư ghen, bắt Kiều về làm con ở và đầy đoạ. Kiều trốn khỏi nhà Hoạn Thư và nương nhờ cửa Phật. Một lần nữa nàng lại bị sa vào tay bọn buôn người Bạc Bà, Bạc Hạnh, phải vào lầu xanh lần thứ

hai. Tại đây nàng gặp Từ Hải. Hai người lấy nhau, Từ Hải giúp Kiều báo ân báo oán. Do bị Hồ Tôn Hiến lừa, Từ Hải bị giết chết, Thuý Kiều phải hầu rượu Hồ Tôn Hiến và bị ép gả cho viên thổ quan. Kiều gieo mình xuống sông Tiền Đường tự vẫn. Nàng được cứu và lần thứ hai nương nhờ nơi cửa phật.

Khi Kim Trọng trở lại tìm Kiều thì Kiều đã lưu lạc. Chàng kết duyên với Thuý Vân nhưng vẫn thương nhớ Thuý Kiều. Sau khi thi đỗ, chàng đi tìm Kiều, nhờ gặp sư Giác Duyên nên gia đình được đoàn tụ. Kiều tuy lấy Kim Trọng nhưng duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bấy.

3. Giá trị tác phẩm

- Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ đã đạt tới đỉnh cao rực rỡ (Ngôn ngữ dân tộc, thơ lục bát

- Nghệ thuật tự sự đã có bước phát triển vượt bậc

- + Dẫn chuyện

- + Miêu tả thiên nhiên, tâm lí

- + Khắc họa hình ảnh nhân vật, tính cách nhân vật

⇒ Đều phát triển vượt bậc

- Nội dung:

- Giá trị hiện thực:

- + Truyện Kiều là bức tranh hiện thực của xã hội phong kiến suy tàn với những thế lực tàn bạo chà đạp lên nhân cách số phận của người phụ nữ

- + Số phận con người bị áp bức đau khổ

- Giá trị nhân đạo:

- + Thể hiện niềm thương cảm sâu sắc trước những đau khổ của con người

- + Lên án, phê phán, tố cáo những thế lực tàn bạo

- + Trân trọng đề cao con người từ hình thức đến nhân phẩm và những khát vọng ước mơ chân chính

III. Tổng kết

-Nguyễn Du là nhà thiên tài văn học, doanh nhân văn hóa, nhà nhân đạo chủ nghĩa, có đóng góp to lớn đối với sự phát triển của văn học Việt Nam

- Truyện Kiều là 1 kiệt tác văn học, kết tinh giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo và thành tựu nghệ thuật tiêu biểu của văn học dân tộc

CÂU HỎI

1. *Giá trị của truyện Kiều :*

- Là tác phẩm bất hủ, góp phần to lớn trong kho tàng văn học Việt Nam
- Đã được dịch ra nhiều thứ tiếng và được giới thiệu với nhiều nước trên thế giới

2. *Bài thơ đã thể hiện được nghệ thuật cảm hứng nhân văn của tác giả:*

- + Thể hiện niềm thương cảm sâu sắc trước những đau khổ của con người
- + Trân trọng, đề cao vẻ đẹp con người từ hình thức đến nhân phẩm và những khát vọng ước mơ chân chính
- + Lên án, phê phán, tố cáo những thế lực tàn bạo

Bài 8. CHỊ EM THÚY KIỀU

(Trích Truyện Kiều)

- Nguyễn Du-

**Bài thơ:*

Đầu lòng hai ả tố nga ,
Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.
Mai cốt cách tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn:
Làn thu thủy nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một tài đành họa hai.
Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm,

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.
Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
Êm đêm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai

I. Giới thiệu:

Vị trí đoạn trích nằm ở phần mở đầu của tác phẩm

II. Đọc – hiểu văn bản:

***Tóm tắt:** Giới thiệu chị em Thúy Kiều, cuộc sống, vẻ đẹp và tài sắc của hai người, dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh

***Giới thiệu khái quát về đẹp của hai chị em Thúy Kiều**

***Vẻ đẹp Thúy Vân**

*** Vẻ đẹp Thúy Kiều**

*** Nhận xét chung về cuộc sống hai chị em**

=> Tác giả sử dụng nghệ thuật đòn bẩy giới thiệu Vân trước Kiều sau mặc dù Vân không phải là nhân vật chính....Tác giả dành nhiều câu thơ hơn cho Thúy Kiều lấy Thúy Vân làm nền cho nhân vật Thúy Kiều

- Qua những câu thơ tác giả như dự báo trước về cuộc đời của nhân vật

+Thúy Vân: Mây thua.....Tuyết nhường -> Vẻ đẹp duyên dáng sang trọng quý phái, dự báo 1 cuộc đời suông sẻ

+ Thúy Kiều: * Tài: Kiều càng sắc sảo.....Hoa ghen Liễu hờn.....ngiên thành

*Sắc: Thi họa.....l truong.....

=> Vẻ đẹp kết hợp tài sắc tài tình

***Dự báo về cuộc đời éo le đau khổ, kiếp người tài hoa bạc mệnh...**

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

-Hình ảnh tượng trưng ước lệ

-Nghệ thuật đòn bẩy

-Ngôn ngữ miêu tả hết sức tài tình

2. Nội dung:

Đoạn thơ chị em Thúy Kiều sử dụng bút pháp nghệ thuật ước lệ, lấy vẻ đẹp của thiên nhiên để gợi tả vẻ đẹp của con người, khắc họa rõ nét chân dung chị em Thúy Kiều. Ca ngợi vẻ đẹp, tài năng của con người và dự cảm về kiếp người tài hoa bạc mệnh là biểu hiện của cảm hứng nhân văn ở Nguyễn Du

3. Ý nghĩa:

Văn bản ca ngợi vẻ đẹp tài năng của chị em Thúy Kiều và tài năng nghệ thuật cảm hứng nhân văn của Nguyễn Du

*CÂU HỎI

1. Nội dung của “Truyện Kiều”?

Nội dung của “Truyện Kiều”:

- Giá trị hiện thực: Bức tranh hiện thực về một xã hội bất công, tàn bạo của tầng lớp thống trị và số phận những con người bị áp bức đau khổ, đặc biệt là số phận bi kịch của phụ nữ.
- Giá trị nhân đạo: Tố cáo, lên án những thế lực xấu xa; thương cảm trước số phận bi kịch của con người; khẳng định, đề cao, tài năng, nhân phẩm và những khát vọng chân chính của con người.

2.

“Mai cốt cách tuyết tinh thần

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười”

a) Hai câu thơ trên trích trong tác phẩm (hoặc đoạn trích) nào? Cho biết tác giả?

b) Nội dung, nghệ thuật hai câu thơ trên.

a) Hai câu thơ trên trích từ đoạn “Chị em Thúy Kiều” hoặc “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.

b) Nội dung: Giới thiệu vẻ đẹp duyên dáng, thanh cao, trong trắng của hai chị em Thúy Kiều và nét riêng từng người.

Nghệ thuật: Ẩn dụ “Mai cốt cách, tuyết tinh thần”; bút pháp ước lệ tượng trưng, gợi tả, tiểu đối.

3. Phân tích nội dung, nghệ thuật của bốn câu thơ sau:

“Vân xem trang trọng khác vời,

Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,

Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da”.

Vẻ đẹp của Thúy Vân.

- Từ “*Trang trọng*” → Vẻ đẹp cao sang, quý phái, đoan trang.

- Liệt kê: *khuôn mặt, đôi mày, mái tóc, làn da, nụ cười, giọng nói*

Kết hợp dùng từ “*đầy đặn, nở nang, đoan trang*” làm nổi bật vẻ đẹp riêng của Thúy Vân.

- Ẩn dụ, nhân hóa, so sánh. → Thể hiện vẻ đẹp đoan trang, phúc hậu, quý phái.

“*Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.*”

Hoa cười ngọc thốt đoan trang”.

=> Chân dung mang tính cách, số phận. Vẻ đẹp tạo sự hòa hợp, êm đềm với thiên nhiên nên Thúy Vân có một cuộc đời bình lặng, suôn sẻ.

4. Phân tích vẻ đẹp về nhan sắc và tài năng của Thúy Kiều.

Kiều là một cô gái tài sắc vẹn toàn.

Tác giả khái quát đặc điểm của nhân vật: “*Kiều càng sắc sảo mặn mà*”. Nàng “*sắc sảo*” về trí tuệ và “*mặn mà*” về tâm hồn.

- Vẻ đẹp của Kiều:

+ Không như tả Thúy Vân một cách cụ thể, chi tiết, khi tả Kiều tác giả tập trung vào đôi mắt vì đôi mắt thể hiện sự tinh anh của tâm hồn và trí tuệ. Nét vẽ của thi nhân thiên về gợi. Đôi mắt tạo một ấn tượng chung về vẻ đẹp của một giai nhân tuyệt thế.

Ẩn dụ: “*làn thu thủy*” đôi mắt trong sáng, long lanh, linh hoạt.

“*nét xuân sơn*” sự thanh tú trên gương mặt trẻ trung tràn đầy sức sống.

+ Vẻ đẹp mang tính cách, số phận; không hòa hợp, làm cho thiên nhiên phải ghen ghét, đố kị.

Nhân hóa “*hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh*”.

+ Vẻ đẹp làm người say đắm.

Dùng điển cố, điển tích “*một hai nghiêng nước nghiêng thành*”.

- Tài của Kiều:

+ Đạt đến mức lí tưởng theo quan niệm thẩm mỹ phong kiến: cầm, kì, thi, họa.

+ Tài đàn là sở trường, năng khiếu “*nghe riêng*”, vượt lên trên mọi người “*ăn đứt*”.

+ Tài đã thể hiện cái tâm của nàng: một trái tim đa sầu, đa cảm.

=> Vẻ đẹp của Kiều là cả nhan sắc, tài năng, tâm hồn.

Câu 5: Tại sao “Truyện Kiều được viết bằng những câu thơ lục bát mà vẫn được xem là tác phẩm truyện?

Vì truyện kiều là một câu chuyện (có cốt truyện , nhân vật, tình huống) rõ ràng -> Truyện - được diễn tả bằng thơ và đặc biệt là viết bằng chữ Nôm => Truyện thơ Nôm

Câu 6: Tại sao “Truyện Kiều” lấy cốt truyện từ tác phẩm Kim Vân Kiều Truyện của Thanh Tâm Tài nhân ở Trung Quốc mà lại được coi là tác phẩm văn học Việt Nam.

Về nội dung tác phẩm, thì "Truyện Kiều" của Nguyễn Du khác biệt với "Kim Vân Kiều truyện" của Thanh Tâm Tài Nhân ở các điểm sau :

a- Về cốt truyện : Trong "Kim Vân Kiều truyện" (của TTTN) thì sau khi bị mắc lừa Hồ Tôn Hiến (khuyên Từ Hải ra hàng, Từ Hải bị Hồ Tôn Hiến giết chết) Thúy Kiều bị ép gả cho tên thổ quan nên Kiều đã nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử ... Hết truyện ! Còn "Truyện Kiều (của Nguyễn Du) thì có thêm đoạn kết : Sau khi nhảy xuống sông Tiền Đường, Kiều được Tam Hợp đạo cô (đoán biết trước) nhờ người giăng lưới vớt, cứu Kiều tỉnh, và Kiều đi tu . Sau đó còn có thêm đoạn Kim - Kiều tái hợp .

b- Về nhân vật Từ Hải :

* Trong "Kim Vân Kiều truyện" (của TTTN), Từ Hải xuất thân là một nhà nho xấu số, thi hỏng, chán nản bỏ đi buôn và thu được lợi to, sau đó lại là "tên giặc" cầm đầu nhân dân nổi loạn chống lại triều đình, bị xem như một kẻ phản nghịch . Và, Từ Hải chỉ mang nét "anh hùng" khi lâm trận ==> Từ Hải là một nhân vật trong tiểu thuyết

* Còn trong "Truyện Kiều (của Nguyễn Du) thì Từ Hải được miêu tả là một "khách biên đình", một "trượng phu", và là một "đấng anh hùng" đầy nghĩa khí, tài năng, được Nguyễn Du ngưỡng mộ và gợi cảm khát vọng về một cuộc sống tự do :

"Đường đường một đấng anh hào

Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài

Đội trời đạp đất ở đời

Họ Từ tên Hải, vốn người Việt Đông

Giang hồ quen thú vẫy vùng

Gươm đàn nửa gánh, non sông một chèo..."

==> Từ Hải là một nhân vật anh hùng ca

3/- Ngoài ra, về nghệ thuật, "Kim Vân Kiều truyện" của TTTN được viết theo thể loại "truyện", không có sức thu hút công chúng .Còn "Truyện Kiều" của Nguyễn Du được viết theo thể loại thơ lục bát, trở thành đỉnh cao của Văn học viết Việt Nam và được dịch ra nhiều thứ tiếng trên thế giới ==> "Thanh Hiên (Nguyễn Du) tài nghệ quá Thanh Tâm"

⇒ Tóm lại là nhờ phần sáng tạo rất lớn của Nguyễn Du...Đã tạo ra “Truyện Kiều” mang đậm nghệ thuật tiêu biểu của văn học dân tộc...

Câu 7: Trong truyện kiều tại sao Nguyễn Du lại tả sắc đẹp của Thúy Vân trước rồi mới tả đến nhan sắc của Thúy Kiều?

Nguyễn Du là đại thi hào dân tộc mà kết tinh tư tưởng, tình cảm và tấm lòng của ông chính là kiệt tác "Đoạn trường tân thanh". Tác phẩm đã thể hiện một tài năng độc đáo trong nghệ thuật tả người mà đoạn trích "Chị em Thúy Kiều" là một ví dụ điển hình.

" Vân thì trang trọng khác vời
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang
Hoa cười ngọc thốt đoan trang
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da
Kiều càng sắc sảo mặn mà
So bề tài sắc lại là phần hơn
Làn thu thủy, nét xuân sơn
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh..."

Tuy ngay từ đầu đoạn trích tác giả đã giới thiệu "Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân". Nhưng đến khi miêu tả, Nguyễn Du lại miêu tả Vân trước, Kiều sau. Với Thúy Vân, ông đã sử dụng các hình ảnh ước lệ điển hình để vẽ nên một bức tranh thiếu nữ tuyệt đẹp: khuôn mặt tròn như mặt trăng, giọng nói trong như ngọc, nụ cười đẹp như hoa, da trắng hơn tuyết,... Để từ đó, tác giả miêu tả Kiều. Đây chính là nét đặc sắc và sáng tạo độc đáo của Nguyễn Du so với Thanh Tâm Tài Nhân. Tả Vân làm đòn bẩy để tả Kiều. Vân đã đẹp nhưng Kiều còn đẹp hơn:"Kiều càng sắc sảo mặn mà". Vẻ đẹp của Kiều càng trở nên nổi bật. Một nét đặc biệt nữa trong nghệ thuật tả người của Nguyễn Du ở đoạn trích này đó là: tác giả đã tả Vân thật cụ thể, từ khuôn mặt cho đến nước da, còn với Kiều, Tố Như chỉ xuyết điểm vẻ tươi trẻ tràn đầy sức sống với "làn thu thủy, nét xuân sơn" và cái tài của nàng. Như vậy, qua phép đòn bẩy(tả Vân trước Kiều) và những hình ảnh ước lệ tượng trưng, Nguyễn Du đã miêu tả thành công vẻ đẹp Vân, Kiều, đồng thời khẳng định một tài năng nghệ thuật lớn.

Bài 9. CẢNH NGÀY XUÂN

(Trích Truyện Kiều)

- Nguyễn Du-

****Bài thơ:***

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh.
Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập dìu tài tử, giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.
Ngổn ngang gò đồng kéo lên,
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.
Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang

I. Giới thiệu:

Vị trí đoạn trích nằm ở phần 1 của tác phẩm sau đoạn tả chị em Thúy Kiều

II. Đọc – hiểu văn bản:

**Tóm tắt* Đoạn trích tả cảnh hay nhất (cảnh ngày xuân, khung cảnh lễ hội tiết Thanh Minh), 1 ngày du xuân của hai chị em. Đoạn trích là 1 bức tranh thiên nhiên đẹp đẽ.

**Phong cảnh ngày xuân*

** Khung cảnh lễ hội trong tiết Thanh Minh*

** Cảnh chị em Thúy Kiều du xuân trở về*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ miêu tả, hình ảnh gợi cảm
- Miêu tả theo trình tự thời gian

2. Nội dung:

- Quang cảnh mùa xuân
- Vẻ đẹp của thiên nhiên
- Truyền thống của người Việt

3. Ý nghĩa:

Đoạn trích miêu tả hình ảnh của ngày xuân tươi đẹp qua ngôn ngữ và bút pháp nghệ thuật giàu chất tạo hình của Nguyễn Du

*CÂU HỎI

1. Phân tích bốn câu thơ:

*“Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa”.*

Khung cảnh thiên nhiên với vẻ đẹp riêng của mùa xuân.

- Hai câu thơ đầu:

+ Hình ảnh: “*én đưa thoi*” vừa gợi thời gian qua nhanh, vừa gợi cảnh những con chim én rộn ràng bay liệng giữa bầu trời trong sáng, rộng lớn.

+ Ánh sáng đẹp của ngày xuân “*thiều quang*” đã qua tháng ba. Đang ở trong xuân nhưng có tâm trạng tiếc xuân “*đã ngoài*”.

- Hai câu cuối:

+ Hình ảnh: “*cỏ non*” sức sống tươi trẻ của mùa xuân; “*hoa lê trắng điểm*” → sự mới mẻ, tinh khôi

+ Màu sắc: “*xanh tận chân trời*” xanh của cỏ, xanh của trời tạo sự khoáng đạt, trong trẻo; “*trắng điểm*” của hoa lê gợi sự nhẹ nhàng, thanh khiết.

+ Dùng từ “*điểm*” → Sự vật trong cảnh như có hồn, sinh động chứ không tĩnh tại.

=> Tác giả chọn lọc hình ảnh tiêu biểu, vừa gợi vừa tả.

2. Cảnh lễ hội trong tiết thanh minh:

- Lễ tảo mộ: *Dọn dẹp, sửa sang phần mộ của người thân.*
- Hội đạp thanh: chơi xuân ở chốn đồng quê.
- Thoi vàng vó, tro tiền (*Tục thả hương, đốt vàng mã*).

=> Lễ hội mùa xuân cùng nghi thức trang nghiêm tưởng nhớ người đã khuất. Nét đẹp truyền thống VH lễ hội xưa.

* Không khí của lễ hội.

+ Yên anh, chị em, tài tử, giai nhân (Danh từ)

+ Sấm sủa, đập dìu (Động từ)

+ Gần xa, nô nức (Tính từ)

(từ láy, từ ghép).

=> Trai thanh, gái lịch vui vẻ, tấp nập và tâm trạng rộn ràng, náo nức của người đi dự lễ hội.

+ Sử dụng biện pháp tu từ so sánh (ngựa xe...như nêm), ẩn dụ (nô nức yên anh)...

→ Gợi không khí lễ hội rộn ràng, đông vui, náo nhiệt.

Không khí lễ hội: vui vẻ, tấp nập, nhộn nhịp, là nét đẹp truyền thống văn hoá của người Á Đông.

2. Phân tích sáu câu thơ sau:

***“Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.”***

Gợi tả khung cảnh chị em Kiều du xuân trở về.

- Vẫn là cái thanh, cái dịu của mùa xuân nhưng có sự thay đổi.

+ Không gian, thời gian...

+ Không khí không còn rộn ràng, nhộn nhịp...

+ Cảnh sắc nhạt dần, lặng dần...

+ Chuyển động đều đặn, nhẹ nhàng: “*Bóng ngả về tây*”, “*thơ thẩn*”, ...

- Tâm trạng con người băng khuâng, xao xuyến, lưu luyến.

- Dùng từ láy vừa tả cảnh, tả chuyển động vừa gợi tâm trạng:

“*tà tà, thơ thẩn, thanh thanh, nao nao*”.

*******ĐỌC THÊM*******

1. Giải thích ý nghĩa h/ảnh “làn thu thủy nét xuân sơn” giải thích vì sao là ẩn dụ/hoán dụ

Dùng hình ảnh ước lệ tượng trưng (lấy cảnh đẹp của thiên nhiên để ví với con người)

Dùng nghệ thuật ẩn dụ (Làn thu thủy nét xuân sơn : Cặp mắt của nàng trong trẻo và long lanh như

làn nước mùa thu. Còn lông mày lại thanh nhẹ, tương đẹp như nét núi mùa xuân nghiêng nghiêng, duyên dáng)

2. Nghệ thuật đặc sắc trong ngòi bút tả người và tả cảnh của Nguyễn Du trong "truyện Kiều"? có ví dụ

Tả người :

1. Miêu tả ngoại hình rất độc đáo

Nguyễn Du khắc hoạ ngoại hình mỗi nhân vật hết sức cô đọng mà vẫn in dấu nét mặt, bộ dạng của từng nhân vật, không ai giống ai.

– Thuý Vân, Thuý Kiều đều đẹp, nhưng Vân thì:

Hoa cười ngọc thốt đoan trang,

Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.

Còn Kiều thì :

Làn thu thủy nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh.

– Cũng là trang nam nhi, Từ Hải là anh hùng cho nên chàng hiện ra oai phong lẫm liệt:

Râu hùm hàm én mày ngài

Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.

Kim Trọng là văn nhân, hiện ra thật nho nhã, hào hoa:

Tuyết in sắc ngửa câu giòn,

Cỏ pha màu áo nhuộm non da trời.

– Cùng là những kẻ xấu xa, bỉ ổi, nhưng Mã Giám Sinh thì : *Mày râu nhẵn nhụi áo quần bảnh bao ;* còn Sở Khanh thì : *Hình dung trái chuốt áo khăn dịu dàng.*

Nhìn chung, Nguyễn Du miêu tả nhân vật chính diện theo bút pháp ước lệ nhưng có sự sáng tạo nên vẫn sinh động ; tả nhân vật phản diện bằng bút pháp hiện thực như ngôn ngữ đời thường cũng rất sinh động.

2. Miêu tả nội tâm tinh tế và sâu sắc

– Nguyễn Du thường đặt nhân vật vào những cảnh ngộ có kịch tính để nhân vật bộc lộ tâm trạng : Bị đẩy vào lầu xanh, định thoát chết để thoát nhục lại không chết ; bị giam lỏng ở Lầu Ngưng Bích, chưa biết tương lai lành dữ ra sao.

– Ông đặc biệt thành công trong miêu tả nội tâm nhân vật qua ngôn ngữ tự sự của tác giả, qua độc thoại nội tâm và qua tả cảnh ngụ tình :

+ Tâm trạng của Kim Trọng và Thuý Kiều lần đầu tiên gặp nhau được miêu tả qua lời kể của tác giả :

Người quốc sắc kẻ thiên tài,

Tình trong như đã mặt ngoài còn e.

Chập chờn cơn tỉnh cơn mê,

Rón ngời chẳng tiện dút về chĩnh khôn.

+ Tâm trạng nhớ người yêu của Thuý Kiều khi ở lầu Ngưng Bích được bộc lộ qua tiếng nói nội tâm của nàng.

+ Tâm trạng cô đơn, lo lắng của Kiều khi một mình ở lầu Ngưng Bích được miêu tả qua cảnh thiên nhiên.

3. Nghệ thuật khắc họa tính cách nhân vật sắc sảo

a) Khắc họa tính cách qua diện mạo, cử chỉ

– Thuý Vân: Vẻ vẻ khuôn trăng đầy đặn, hoa cười ngọc thốt cho thấy tính cách đoan trang, phúc hậu.

– Thuý Kiều : vẻ đôi mắt như làn thu thủy, nét xuan sơn toát lên tính cách thông minh, đa cảm,...

– Mã Giám Sinh : vẻ mặt mày râu nhẵn nhụi, trang phục quần áo bảnh bao, cử chỉ ngồi tốt sổ sàng, cho thấy đó là kẻ trai lơ, thô lỗ.

– Hồ Tôn Hiến : cái vẻ mặt sắt cũng gây vì tính tố cáo bản chất độc ác và thâm ô của viên “trọng thần”.

b) Khắc họa tính cách qua ngôn ngữ đối thoại

– Lời lẽ Từ Hải thường có tính khẳng định thể hiện rõ tính cách khẳng khái, tự tin:

Một lời đã biết đến ta,

Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau

– Thuý Kiều nói với Thúc Sinh : *nghĩa nặng nghìn non, Tại ai há dám phụ lòng cố nhân*, tỏ rõ nàng là con người trọng ân nghĩa.

– Hoạn Thư liệu điều kêu xin : *chút phân đàn bà, ghen tuông thì cũng người ta thường tình*, thì đây quả là con người khôn ngoan, giao hoạt,...

Tả cảnh :

– Nghệ thuật miêu tả thiên nhiên trong Truyện Kiều của Nguyễn Du được thể hiện rõ nét nhất qua hai quan điểm chủ đạo “thi trung hữu họa” và nghệ thuật tả cảnh ngụ tình.

– Với quan điểm “thi trung hữu họa” Nguyễn Du đã rất tài tình vẽ nên được bức tranh thiên nhiên chân thực, sống động và đa dạng.

– Bốn câu thơ đầu trong bài “Cảnh ngày xuân” đã miêu tả được không gian thiên nhiên mùa xuân

mang những nét đặc sắc vốn có của đất trời

– Bức tranh thiên nhiên trong câu thơ của Nguyễn Du nổi bật lên với hai gam màu chủ đạo. Màu xanh của cỏ non, thứ màu xanh non dịu nhẹ cùng với màu trắng lốm đốm của một vài đóa hoa lê đang bắt đầu nở rộ.

– Tác giả đã hết sức khéo léo khi sử dụng những từ láy “nô nức”, “dập dìu”, cùng với các từ ghép “yến anh”, “tài tử”, “giai nhân” kết hợp với các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh để gợi lên khung cảnh nô nức tấp nập của lễ hội.

– Thơ của Nguyễn Du không đơn thuần chỉ là tả cảnh, thơ ông còn sử dụng nghệ thuật tả cảnh ngụ tình

3. Tên gọi khác của Truyện Kiều và ý nghĩa của nó

Là "Đoạn Trường Tân Thanh" nghĩa là "Tiếng đau đứt ruột". Ý nói đến sự xót xa đau đớn đến tận tận lòng của nguyên du trước số phận của kiều-kiếp hồng nhan bạc mệnh đã phải chịu bao khổ cực gian truân. qua đó nhan đề cũng đã lên án tố cáo một xã hội mà đồng tiền có một ma lực khủng khiếp, có thể đổi trắng thay đen chà đạp lên nhân phẩm và sắc tài của người phụ nữ. nhan đề đã nêu bật lên hết được nội dung của toàn tác phẩm.

4. Tác dụng của cách sắp xếp điệp ngữ "buồn trông", đảo ngữ + phép nhân hoá "trắng điểm" trong

Mỗi câu thơ, mỗi hình ảnh, ngôn ngữ miêu tả thiên nhiên, miêu tả ngoại cảnh mang ý nghĩa và giá trị như một ẩn dụ, một tượng trưng về tâm trạng đau khổ và số phận đen tối của một kiếp người trong bể trầm luân.

Một hệ thống từ láy: thấp thoáng, xa xa, man mác, rầu rầu, xanh xanh, âm âm - tạo nên âm điệu hiu hắt, trầm buồn, ghê sợ. Ở vị trí đầu dòng thơ, điệp ngữ "buồn trông" bốn lần cất lên như một tiếng ai oán, náo nức kêu thương, diễn tả nét chủ đạo chi phối tâm trạng Thúy Kiều làm cho người đọc vô cùng xúc động:

"... Buồn trông cửa bể chiều hôm,
... Buồn trông ngọn nước mới sa,
... Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
... Buồn trông gió cuốn mặt duềnh.."

Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du vô cùng điêu luyện. Cảnh mang hồn người. Cảnh và tình hòa hợp, sống động, hình tượng, biểu cảm. Tả cảnh ngụ tình, trong cảnh có tình, lấy cảnh để phô diễn tâm trạng "người buồn cảnh có vui đâu bao giờ!". Mỗi một cảnh vật là một nét đau, nỗi lo, nỗi

buồn tê tái của người con gái lưu lạc..

"Cành lê trắng điểm một vài bông hoa"

Miêu tả những bông hoa lê trắng trong, tinh khiết, nhà thơ không viết là “điểm trắng” mà sử dụng đảo ngữ “trắng điểm” khiến cho màu trắng càng được nhấn mạnh. Bên cạnh đó, biện pháp đảo ngữ khiến người đọc cảm nhận màu trắng của hoa lê chủ động tô điểm cho bức tranh xuân thêm tuyệt diệu. Chỉ “một vài bông hoa” nhưng cũng đủ làm nên thần thái của bức tranh xuân.

*** Sự vận động của thiên nhiên và tâm trạng con người trong truyện Kiều (Nguyễn Du) qua hai đoạn trích " Cảnh ngày xuân" và "Kiều ở lầu ngưng bích"**

Thiên nhiên trong Truyện Kiều vừa là đối tượng miêu tả vừa là phương tiện biểu hiện. Nguyễn Du rất tinh tế khi tả cảnh thiên nhiên. Cảnh và tình luôn gắn bó, hòa quyện. Nhà thơ luôn nhìn cảnh vật trong sự vận động theo thời gian và tâm trạng nhân vật. Đó có thể là cảnh ngày xuân tươi sáng, trong trẻo, tinh khôi, mới mẻ và tràn đầy sức sống như chính chị em Thúy Kiều thời ấu ư :

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
(Cảnh ngày xuân - Truyện Kiều)

Đó có thể là cảnh hoang sơ, lạnh lẽo, vắng vẻ, mênh mông, rợn ngợp, đượm buồn trước lầu Ngưng

Bích khi Thúy Kiều bước chân vào con đường lưu lạc :

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung,
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
(Kiều ở lầu Ngưng Bích - Truyện Kiều)

Thiên nhiên- một thế giới tuyệt đẹp hiện lên trong Truyện Kiều, được nhìn qua tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, thấm đượm yêu thương của Nguyễn Du. Nguyễn Du xây dựng thiên nhiên không chỉ là cái bình phong, là hình thức để ông ngụ tình. Thiên nhiên trong Truyện Kiều còn là đối tượng có vẻ đẹp tự thân, hiện lên chân thực, có hồn qua đó Nguyễn Du đã thể hiện tình yêu thẩm thiết với thiên nhiên, tạo vật và qua thiên nhiên, thể hiện tình yêu thẩm thiết với cuộc sống, con người.

Nguyễn Du đã họa được bằng thơ cái thần của thiên nhiên trong sáng tác của mình. Bức tranh mùa

xuân là xúc cảm đẹp của nội tâm hai nàng Kiều và cũng là ước vọng của Nguyễn Du về tuổi trẻ, hạnh phúc, sự bằng an. Đó là cảnh sắc phới phới sức xuân trong “Cảnh ngày xuân”:

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
(Cảnh ngày xuân - Truyện Kiều)

Đây là bức tranh đầy sức sống được thể hiện qua cái nhìn của nhân vật trước ngưỡng cửa tình yêu. Bức tranh thiên nhiên ngày xuân tươi đẹp và trong sáng, cảnh xuân mang một vẻ đẹp mới mẻ tinh khôi sinh động. Có hồn, đầy sức sống, khoáng đạt trong trẻo nhẹ nhàng thanh khiết. Cảnh chủ yếu được tả thực với nét chấm phá đầy sức gợi (từ điểm), những từ ngữ giàu chất tạo hình. Bốn câu thơ mở ra một không gian nghệ thuật hữu sắc hữu hương hữu tình nên thơ được mở ra. Giữa bầu trời bao la mênh mông là những cánh én bay qua bay lại như đưa thoi. Cách nói dân gian “thời gian thấm thoát thoi đưa” đã nhập hồn vào thơ ca Nguyễn Du để ông sáng tạo nên một câu thơ vừa miêu tả không gian, vừa gợi tả thời gian. Chim én được xem là loài chim biểu tượng của mùa xuân. Những cánh én chao liệng như “thoi đưa” ấy đã gợi lên một bầu trời bao la, thoáng đãng đầy sức xuân. Hai chữ đưa thoi rất gợi hình gợi cảm vút qua vút lại chao liệng để diễn tả thời gian trôi nhanh mùa xuân đang trôi nhanh. Sau cánh én đưa thoi là ánh xuân “Thiều Quang” của mùa xuân chín chục đã ngoài sáu mươi. “Thiều quang” nghĩa là ánh sáng đẹp, ánh sáng ấm áp của mùa xuân, cũng là ẩn dụ để chỉ ngày xuân. Cách tính thời gian như thế thật là ý vị và nên thơ: tiết trời trong sáng, đẹp đẽ của chín mươi ngày xuân nay “đã ngoài sáu mươi” rồi, tức là đã sang đầu tháng Ba rồi, mùa xuân đã bước sang tháng ba ánh sáng của mùa xuân hồng ấm áp. Từ “đã ngoài” ở đây kết hợp với từ “đưa thoi” ở trên đã gợi lên trong lòng người đọc một sự tiếc nuối rằng mùa xuân sao đi qua nhanh thế. Nguyễn Du nhớ mùa xuân ngay trong mùa xuân, tưởng đó là một nghịch lý, nhưng nó lại có thật. Hơn hai trăm năm sau, Xuân Diệu lại một lần nữa cảm thấy như thế: “Tôi sung sướng. Nhưng vội vàng một nửa / Tôi không chờ nắng hạ mới hoài xuân.” (Vội vàng). Làm sao không tiếc mùa xuân được cơ chứ khi vào lúc này, xuân đã hết dư vị của mùa đông nhưng vẫn chưa gấp ghé vào hạ nên khung cảnh rất đẹp, rất xuân:

Cỏ non xanh tận chân trời
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Bức họa tuyệt đẹp về mùa xuân đã được vẽ nên bằng những nét phác họa, chấm phá tài tình của văn thơ cổ. Nguyễn Du đã sử dụng những từ ngữ gợi hình gợi cảm để vẽ nên bức tranh ấy : “non” (sự mới mẻ, đổi thay của đất trời), “xanh” (sự sống, đâm chồi nảy lộc), “trắng” (tinh khôi, trong sáng, dịu dàng),... Những từ ngữ ấy vừa đem khí xuân đến tràn đầy trong từng lời thơ, vừa giàu chất tạo hình tới nỗi ta có cảm tưởng như trong thơ có họa. Lấy cảm hứng từ hai câu thơ cổ của Trung Quốc : “Phương thảo liên thiên bích / Lê chi sở điểm hoa”, tác giả chỉ thêm vào hai từ “xanh”, “trắng” mà đã khiến cho sắc trắng của hoa lê nổi bật lên trên cái nền “xanh tận chân trời”, gợi lên vẻ đẹp trong sáng, thanh khiết và khoáng đạt của mùa xuân. Lời thơ tưởng như chiếc cọ của người họa sĩ đang phối sắc cho từng đường nét của bức vẽ. Câu thơ tám chữ vốn có nhịp đôi, nhịp chẵn bỗng chuyển sang nhịp 3/5. Từ nhịp điệu bằng phẳng, quen thuộc, cách ngắt nhịp tài tình mang đầy dụng ý ấy của Nguyễn Du khiến câu thơ xôn xao với cái thần rất mới, rất lạ. Bức tranh ấy đã đẹp, nay lại được đại thi hào phả hồn vào đó bằng một chữ “điểm”. Có thể nói từ ấy chính là nhãn tự của cả đoạn trích, vừa làm câu thơ sống động hơn, vừa là nét vẽ hoàn chỉnh của bức tranh xuân. Chỉ cần một chút đảo ngữ ở “trắng điểm” và “điểm trắng” thôi đã đủ để nâng câu thơ lên một tầm cao mới. Tả mùa xuân đẹp và sống động như thế, thật không còn từ ngữ nào để nói lên sự tài tình trong bút pháp miêu tả gợi hình gợi cảm của Tố Như.

Thiên nhiên còn là một ẩn dụ để Nguyễn Du tả tình cảm của ông với con người, thế nên thiên nhiên ấy thấm đượm tình người. Tả cảnh ngụ tình là một trong những phương pháp quen thuộc và hiệu quả của các nhà văn, nhà thơ từ xưa tới nay. Những bức tranh thiên nhiên trong Truyện Kiều trở thành một thứ bút pháp để Nguyễn Du miêu tả và khắc họa số phận, tính cách và nhất là nội tâm nhân vật, khiến cho nhan vật của ông hiện lên thật sinh động, chân thực, đem đến sự đồng cảm sâu sắc. Bức tranh trước lầu Ngưng Bích là bức tranh nét nên thơ nhưng bao la buồn vắng cô đơn như cảnh ngộ nàng Kiều :

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung,
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
(Kiều ở lầu Ngưng Bích - Truyện Kiều)

Đây là bức tranh buồn bã lạnh lẽo được thể hiện qua cái nhìn của nhân vật trước số phận phong ba. Ngoại cảnh phản chiếu tâm trạng suy nghĩ của nàng Kiều khi bị Tú Bà giam lỏng ở lầu Ngưng Bích.

Cảnh vật và tâm tình tìm được tiếng nói chung, tiếng nói của một trái tim đơn côi, một tâm hồn lạnh lẽo. Điều đó thể hiện qua cái rợn ngợp của không gian đa chiều (rộng ,cao ,xa)các hình ảnh vừa thực vừa ước lệ (non xa ,trăng gần ,cát vàng ,bụi hồng).

Ở một mình chốn lầu Ngưng Bích bơ vơ trơ trọi, với lời dụ dỗ ngọt ngào của bọn buôn người bất nhân. Nàng bị Tú Bà giam ở lầu Ngưng Bích cách biệt hẳn với cuộc sống bên ngoài

Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,

Vẽ non xa tằm trắng gần ở chung,

Hai từ “khóa xuân” mang đầy vẻ mỉa mai, trách móc. Kiều bị đem ra lầu Ngưng Bích giam lỏng. Trong cảnh ngộ cô đơn éo le ấy, nàng chỉ còn biết trải lòng mình lên cảnh vật, gửi gắm tâm hồn vào thiên nhiên, lắng nghe tiếng thổn thức phát ra từ tận đáy con tim. Cảnh tượng nơi lầu Ngưng Bích này thật đẹp: có núi non xa, vàng trắng gần đều hút chung vào tầm mắt. Hai từ ngữ đối lập “xa – gần” cùng từ “ở chung” như góp phần hoàn thiện thêm cái cảnh tượng thật nên thơ nhưng cũng thật quạnh quẽ phía trước lầu. Trông ra bốn bề, nàng thấy một không gian rộng lớn bát ngát hiện lên.

Bốn bề bát ngát xa trông,

Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.

Người đọc chỉ thấy cảnh thiên nhiên trước mặt nàng , phía xa xa kia là núi .Trên đầu nàng là tằm trắng lạnh lẽo.Xung quanh nàng là bốn bề bát ngát .Từ láy “bát ngát ”gợi cho người đọc hình dung thấy , không gian nơi lầu Ngưng Bích mênh mông, rộng lớn, phẳng lặng không một bóng người. Phải chăng những cảnh vật tĩnh lặng này càng làm nổi bật nỗi cô đơn của Kiều.Nghệ thuật đảo ngữ ở đây làm ta cảm nhận rõ hơn cái rộng lớn của cảnh vật, cũng như cái trống trải của tâm hồn Thúy Kiều.

Nhìn xa nhìn gần là ngồn ngang những cồn cát vàng trải dài vô tận, là những dặm bụi hồng xa xôi ngút ngàn. Phải chăng sự ngồn ngang của cảnh vật cũng chính là sự ngồn ngang của lòng nàng Kiều. Các vế câu đối xứng nhau cùng những cặp từ “nọ - kia, xa – gần” như đợt sóng dồi tầng tầng lớp lớp trong tâm trí, xô đẩy thêm nữa cái tâm trạng lộn xộn của người con gái. Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình của tác giả thật vô cùng đặc sắc, diễn tả thật cảm động nỗi buồn và tình cảnh éo le của Kiều. Tình cảnh nàng Kiều lúc này thật chẳng khác gì sống trong địa ngục: thân xác bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, tâm hồn bị giam cầm trong vòng xoáy khép kín của thời gian sớm - tối, và tình cảm thì bị giam hãm trong mớ tơ lòng rối bời. Phận nàng mới đáng thương làm sao! Bức tranh đầy ám ảnh, thấp

thảm, đầy sự vẩn vù, thăng thót, rợn ngợp để Nguyễn Du đồng cảm cùng nàng Kiều bé nhỏ, trơ trọi, kinh hoàng, vô vọng trước biển

Ngòi bút Nguyễn Du đã trở thành đỉnh cao của nghệ thuật tả cảnh ngụ tình trong nền thơ ca dân tộc.

Thiên nhiên có mặt, trở thành bút pháp đã góp phần thể hiện sâu sắc âm vang những nghĩ suy của Nguyễn Du về con người. Qua cách miêu tả thiên nhiên, Nguyễn Du cho thấy một tâm hồn thiết tha yêu sự sống, yêu tạo vật, một linh hồn “ mang mang thiên cổ”, một sự nhạy cảm, tinh tế, tài hoa khác thường. Sáng tác của Nguyễn Du đã dạy người đọc cách mở rộng lòng mình với tạo hoá, với cái đẹp, dạy chúng ta biết sống yêu đời.

Bài 10. KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH

(Trích Truyện Kiều)

- Nguyễn Du-

***Bài thơ:**

Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung
Bốn bề bát ngát xa trông
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng
Tuồng người dưới nguyệt chén đồng
Tin sương luống những rày trong mai chờ
Bên trời góc bể bơ vơ
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai
Xót người tựa cửa hôm mai
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ
Sân Lai cách mấy nắng mưa
Có khi gốc tử đã vừa người ôm
Buồn trông cửa bể chiều hôm
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa
Buồn trông ngọn nước mới sa
Hoa trôi man mác biết là về đâu
Buồn trông nội cỏ rầu rầu
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh

Buồn trông gió cuốn mặt duềnh
 Âm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi

I. Giới thiệu:

Vị trí đoạn trích nằm ở phần 2 (gia biến và lưu lạc)

II. Đọc – hiểu văn bản:

***Tóm tắt:** Nỗi buồn, sự cô đơn, nỗi nhớ (Kim Trọng, cha mẹ), lo âu và sợ hãi của Kiều trong lầu Ngưng Bích

- *Tâm trạng nhân vật Thúy Kiều khi ở lầu Ngưng Bích:*

- Đau đớn xót xa nhớ về Kim Trọng.
- Day dứt, nhớ thương gia đình.

→ Trong tình cảnh đáng thương, nỗi nhớ của Thúy Kiều đi liền với tình thương - một biểu hiện của đức hy sinh, lòng vị tha, chung thủy rất đáng ca ngợi ở nhân vật này.

- *Hai bức tranh thiên nhiên trước lầu Ngưng Bích trong cảm nhận của Thúy Kiều:*

- Bức tranh thứ nhất (bốn câu thơ đầu) phản chiếu tâm trạng, suy nghĩ của nhân vật khi bị Tú Bà giam lỏng ở lầu Ngưng Bích, cảnh vật hiện ra bao la, hoang vắng, xa lạ và cách biệt.

- Bức tranh thứ hai (tám câu thơ cuối) phản chiếu tâm trạng nhân vật trở về với thực tại phủ phàng, nỗi buồn của Thúy Kiều không thể vơi, cảnh nào cũng buồn, cũng gọi thân phận con người trong cuộc đời vô định.

****Hoàn cảnh của Kiều***

****Nỗi nhớ thương của Kiều***

**** Tâm trạng của Kiều qua cảnh vật***

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

Miêu tả nội tâm nhân vật, tả cảnh ngụ tình, sử dụng điển tích rất khéo

2. Nội dung, ý nghĩa:

Đoạn trích miêu tả nội tâm của nhân vật, giúp ta thấy được cảnh ngộ cô đơn, buồn tủi và tấm lòng thủy chung, hiếu thảo của Kiều

CÂU HỎI

1. Phân tích sáu câu thơ đầu của đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích”

Hoàn cảnh cô đơn tội nghiệp của Kiều:

*“ Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân,
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.”*

- Ẩn dụ: “*khóa xuân*” → Kiều đang bị giam lỏng.
- Liệt kê kết hợp từ trái nghĩa: “*non xa, trăng gần*” → Lầu Ngưng Bích chơi vơi giữa mệnh mang trời nước.
- Dùng từ ghép, từ láy: “*bốn bề bát ngát*” → Sự rộng ngợp của không gian mệnh mông.
- Hình ảnh: “*cát vàng, bụi hồng*” vừa tả thực vừa mang tính ước lệ, cảnh nhiều đường nét, ngồn ngang như tâm trạng của Kiều.
- Ẩn dụ: “*mây sớm, đèn khuya*” → Thời gian tuần hoàn, khép kín; thời gian cùng với không gian như đang giam hãm con người. Kiều ở trong hoàn cảnh cô đơn tuyệt đối.
- So sánh: “*Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.*” → Trước cảnh, Kiều càng buồn cho thân phận của mình.

2. Qua đoạn trích “*Kiều ở lầu Ngưng Bích*”, hãy làm rõ tâm trạng thương nhớ Kim Trọng và thương nhớ cha mẹ của Kiều?

a- Kiều nhớ đến Kim Trọng:

+ Phù hợp với quy luật tâm lí: Kiều luôn day dứt, tự trách mình là người phụ tình của Kim Trọng. Và đây là sự tinh tế trong ngòi bút của Nguyễn Du.

+ Nhiều hình ảnh ẩn dụ:

- “*chén đồng*” → Kiều luôn nhớ đến lời thề đôi lứa.
- “*tin sương*” → Kiều tưởng tượng cảnh Kim Trọng đang hướng về mình, chờ đợi một cách vô ích.
- “*tấm son*” → vừa là tấm lòng thương nhớ của Kiều dành cho Kim Trọng không bao giờ nguôi, vừa là tấm lòng son của Kiều bị hoen ố, không bao giờ gột rửa được.

=> Nhớ về Kim Trọng trong tâm trạng đau đớn, xót xa.

b- Kiều nhớ về cha mẹ.

+ Thương cha mẹ sáng chiều ngóng tin con.

+ Thành ngữ: “*Quạt nồng ấp lạnh*” → Xót xa, lo lắng khi mình không chăm sóc cho cha mẹ được.

+ Điển cố: “*sân lai, gốc tử*” → sự thay đổi, sự tàn phá của thời gian làm cho cha mẹ ngày càng già yếu.

=> Nhớ về cha mẹ, Kiều luôn ân hận mình đã phụ công sinh thành, phụ công nuôi dạy của cha mẹ.

Kiều là người đáng thương nhất nhưng nàng đã quên cảnh ngộ của mình để nghĩ về Kim trọng, nghĩ về cha mẹ. Kiều là người thủy chung, người con hiếu thảo, người có tấm lòng vị tha đáng trọng.

3. Phân tích tám câu thơ cuối của đoạn trích “*Kiều ở lầu Ngưng Bích*”.

Tả cảnh ngụ tình.

- Cảnh buổi chiều bên bờ biển, với những cánh buồm thấp thoáng → nỗi nhớ quê, nhớ nhà, nhớ cha mẹ; mong được sum họp

.....

.....

- Cảnh hoa trôi giữa dòng thác → Sự cô đơn, buồn cho thân phận trôi nổi, bấp bênh giữa dòng đời.

.....

.....

- Cảnh nội cỏ mênh mông với một màu xanh rầu rầu → nỗi buồn man mác, buồn cho cuộc sống đơn điệu, tẻ nhạt.

.....

.....

- Cảnh gió cuốn và tiếng sóng quanh ghé ngòi → lo cho cuộc đời sẽ gặp nhiều bất trắc.

.....

.....

- Nghệ thuật:

+ Ấn dụ: “*ngọn nước, hoa, gió, sóng*”

+ Từ láy: “*thấp thoáng, xa xa, man mác, rầu rầu, xanh xanh, âm âm*”

+ Điệp ngữ: “*buồn trông*” như là một điệp khúc của thơ, của tâm trạng.

+ Câu hỏi tu từ: “*Hoa trôi man mác biết là về đâu?*”

=> Đoạn trích là tâm trạng và nỗi lòng lo âu của nàng Kiều qua cách nhìn cảnh vật “Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ. Một câu tả cảnh là 1 câu tả tình đều nói lên được sự lo âu sợ hãi của Kiều như 1 dự cảm sẽ có 1 biến cố lớn trong cuộc đời và sẽ vùi dập cuộc đời Kiều.

=> Nghệ thuật tả cảnh ngụ tình rất hay của Nguyễn Du

dạy chúng ta biết sống yêu đời.

Bài 11. LỤC VÂN TIÊN CỨU KIỀU NGUYỆT NGÀ

(Trích Lục Vân Tiên)

- Nguyễn Đình Chiểu-

****Bài thơ:***

Vân Tiên ghé lại bên đàng,
Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô.
Kêu rằng: "Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân".
Phong Lai mặt đỏ phùng phùng:
"Thằng nào dám tới lấy lừng vào đây?
Trước gây việc dữ tại đây.
Truyền quân bốn phía phủ vây bịt bùng".
Vân Tiên tả đột hữu xông,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang.
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng guơm giáo tìm đàng chạy ngay.
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong.
Dẹp rồi lũ kiến chòm ong,
Hỏi: "Ai than thóc ở trong xe này?"
Thưa rằng: "Tôi thiệt người ngay,
Sa cơ nên mới làm tay hung đồ.
Trong xe chật hẹp khôn phô,
Cúi đầu trăm lạy cứu cô tôi cùng".
Vân Tiên nghe nói động lòng,
Đáp rằng: "Ta đã trừ dòng lâu la.

Khoan khoan ngồi đó chờ ra,
Nàng là phận gái ta là phận trai.
Tiểu thơ con gái nhà ai,
Đi đâu nên nổi mang tai bất kỳ?
Chẳng hay tên họ là chi,
Khuê môn phận gái việc gì đến đây?
Trước sau chưa hãn dạ này,
Hai nàng ai tở ai thầy nói ra".
Thưa rằng: "Tôi Kiều Nguyệt Nga,
Con này tì thiếp tên là Kim Liên.
Quê nhà ở quận Tây Xuyên,
Cha làm tri phủ ở miền Hà Khê.
Sai quân đem bức thơ về,
Rước tôi qua đó định bề nghi gia.
Làm con đâu dám cãi cha,
Ví dầu ngàn dặm đường xa cũng đành.
Chẳng qua là sự bất bình,
Hay vậy cũng chẳng đáng trình làm chi.
Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,
Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi.
Trước xe quân tử tạm ngồi,
Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa.
Chút tôi yếu liễu đào thơ,
Giữa đường lâm phải bụi dơ đã phàn.
Hà Khê qua đó cũng gần,
Xin theo cùng thiếp đền ân cho chàng.
Gặp đây đương lúc giữa đàng,
Của tiền chẳng có bạc vàng thì không.
Gẫm câu báo đức thù công,
Lấy chi cho phi tấm lòng cùng người".
Vân Tiên nghe nói liền cười:

"Làm ơn há dễ trông người trả ơn?

Nay đà rõ đặt nguồn cơn,

Nào ai tính thiệt so hơn làm gì.

Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,

Làm người thế ấy cũng phi anh hùng.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

- Nguyễn Đình Chiểu sinh 1-7-1822 và mất 3-7-1888

- Tục gọi là Đồ Chiểu

2. Cuộc đời và sự nghiệp

Nguyễn Đình Chiểu – 1 nhân cách lớn

a. Nghị lực sống và cống hiến cho đời

- 26 tuổi đã bị mù nhưng ông vẫn không gục ngã trước số phận, ngẩng cao đầu mà sống, sống có ích đến hơi thở cuối cùng

- Gánh vác 3 trọng trách

+ Nhà giáo

+ Thầy thuốc

+ Nhà thơ

b. Lòng yêu nước và tinh thần bất khuất chống giặc ngoại xâm

- Để lại cho đời những áng văn thơ bất hủ

“Chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm

Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà”

3. Tác phẩm

***Kết cấu**: theo lối chương hồi, xoay quanh cuộc đời nhân vật chính

-Gồm 2082 câu thơ lục bát

-Mục đích:

+Trực tiếp truyền đạt đạo lý làm người

+ Xem trọng tình nghĩa giữa người với người

+ Đề cao tinh thần nghĩa hiệp phò nguy cứu khổ

+ Thể hiện khát vọng nhân dân: cái thiện thắng cái ác, cái chính nghĩa thắng cái gian tà

***Đặc điểm thể loại**:(Nôm bình dân)

- Truyện thơ nôm mang tính chất kể và hát
- Chú trọng đến cử chỉ, hành động, ngôn ngữ hơn là miêu tả nội tâm

II. Đọc – hiểu văn bản:

**Hình ảnh Lục Vân Tiên*

**Hình ảnh Kiều Nguyệt Nga*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Ngôn ngữ mộc mạc, bình dị gần với lời ăn tiếng nói thông thường
- Ngôn ngữ thơ đa dạng, phù hợp với diễn biến tình tiết của câu chuyện

2. Nội dung:

Truyện Lục Vân Tiên là 1 trong những tác phẩm xuất sắc của Nguyễn Đình Chiểu, được lưu truyền rộng rãi trong nhân dân. Đoạn trích Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga thể hiện khát vọng hành đạo giúp đời của tác giả và khắc họa những phẩm chất đẹp đẽ của hai nhân vật: Lục Vân Tiên tài ba, dũng cảm, Kiều Nguyệt Nga hiền hậu, nết na, ân tình

3. Ý nghĩa

Đoạn trích ca ngợi phẩm chất cao đẹp của hai nhân vật Lục Vân Tiên, Kiều Nguyệt Nga và khát vọng hành đạo cứu đời của tác giả.

CÂU HỎI

1. Qua đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga”, hãy phân tích hình ảnh Lục Vân Tiên.

a) Hình ảnh Lục Vân Tiên khi đánh cướp:

- Tính cách anh hùng, tài năng và tấm lòng vị nghĩa.
- Hình ảnh mang vẻ đẹp của người dũng tướng.
- Là người có cái đức, cái tài của bậc anh hùng; bênh vực kẻ yếu, chiến thắng những thế lực bạo tàn.

b) Thái độ cư xử với Kiều Nguyệt Nga.

- Chính trực, hào hiệp, trọng nghĩa khinh tài.
- Từ tâm, nhân hậu, tìm cách an ủi người bị nạn.
- Làm ơn vô tư, hành động nghĩa hiệp: Từ chối việc trả ơn của Kiều Nguyệt Nga.
- Quan niệm: làm việc nghĩa như là bổn phận, một lẽ tự nhiên. Cách cư xử của bậc anh hùng hảo hán.

=> Lục Vân Tiên là hình ảnh lí tưởng mà Nguyễn Đình Chiểu gửi gắm niềm tin và ước vọng của mình. là hình bóng của cuộc đời tác giả.

2. Qua đoạn trích “*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*”, với tư cách là người chịu ơn, Kiều Nguyệt Nga đã bộc lộ những nét đẹp tâm hồn như thế nào?

Nét đẹp tâm hồn của Kiều Nguyệt Nga.

- Là cô gái khuê các, thùy mị, nết na, có học thức: qua lời nói, cách xưng hô với Lục Vân Tiên thật khiêm nhường: “*quân tử*”, “*tiện thiếp*”.

- Cách nói năng văn vẻ, dịu dàng, mực thước, trình bày vấn đề rõ ràng, khúc chiết, đáp ứng đầy đủ những điều thăm hỏi ân cần của Lục Vân tiên: “*Làm con đâu dám cãi cha*”, “*Chút tôi liễu yếu đào thơ*”.

- Thể hiện sự cảm kích, xúc động của mình dành cho Lục Vân tiên:

*“Trước xe quân tử tạm ngồi,
Xin cho tiện thiếp lạy rồi sẽ thưa”.*

- Ý thức và chịu ơn rất trọng của Lục Vân Tiên, không chỉ cứu mạng mà cứu cả cuộc đời trong trắng (còn quý hơn tính mạng)

*“Lâm nguy chẳng gặp giải nguy,
Tiết trăm năm cũng bỏ đi một hồi”*

- Băn khoăn tìm cách trả ơn, dù hiểu rằng đền đáp đến mấy cũng không đủ:

“Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng ngươi”

=> Nét đẹp tâm hồn đó là đã làm cho hình ảnh Kiều Nguyệt Nga chinh phục được tình cảm yêu mến của nhân dân.

3.

*“Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng”.*

a) Hai câu thơ trên trích trong tác phẩm (hoặc đoạn trích) nào? Cho biết tác giả?

b) Nội dung hai câu thơ trên?

a) Hai câu thơ trên trích từ đoạn trích “*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*” hoặc từ tác phẩm “*Lục Vân Tiên*”.

Nội dung: Thể hiện quan niệm thấy việc nghĩa mà không làm thì không phải là người anh hùng (làm việc nghĩa như là bổn phận, một lẽ tự nhiên).

Từ vẻ đẹp của hình ảnh nhân vật Lục Vân Tiên, nhận thức về tinh thần vị nghĩa trong xã hội hiện nay

- + *Hiện nay rõ ràng không ít người bàng quan với những sự bất bình trong xã hội*
- + *Nhưng bên cạnh đó còn rất nhiều người sẵn sàng giúp đỡ người khác*
- + *Tinh thần vị nghĩa trong xã hội hiện nay cần phải hiểu một cách rộng hơn. Đó là sự giúp đỡ người khác (người nghèo, nạn nhân chất độc màu da cam, đồng bào vùng bão lũ, trẻ em bị bệnh hiểm nghèo...)*
- + *Suy nghĩ về vấn đề làm việc nghĩa của lứa tuổi học sinh(Nên làm những việc gì? Cách làm như thế nào?)*
- + *Khẳng định tinh thần nhân nghĩa là một truyền thống cao đẹp của con người Việt Nam cần giữ gìn và phát huy trong thời đại mới)*

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG

Bài 12. MÙA MẮM CÒNG

- Nguyễn Hồ-

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

- Tên thật Nguyễn Minh Triết
- Ông là hội viên hội nhà văn, nhà báo, hội điện ảnh

2. Tác phẩm

- In trong tuyển tập truyện ngắn Bến Tre (1945-2005)
- Thể loại: truyện ngắn
- PTBD: Tự sự

II. Đọc – hiểu văn bản:

**Những hồi ức về mùa mắm còng*

** Nhân vật cậu Năm và nhân vật tôi*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Cốt truyện đơn giản

- Tình huống bất ngờ
- Lời văn giàu cảm xúc

2. Nội dung:

Truyện kể về 1 món quà quê, thể hiện tình cảm nhớ thương quê hương, nhớ người thân sâu đậm giúp ta hiểu thêm về tâm hồn, tính cách của con người Nam Bộ nói chung, nhân vật cậu Năm nói riêng

3. Ý nghĩa

Truyện nhắc nhở thế hệ sau phải biết ơn, trân trọng quá khứ. Trân trọng những món quà nhỏ bé cũng như trân trọng tình cảm của con người.

ĐỌC THÊM

* Tóm tắt:

Từ những năm kháng chiến, cậu Năm làm du kích, nhân vật “tôi” làm phóng viên mặt trận cùng chung sống trong đội du kích địa phương. Giặc đánh phá ác liệt để có thức ăn, nước uống nhiều chiến sĩ phải hi sinh. Trong sự khó khăn đó, họ đã nảy sinh ra sang kiến làm mắm còng. Thứ mắm làm từ còng lột để dành ăn dài hạn. Mùa mắm còng trở thành mùa nhớ quê nghèo, nhớ đồng đội, nhớ cậu Năm. Biết vậy, nên năm nào cứ đến mùa mắm còng cậu Năm gọi lên cho tôi. Thằng con trai út sinh ra lớn lên ở thành phố không ăn được món ăn dân giả, nên đã làm cậu Năm giận. Tưởng cậu Năm không thể bỏ qua nhưng bất ngờ vào một hôm vào ngày mắm còng tôi nhận được món quà kỉ niệm từ cậu Năm kèm lá thư. Thì ra cậu đã hết giận vì theo cậu không ăn được mắm còng nhưng đứa cháu biết đòn tài tử bài “Không Minh tọa lâu” chứng tỏ nó vẫn không quên cội nguồn.

a. Mùa mắm còng - gọi nhớ kỉ niệm:

- Trong chiến tranh:

- + Giặc đánh phá ác liệt, du kích làm mắm còng ăn dần.
- + Mắm còng có khi thấm cả máu của du kích.
- Mắm còng là biểu tượng của kỉ niệm thời chiến tranh, của tình đồng đội, tình yêu quê, yêu nước.

- Sau chiến tranh:

- + Nhân vật “tôi” về thành phố còn cậu Năm thì bám làng quê.
- + Mùa mắm còng nào, cậu Năm cũng làm, gọi lên cho tôi.
- Món quà mắm còng là sự nhắc nhở sâu sắc, nghĩa tình với quê hương, với đồng đội, với quá khứ.

b. Cậu Năm – Người nông dân Nam Bộ:

- Cuộc đời cậu Năm là người nông dân, trong chiến tranh từng làm du kích.

- Tính cách:

+ Giận đứa cháu không ăn được mắm còng → Bộc trực.

+ Tha thứ cho đứa cháu vì biết đàn tranh bài “Khổng Minh tọa lâu” → Giàu lòng vị tha và nghĩa tình.

⇒ Câu Năm tiêu biểu cho người dân Bến Tre nói riêng, người dân Nam Bộ nói chung: mộc mạc, chất phát, nghĩa tình, không quên cội nguồn.

III. VĂN HỌC HIỆN ĐẠI

*THƠ HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

<u>Tác phẩm</u>	<u>Tác giả</u>	<u>Năm sáng tác</u>
Đồng chí.....	Chính Hữu.....	1948
Bài thơ về tiểu đội xe không kính.....	Phạm Tiến Duật.....	1969
Đoàn thuyền đánh cá.....	Huy Cận.....	1958
Bếp lửa.....	Bằng Việt.....	1963
Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ.....	Nguyễn Khoa Điềm.....	1971
Ánh trăng	Nguyễn Duy	1978

Bài 13. ĐỒNG CHÍ

- Chính Hữu -

Quê hương anh nước mặn, đồng chua
 Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
 Anh với tôi đôi người xa lạ
 Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau.
 Súng bên súng, đầu sát bên đầu
 Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỷ
 Đồng chí!

Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
 Gian nhà không mặc kệ gió lung lay
 Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính.
 Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,

Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi.

Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay!

Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.

❖ *Đại ý:* Tình đồng chí của người lính dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu đã gắn bó và tạo nên sức mạnh chiến thắng kẻ thù.

❖ *Nội dung:*

- *Cơ sở tạo nên tình đồng chí cao đẹp:* + Cùng chung cảnh ngộ - vốn là những người nông dân nghèo ở những miền quê hương “nước mặn đồng chua”, “đất cày lên sỏi đá”. + Cùng chung lý tưởng, cùng chung chiến hào chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc.

- *Những biểu hiện của tình đồng chí trong chiến đấu gian khổ:*

+ Chung một nỗi niềm nhớ về quê hương. + Sát cánh bên nhau bất chấp những gian khổ thiếu thốn

- *Biểu tượng của tình đồng chí (3 câu cuối).*

+ Trong cái tê buốt giá rét luồn vào da thịt, cái căng thẳng của trận đánh sắp tới, người lính vẫn hiện lên với một vẻ đẹp độc đáo, súng dưới đất chĩa lên, trăng trên trời lơ lửng như treo trên mũi súng.

+ Súng là biểu tượng của chiến tranh, trăng là biểu tượng của cuộc sống thanh bình, từ đó sẽ là ý nghĩa cao đẹp của sự nghiệp người lính.

Hoàn cảnh sáng tác: Bài thơ sáng tác mùa xuân 1948, thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

- > Bài thơ được đánh giá là tiêu biểu của thơ ca kháng chiến giai đoạn 1946 - 1954, nó đã làm sang trọng một hồn thơ chiến sĩ của Chính Hữu.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

-Chính Hữu (1926-2007)

-Là nhà thơ quân đội

-Sáng tác chủ yếu về những người chiến sĩ, quân đội trong 2 cuộc kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ

2. Tác phẩm

-Sáng tác năm 1948 sau chiến dịch Việt Bắc (thu đông 1947) và được trích trong tập thơ “Đầu súng trăng treo”

-Xuất bản năm 1966

II. Đọc – hiểu văn bản:

****Cơ sở hình thành tình đồng chí***

****Những biểu hiện của tình đồng chí***

****Bức tranh người lính***

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

Ngôn ngữ bình dị, tả thực, đậm chất nhân gian, hình ảnh thơ đẹp

2. Nội dung:

Bài thơ thể hiện tình cảm cao đẹp của tình đồng chí trong cuộc chiến đấu gian khổ

3. Ý nghĩa

Bài thơ ngợi ca tình cảm đồng chí cao đẹp giữa những người chiến sĩ trong thời kì đầu kháng chiến chống thực dân Pháp gian khổ.

CÂU HỎI

1. Chủ đề của bài thơ “Đồng chí”?

Tình đồng chí của những người lính dựa trên cơ sở cùng chung cảnh ngộ và lí tưởng chiến đấu được thể hiện thật tự nhiên, bình dị mà sâu sắc trong mọi hoàn cảnh, nó góp phần quan trọng tạo nên sức mạnh và vẻ đẹp tinh thần của người lính cách mạng.

2. a) Chép lại 6 câu thơ đầu của bài thơ “Đồng chí”.

b) Cho biết tác giả? Nội dung chính của 6 câu thơ trên.

a)

“*Quê hương anh nước mặn, đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,
Súng bên súng, đầu sát bên đầu.
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.*”

b) Tác giả: Chính Hữu.

Nội dung của 6 câu thơ: Cơ sở hình thành tình đồng chí.

3. Phân tích đoạn thơ sau:

“*Quê hương anh nước mặn, đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá.
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau,
Súng bên súng, đầu sát bên đầu.
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ.
Đồng chí!*”

Cơ sở hình thành tình đồng chí.

- Bắt nguồn từ cùng chung cảnh ngộ, xuất thân là nông dân nghèo.

+ Dùng thành ngữ: “*nước mặn, đồng chua*”, “*đất cày lên sỏi đá*” → vùng đất bạc màu.

- Cùng chung lí tưởng, cùng chung nhiệm vụ “*chẳng hẹn*” lại “*quen nhau*”

- Bền chặt trong sự chan hòa, chia sẻ gian lao cũng như niềm vui.

+ Điệp từ, ẩn dụ: “*Súng*”, “*đầu*”

- Tình đồng chí còn bắt nguồn từ mối tình tri kỉ của những người bạn chí cốt “*Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ*”.

- Dòng thơ đặc biệt, tạo một nốt nhấn, như 1 nốt nhạc làm bừng sáng cả bài thơ, như một lời khẳng định về tình đồng chí. “*Đồng chí!*”

Hai tiếng “**Đồng chí!**” kết thúc khổ thơ thật đặc biệt, sâu lắng chỉ với hai chữ “Đồng chí” và dấu chấm cảm, tạo một nét nhấn như một điểm tựa, điểm chốt, như đòn gánh, gánh hai đầu là những câu thơ đồ sộ. Nó vang lên như một phát hiện, một lời khẳng định, một tiếng gọi trầm xúc động từ trong tim, lắng đọng trong lòng người về 2 tiếng mới mẻ, thiêng liêng ấy. Câu thơ như một bản lề gắn kết hai phần bài thơ làm nổi rõ một kết luận: cùng hoàn cảnh xuất thân, cùng lý tưởng thì trở thành đồng

chí của nhau. Đồng thời nó cũng mở ra ý tiếp theo: đồng chí còn là những biểu hiện cụ thể và cảm động ở mười câu thơ sau.

- > như một nốt nhạc làm bừng sáng cả bài thơ, là kết tinh của 1 tình cảm Cách mạng mới mẻ chỉ có ở thời đại mới. Câu thơ thứ 7 là một câu thơ đặc biệt.

4. Qua bài thơ “Đồng chí”, hãy làm rõ những biểu hiện cụ thể và cảm động của tình đồng chí giữa những người lính.

Biểu hiện cụ thể và cảm động của tình đồng chí giữa những người lính.

- Sự cảm thông sâu xa những tâm tư, nỗi lòng của nhau.
- + Hoán dụ, nhân hóa: “*Giếng nước, gốc đa*”, “*nhớ*” → Những tình cảm nơi làng quê.
- Cùng chia sẻ gian lao thiếu thốn của cuộc đời người lính.
- + Câu thơ sóng đôi, đối xứng:

“*Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh*
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi.
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá”.

- Tình cảm gắn bó sâu nặng như tiếp thêm sức mạnh để cùng nhau vượt qua gian khó. “*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*”.

5. Phân tích ba câu thơ cuối bài “Đồng chí”.

Bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội của những người lính, là biểu tượng đẹp của về cuộc đời người chiến sĩ.

- Hoàn cảnh thực khắc nghiệt của thời tiết “*suong muối*”, với ba hình ảnh gắn kết nhau: “*người lính, khẩu súng, ánh trăng*” → Sức mạnh của tình đồng chí giúp họ vượt qua gian khổ, sưởi ấm họ để cùng nhau chiến đấu.

- Hình ảnh vừa hiện thực vừa lãng mạn: “*Đầu súng trăng treo*” → Sự liên tưởng phong phú.

+ Súng và trăng vừa gần vừa xa; vừa thực tại vừa mơ mộng; vừa có chất chiến đấu vừa trữ tình; vừa chiến sĩ vừa là thi sĩ.

=> Đây là biểu tượng của thơ ca kháng chiến.

Câu 6: Cảm nhận về hình ảnh anh bộ đội kháng chiến chống Pháp

- Bài thơ “Đồng chí” làm hiện lên hình ảnh anh bộ đội cụ Hồ buổi đầu kháng chiến bình dị mà cao cả.

- Đó là những người lính xuất thân từ nông dân: “*Quê hương anh nước mặn đồng chua - Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*”.

- Họ đã sẵn sàng bỏ lại những gì thân thiết quý giá của cuộc sống nơi đồng quê để ra đi vì nghĩa lớn, nhưng vẫn nặng lòng gắn bó với làng quê thân yêu. Họ không chỉ nhớ quê mà còn cảm nhận được nỗi nhớ nhung của quê hương: “*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày - Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay - Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính*”.

- Những người lính cách mạng đã trải qua những gian lao, thiếu thốn tốt cùng, những cơn “sốt run người”, trang phục phong phanh giữa mùa đông giá lạnh. Họ vẫn “cười trong buốt giá, vẫn nhìn thấy cái nên thơ, lãng mạn của thiên nhiên, rừng núi giữa cuộc chiến đấu gian khổ, ác liệt. Những gian lao, thiếu thốn càng làm sáng lên vẻ đẹp người lính, sáng lên nụ cười của họ.”

- Về đẹp nhất ở họ là tình đồng chí, đồng đội sâu sắc, thắm thiết xuất phát từ tình yêu nước: “*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*”. Đó là cội nguồn sức mạnh giúp họ vượt lên tất cả và chiến thắng. Kết tinh vẻ đẹp của người lính và tình đồng chí của họ là bức tranh đặc sắc trong 3 câu cuối bài.

Câu 7: Viết đoạn văn trình bày cảm nhận của em về đoạn cuối bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh rất đặc sắc: “Đêm nay... trăng treo”. Đây là bức tranh đẹp về tình đồng chí, đồng đội của người lính, là biểu tượng đẹp về cuộc đời người chiến sĩ.

Bài thơ kết thúc với những hình ảnh thật đẹp, thật có ý nghĩa. Nó là biểu tượng thiêng liêng của tình đồng chí cùng chung chiến hào:

Đêm nay rừng hoang sương muối

Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới

Đầu súng trăng treo.

- Đối lập với hiện thực khắc nghiệt của những đêm dài lạnh giá nơi “rừng hoang sương muối” là những người lính đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới trong cái nơi mà sự sống và cái chết chỉ trong gang tấc. Từ “chờ” cũng đã nói rõ cái tư thế. Cái tinh thần chủ động đánh giặc của họ. Rõ ràng khi những người lính đứng cạnh bên nhau vững chãi thì cái gian khổ, ác liệt của cuộc chiến bị mờ đi. Tầm vóc của những người lính bỗng trở nên lớn lao anh hùng. Sức mạnh của tình đồng chí lại càng nổi bật.

- Rõ ràng, tình cảm đồng chí âm áp, thiêng liêng đã mang đến cho người lính nét lãng mạn, cảm hứng thi sĩ trong hiện thực đầy khắc nghiệt qua hình ảnh “Đầu súng trăng treo”. Bốn chữ “Đầu súng

trăng treo” làm nhịp thơ đột ngột thay đổi, dồn nén, chắc gọn, gây sự chú ý cho người đọc. Trong đêm phục kích giặc, người chiến sĩ bỗng phát hiện mũi súng như treo một vầng trăng. Từ “treo” đã tạo nên một mối quan hệ bất ngờ độc đáo, nối liền mặt đất với bầu trời, gọi những liên tưởng thú vị vừa hiện thực lại vừa lãng mạn.

+ Hiện thực vì đêm khuya trăng trên vòm trời cao đã sà xuống thấp dần. Ở vào một vị trí và tầm nhìn nào đó, vầng trăng như treo trên đầu mũi súng của người chiến sĩ đang phục kích chờ giặc.

+ Lãng mạn vì trong hoàn cảnh hết sức gian khổ khốc liệt: đêm đông giá lạnh, rừng hoang sương muối, cái chết cận kề, tâm hồn nhạy cảm của người chiến sĩ vẫn tìm thấy chất thơ bay bổng trong vẻ đẹp bất ngờ của trăng. “Súng” là biểu tượng của chiến đấu, “trăng” là biểu tượng của cái đẹp, cho niềm vui lạc quan, cho sự bình yên của cuộc sống. Súng và trăng là hư và thực, là chiến sĩ và thi sĩ, là “một cặp đồng chí” tô đậm vẻ đẹp của những cặp đồng chí đang đứng cạnh bên nhau. Chính tình đồng chí đã làm cho người chiến sĩ cảm thấy cuộc đời vẫn đẹp, vẫn thơ mộng, tạo cho họ sức mạnh chiến đấu và chiến thắng.

=> Hiếm thấy một hình tượng thơ nào vừa đẹp vừa mang đầy ý nghĩa như “Đầu súng trăng treo”. Đây là một sáng tạo đầy bất ngờ góp phần nâng cao giá trị bài thơ, tạo được những dư vang sâu lắng trong lòng người đọc.

=> Như vậy tình đồng chí trong bài thơ là tình cảm sâu sắc chân thành của những con người gần bó keo sơn trong cuộc chiến đấu vĩ đại vì một lý tưởng chung.

Câu hỏi tương tự: Sửa lỗi câu văn sau: Với hình ảnh “đầu súng trăng treo” đã diễn tả đầy sức gợi cảm mối tình tình đồng chí keo sơn trong bài thơ “đồng chí” được sáng tác năm 1954 sau chiến thắng Việt Bắc.

Câu 8: Phân tích hình ảnh người lính trong bài thơ “Đồng chí”

- Bài thơ về tình đồng chí đã cho ta thấy vẻ đẹp bình dị mà cao cả của người lính cách mạng, cụ thể ở đây là anh bộ đội hồi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp.

- Hoàn cảnh xuất thân: họ là những người nông dân nghèo ra đi từ hai miền đất xa nhau: “nước mặn đồng chua”, “đất cày lên sỏi đá”.

- Họ ra đi vì nghĩa lớn (hai chữ “mặc kệ” nói được cái dứt khoát, mạnh mẽ... mặc dù vẫn luôn lưu luyến với quê hương “giếng nước gốc đa...”).

- Họ đã trải qua những gian lao, thiếu thốn tột cùng, những cơn sốt rét run người, trang phục phong phanh giữa mùa đông lạnh giá => Những gian khổ càng làm nổi bật vẻ đẹp của anh bộ đội: sáng lên nụ cười của người lính (miệng cười buốt giá).

- + Đẹp nhất ở họ là tình đồng chí đồng đội sâu sắc, thấm thiết.
- + Kết tinh hình ảnh người lính và tình đồng chí của họ là bức tranh đặc sắc trong đoạn cuối của bài thơ.

Câu 9: Theo em, vì sao tác giả đặt tên cho bài thơ về tình đồng đội của những người lính là “Đồng chí”?

Đó là tên một tình cảm mới, đặc biệt xuất hiện và phổ biến trong những năm cách mạng và kháng chiến. Đó là cách xưng hô phổ biến của những người lính, công nhân, cán bộ từ sau Cách mạng. Đó là biểu tượng của tình cảm cách mạng, của con người cách mạng trong thời đại mới.

Câu 10: Phân tích giá trị nghệ thuật của hình ảnh hoán dụ mang tính nhân hoá trong câu thơ: “Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”.

“Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”, “Giếng nước”, “gốc đa” là hình ảnh hoán dụ gợi về quê hương, về người thân nơi hậu phương của người lính. Như vậy, câu thơ nói quê hương nhớ người lính mà thực chất là người lính nhớ nhà, nỗi nhớ hai chiều ngày càng da diết. Vậy là người lính đã chia sẻ với nhau mọi tâm tư, nỗi niềm, chia sẻ cả những chuyện thầm kín, riêng tư nhất. Họ cùng sống với nhau trong kỷ niệm, trong nỗi nhớ và vượt lên trên nỗi nhớ.

Bài 14. BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH

- Phạm Tiến Duật -

Không có kính không phải vì xe không có kính
 Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi
 Ung dung buồng lái ta ngồi
 Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng
 Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
 Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
 Như sa như ùa vào buồng lái.

Không có kính, ừ thì có bụi,
 Bụi phun tóc trắng như người già
 Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn mưa xối như người trời
Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi.

Những chiếc xe từ trong bom rơi
Đã về đây họp thành tiểu đội
Gặp bè bạn suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi trời xanh thêm.

Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước,
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

❖ **Nhan đề bài thơ:** Qua hình ảnh những chiếc xe không kính và người chiến sĩ lái xe, tác giả ca ngợi những người chiến sĩ lái xe trẻ trung, hiên ngang, bất chấp khó khăn nguy hiểm ngày đêm lái xe chi viện cho chiến trường, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

❖ **Nội dung:** - Hiện thực khốc liệt thời kỳ chiến tranh: bom đạn kẻ thù, những con đường ra trận để lại dấu tích trên những chiếc xe không kính.

- Sức mạnh tinh thần của những người chiến sĩ - của một dân tộc kiên cường, bất khuất.

Hoàn cảnh sáng tác:

- Bài thơ viết năm 1969, thời kỳ cuộc kháng chiến chống Mỹ diễn ra rất ác liệt trên con đường chiến lược Trường Sơn.

- Bài thơ được tặng giải nhất cuộc thi thơ của báo Văn nghệ năm 1969 và được đưa vào tập thơ “Vàng trắng quàng lửa” của tác giả.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

- Phạm Tiến Duật (1941-2007)

- Nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước

2. Tác phẩm

- Sáng tác năm 1969

- In trong tập thơ “Vàng trắng quàng lửa”

II. Đọc – hiểu văn bản:

****Hình ảnh những chiếc xe không kính***

****Hình ảnh những người lính lái xe***

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Chi tiết thơ độc đáo

- Giọng điệu sôi nổi, trẻ trung, tinh nghịch

- Sử dụng biện pháp nghệ thuật đặc sắc

2. Nội dung:

Qua hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính, bài thơ khắc họa nổi bật hình ảnh người lính lái xe ở Trường Sơn trong thời kì chống Mỹ với tư thế hiên ngang, tình thần lạc quan, dũng cảm, bất chấp khó khăn, nguy hiểm và ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam

- Tác giả đã đưa vào bài thơ chất liệu hiện thực, sinh động của cuộc sống ở chiến trường, ngôn ngữ và giọng điệu giàu tính khẩu ngữ, tự nhiên, khỏe khoắn

3. Ý nghĩa

Bài thơ ca ngợi người chiến sĩ lái xe Trường Sơn có những phẩm chất tốt đẹp dũng cảm, hiên ngang tràn đầy niềm tin chiến thắng, trong thời kì chống Mỹ xâm lược

CÂU HỎI

1. a) Chép lại khổ thơ đầu trong “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” - Phạm Tiến Duật.

b) Phân tích nội dung, nghệ thuật.

a) “Không có kính không phải vì xe không có kính

*Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi,
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng.”*

b) Hình ảnh những chiếc xe không kính.

- Một hình ảnh chân thực. Dùng hàng loạt từ phủ định “không” để khẳng định.
 - Hoàn cảnh rất thực. Điệp từ “bom” kết hợp động từ “giật, rung” → nguyên nhân: những chiếc xe phục vụ chiến trường, luôn đối diện với hoàn cảnh khốc liệt của chiến tranh.
 - Tư thế hiên ngang của những người lính lái xe. Dùng từ láy: “ung dung”.
 - Tinh thần anh dũng, xem thường khó khăn. Điệp từ: “nhìn”.
- => Qua hình ảnh những chiếc xe không kính, tác giả làm nổi bật lên hình ảnh những người lái xe ở tuyến đường Trường Sơn hiên ngang, dũng cảm.

2. Qua “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật, hãy nêu hình ảnh những chiến sĩ lái xe ở đường Trường Sơn.

Hình ảnh những chiến sĩ lái xe ở đường Trường Sơn.

- Tư thế hiên ngang: “Ung dung buồng lái ta ngồi”.
- Tinh thần dũng cảm: “Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng ...”
- Coi thường gian khổ, hiểm nguy:

*“Không có kính, ừ thì có bụi, ...
Không có kính, ừ thì ướt áo”*
- Tâm hồn sôi nổi của tuổi trẻ: “Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha”
- Tình đồng chí, đồng đội: “Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy”
- Ý chí chiến đấu giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước:

*“Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim”.*

=> Thiếu phương tiện vật chất tối thiểu lại là hoàn cảnh để người lái xe bộc lộ những phẩm chất cao đẹp, sức mạnh tinh thần lớn lao của họ

3. Qua “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật, phân tích khổ thơ cuối

- Khổ thơ cuối tạo nên kết cấu đối lập, bất ngờ, sâu sắc, đối lập giữa 2 phương diện vật chất và tinh thần, giữa vẻ bên ngoài và bên trong của chiếc xe. Trải qua mưa bom bão đạn, những chiếc xe ban đầu đã không có kính, bị bom Mỹ làm cho biến dạng đến trần bụi:

“Không có kính rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe có xước”

- Với biên pháp liệt kê, điệp ngữ “không có” được nhắc lại 3 lần nhấn mạnh sự thiếu thốn đến trần trụi của những chiếc xe, còn cho ta thấy mức độ ác liệt của chiến trường.

- Nhưng điều kỳ lạ là không có gì có thể cản trở được sự chuyển động kỳ diệu của những chiếc xe trơ trụi ấy vẫn băng ra chiến trường. Tác giả lý giải bất ngờ và lý chí: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”. Mọi thứ của xe có thể không còn nguyên vẹn, chỉ cần vẹn nguyên trái tim người lính - trái tim vì miền Nam - thì xe vẫn chạy, *“tất cả cho tiền tuyến”*. Đó không chỉ là sự ngoan cường, dũng cảm vượt lên mọi gian khổ ác liệt mà còn là sức mạnh của tình yêu nước.

- Bom đạn quân thù có thể làm biến dạng cái xe nhưng không hề bẹp được tinh thần, ý chí chiến đấu của những chiến sĩ lái xe. Xe vẫn chạy không chỉ vì có động cơ máy móc mà còn có một động cơ tinh thần *“Vì miền Nam phía trước”*.

- Đối lập với tất cả những cái “không có” ở trên là một cái “có”. Đó là trái tim - sức mạnh của người lính. Sức mạnh con người đã chiến thắng bom đạn kẻ thù.

- Trái tim ấy thay thế cho tất cả những thiếu thốn *“không kính, không đèn, không mui”*, hợp nhất với người chiến sĩ lái xe thành một cơ thể sống không gì tàn phá, ngăn trở được. Xe chạy bằng tim, bằng xương máu của người chiến sĩ, trái tim ấy tạo ra niềm tin, niềm lạc quan và sức mạnh chiến thắng. Những chiếc xe càng thêm độc đáo vì đó là những chiếc xe trái tim cầm lái.

- **Trái tim** yêu thương, trái tim cam trường của người chiến sĩ lái xe vừa là hình ảnh hoán dụ, vừa là hình ảnh ẩn dụ gợi ra biết bao ý nghĩa: trái tim là hình ảnh hội tụ vẻ đẹp mà thiêng liêng: tất cả vì miền Nam thân yêu, trái tim chứa đựng bản lĩnh hiên ngang, lòng dũng cảm tuyệt vời. Trái tim mang tinh thần lạc quan và một niềm tin mãnh liệt vào ngày thống nhất Bắc Nam. Trái tim trở thành nhân vật bài thơ, cô đúc ý toàn bài, hội tụ vẻ đẹp của người lính và để lại cảm xúc sâu lắng trong lòng người đọc.

- Trái tim người lính toả sáng rực rỡ mãi đến muôn thế hệ mai sau khiến ta không quên một thế hệ thanh niên thời kỳ chống Mỹ oanh liệt của dân tộc.

Cảm nghĩ về thế hệ trẻ thời kháng chiến chống Mỹ qua hình ảnh người lính trong bài thơ.
So sánh hình ảnh người lính ở bài thơ này với bài Đồng chí:

- Thế hệ trẻ thời kháng chiến chống Mỹ là thế hệ sống rất đẹp, rất anh hùng. Họ ý thức sâu sắc về sứ mệnh lịch sử của mình, trong gian khổ, hy sinh vẫn phơi phới lạc quan. Như lời nhà thơ Tố Hữu, họ là thế hệ *“Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước - Mà lòng phơi phới dậy tương lai”* hay *“Đi chiến*

trường như *trở lại mùa xuân*” hay “*Mưa bom bão đạn lòng thanh thản*”. Chính vì vậy, mãi mãi các thế hệ người Việt vẫn tự hào, khâm phục và biết ơn họ.

- Những người lính trong “*Đồng chí*” và “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” cho thấy hình ảnh người lính trong hai thời kỳ chống Pháp và chống Mỹ có **những nét chung**: lòng yêu nước, dũng cảm, sẵn sàng hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc; thái độ bất chấp mọi khó khăn, gian khổ, hiểm nguy, sống lạc quan, có tình đồng chí đồng đội thắm thiết.

Tuy nhiên, ở mỗi bài thơ, hình ảnh người lính lại có **những nét riêng**:

- “*Đồng chí*” thể hiện hình ảnh người lính hầu hết xuất thân từ nông dân, từ thân phận nô lệ nghèo khổ mà đi vào kháng chiến với muôn vàn khó khăn, thiếu thốn. Cách mạng chính là sự giải thoát cho số phận đau khổ tối tăm của họ. Hiếm có sự ung dung tự tại nhưng lại rất đoàn kết gắn bó yêu thương nhau.

- Trong “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”, người lính đi vào cuộc chiến đấu với ý thức giác ngộ về lý tưởng độc lập tự do gắn với chủ nghĩa xã hội. Họ ý thức sâu sắc về trách nhiệm của thế hệ mình. Họ sống trẻ trung, yêu đời, lạc quan, tự tin. Hình ảnh của họ được thể hiện trong một thời điểm quyết liệt và khàn trương hơn. Đó là một thế hệ anh hùng, hiên ngang, mạnh mẽ.

Câu 4 : Nhan đề bài thơ có ý nghĩa như thế nào ?

Tên bài thơ: đặt cụ thể, trực tiếp như văn xuôi. Cái độc đáo đã bộc lộ ngay từ nhan đề bài thơ, một cái nhan đề có vẻ như dài và thừa. Có lẽ chỉ cần viết “*Tiểu đội xe không kính*”. Hai chữ “*bài thơ*” nói lên cách khai thác hiện thực: không phải chỉ viết về những chiếc xe không kính, chỉ viết về hiện thực khốc liệt của chiến tranh, mà chủ yếu là khai thác chất thơ vút lên từ hiện thực ấy, chất thơ của tuổi trẻ Việt Nam vượt lên những khắc nghiệt của chiến tranh.

Câu 5: Những hình ảnh chiếc xe không kính trong bài thơ có gì độc đáo và mới lạ?

Trong bài thơ nổi bật lên một hình ảnh độc đáo: những chiếc xe không kính vẫn băng ra chiến trường.

- Xưa nay, những hình ảnh xe cộ, tàu thuyền nếu đưa vào thơ thì thường được “*mĩ lệ hoá*”, “*lãng mạn hoá*” đi rồi và thường mang ý nghĩa tượng trưng hơn là tả thực (vd: chiếc xe tam mã trong thơ Pus - kin, con tàu trong “*tiếng hát con tàu*” của Chế Lan Viên, đoàn thuyền đánh cá trong bài thơ cùng tên của Huy Cận).

- Ở bài thơ này, hình ảnh những chiếc xe không kính được miêu tả cụ thể, chi tiết rất thực. Đó là hình ảnh hoàn toàn có thực trong chiến tranh, thực đến trần trụi đã được tác giả nắm bắt đưa vào thơ và khai thác ở đó cả chất thơ và nhiều ý nghĩa. Hơn nữa, viết về những người lái xe thì không gì gắn

họ với hình ảnh chiếc xe, qua xe mà làm nổi bật hình ảnh người lái xe. Bởi vậy, có thể nói khi tìm được hình ảnh chiếc xe không kính tác giả đã tìm được cấu tứ đặc sắc cho bài thơ của mình tạo thành một hình tượng thơ độc đáo của thời chiến tranh chống Mỹ.

Câu 6: “Không có kính rồi xe không có đèn”

- Chép tiếp câu thơ trên để hoàn chỉnh đoạn thơ gồm 4 dòng.
- Cho biết, đoạn thơ vừa chép trong bài thơ nào? Của ai? Nêu hoàn cảnh sáng tác bài thơ.
- Từ “trái tim” trong câu thơ cuối cùng của đoạn vừa chép được dùng với nghĩa như thế nào?
- Viết một đoạn văn diễn dịch từ 6 đến 8 phân tích hình ảnh người lính lái xe trong đoạn thơ.

Gợi ý:

- Chép tiếp: Không có kính rồi xe không có đèn.

Không có mui xe thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim.

b.

- Từ “Trái tim” trong câu thơ cuối cùng có thể hiểu theo nghĩa chuyển:

- Chỉ người lính lái xe.
- Chỉ sự nhiệt tình cứu nước, lòng yêu nước nồng nàn, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Đoạn văn phải đảm bảo các yêu cầu về nội dung và hình thức (tham khảo câu 3, 4).

- Cuộc chiến đấu ngày càng gian khổ, ác liệt (qua hình ảnh những chiếc xe ngày càng méo mó, biến dạng).
- Bất chấp gian khổ, hy sinh, những chiếc xe vẫn thẳng đường ra tiền tuyến.
- Những người lính lái xe quả cảm vững tay lái vì họ có một trái tim tràn đầy nhiệt tình cách mạng, tình yêu tổ quốc nồng nàn, ý chí quyết tâm giải phóng miền Nam sắt đá.

Hai câu cuối của “bài thơ về tiểu đội xe không kính” đã khắc đậm hình ảnh đẹp đẽ của người chiến sĩ lái xe trên đường Trường Sơn.

Xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước
Chỉ cần trong xe có một trái tim

Những chiếc xe ấy đã bị bom đạn chiến tranh phá hủy nặng nề, mất đi cả những hệ số an toàn tưởng như không thể lẫn bấp. Vậy mà những người chiến sĩ lái xe đâu có chịu dừng. Những chiếc xe vận tải của họ chở lương thực, thuốc men, đạn dược vẫn chạy trong bom rơi đạn lửa bởi phía trước là

miền Nam đang vẫy gọi. Công cuộc giành độc lập tự do của nửa nước vẫn phải tiếp tục. Dùng hình ảnh tương phản đối lập, câu thơ không chỉ nêu bật được sự ngoan cường, dũng cảm vượt lên trên gian khổ, ác liệt mà còn nêu bật được ý chí chiến đấu giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước. Hơn thế hình ảnh hoán dụ “một trái tim” là hình ảnh đẹp nhất của bài thơ chỉ người lính lái xe, chỉ sự nhiệt tình cứu nước, lòng yêu nước nồng nàn, quyết tâm giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Hình ảnh này kết hợp cùng kết cấu câu “vẫn - chỉ cần” đã lý giải về sức mạnh vượt khó, khẳng định hơn tinh thần hiên ngang bất khuất, sự lạc quan tự tin trong cuộc chiến của người lính lái xe. Chính điều đó đã tạo nên cho họ sức mạnh để chiến đấu và chiến thắng để chúng ta mãi mãi yêu quý và cảm phục.

Câu 7: Cảm nhận của em về hình ảnh người lính lái xe trong bài thơ “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật.

Người lái xe trong bài thơ là những người chiến sĩ trẻ trung. Các anh rất trẻ trung, hồn nhiên, tâm hồn gần gũi với thiên nhiên. Khó khăn gian khổ các anh coi thường: ừ thì có bụi, ừ thì ướt áo. Thái độ “chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc, chưa cần thay, lái trăm cây số nữa là sự thách thức, coi thường khó khăn gian khổ. Những chiếc xe từ trong bom rơi, bị bom giạt, bom rung, nhưng người chiến sĩ vẫn ung dung. Các anh nhìn thẳng phía trước, vui vẻ bắt tay nhau. Xe hư hỏng không có kính, không có đèn, không có mui xe, thùng xe có xước, nhưng xe vẫn chạy vì Miền Nam phía trước. Tất cả vì tiền tuyến, vì mặt trận, đó là khẩu hiệu của họ. Và những chiếc xe mang đầy thương tích vẫn lăn bánh ra mặt trận. Có thể nói những người lái xe, người làm chủ phương tiện là yếu tố quyết định làm nên thắng lợi trên mặt trận vận tải và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Câu 8:

a. Phân tích giá trị biểu cảm của từ “Chông chênh” trong câu thơ: “Võng mắc chông chênh đường xe chạy. Lại đi, lại đi trời xanh thêm”.

b. Chỉ với hai câu thơ trên, Phạm Tiến Duật đã cho ta hiểu về đẹp người lái xe Trường Sơn thời chống Mỹ. Hãy viết tiếp từ 7 đến 12 câu tạo đoạn văn diễn dịch hoàn chỉnh (trong đó có sử dụng phép nối và câu đơn mở rộng thành phần chủ ngữ).

Gợi ý:

a. - “Chông chênh” là một từ láy giàu giá trị gợi tả, gợi cảm. Từ “chông chênh” gợi tả tư thế không thăng bằng, không chắc chắn, không vững cãi. Trong hoàn cảnh ra đời của bài thơ thì từ “chông chênh” gợi sự nguy hiểm. Đây là một nét vẽ hiện thực mà Phạm Tiến Duật tái hiện lại cuộc đời gian khổ của người lính lái xe Trường Sơn. Trong hoàn cảnh chiến đấu hết sức gian khổ, họ phải ăn, phải

ngủ những giấc ngủ ngắn trên xe hoặc trên dọc đường đi giữa làn mưa bom của kẻ thù nhằm huỷ diệt sự sống.

- Song từ “chông chênh” còn gợi tả phong thái hiên ngang của người lính. Bom đạn của kẻ thù tưởng như có thể dùng sức mạnh để huỷ diệt sự sống con người nhưng không! Hình ảnh những chiếc võng mắc “chông chênh” trên tuyến đường TS khói lửa ấy đã chứng minh điều ngược lại: sự sống không chỉ tồn tại mà còn tồn tại trong một tư thế kiêu hãnh, hiên ngang, tư thế của người chiến thắng.

b. Viết đoạn văn:

- Câu thơ tái hiện một cách tinh tế gian khổ mà những người lính lái xe Trường Sơn phải trải qua. Đó là cuộc sống gian khổ, phải ăn, phải ngủ những giấc ngủ ngắn ngày trên xe giữa những làn mưa bom của giặc đang ngày đêm trút xuống nhằm huỷ diệt sự sống.

- “Chông chênh” là một từ láy giàu giá trị gợi tả, gợi cảm. Từ “chông chênh” gợi ta tư thế không thăng bằng, không chắc chắn, không vững chãi. Song trong hoàn cảnh của bài thơ, từ “chông chênh” còn gợi tả phong thái hiên ngang của người lính như ngạo nghễ, thách thức kẻ thù.

- Họ luôn có tư thế tiến về phía trước. Điệp từ “lại đi” tái hiện vòng bánh xe lăn tiến lên phía trước, rộng hơn là đoàn xe vận tải lao nhanh ra mặt trận bỏ lại đằng sau tất cả đạn bom u ám để đến với bầu trời xanh phía trước.

- Bầu trời xanh là hình ảnh tượng trưng cho hoà bình, cho cuộc sống tươi đẹp. Với hình ảnh này, ta thấy được niềm lạc quan, niềm tin bất diệt của người lính vào chiến thắng. Phải chăng đó là sức mạnh lớn lao để đoàn xe lăn bánh tới đích?

Bài 15. ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ

- Huy Cận -

Mặt trời xuống biển như hòn lửa.
Sóng đã cài then, đêm sập cửa.
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.

Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng,
Cá thu biển Đông như đoàn thoi.
Đêm ngày dật biển muôn luồng sáng,

Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!

Thuyền ta lái gió với buồm trắng.
Lướt giữa mây cao với biển bằng,
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.
Cá nhụ, cá chim cùng cá đé,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng,
Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé,
Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long.

Ta hát bài ca gọi cá vào,
Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao.
Biển cho ta cá như lòng mẹ.
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào.

Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng,
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng.
Vẩy bạc đuôi vàng loé rạng đông,
Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng.

Câu hát căng buồm với gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

❖ **Mạch cảm xúc trong bài thơ:** theo trình tự thời gian đoàn thuyền của ngư dân ra khơi đánh cá và trở về.

❖ **Nội dung:**- Hoàng hôn trên biển và đoàn thuyền đánh cá ra khơi - Đoàn thuyền đánh cá trên biển trong đêm trăng.- Bình minh trên biển, đoàn thuyền đánh cá trở về.

Hoàn cảnh sáng tác:

- Giữa năm 1958, Huy Cận có chuyến đi thực tế dài ngày ở vùng mỏ Quảng Ninh. Từ chuyến đi thực tế này, hồn thơ Huy Cận mới thực sự nảy nở trở lại, dồi dào trong cảm hứng về thiên nhiên đất nước, về lao động và niềm vui trước cuộc sống mới.
- Bài "Đoàn thuyền đánh cá" được sáng tác trong thời gian ấy và in trong tập thơ "*Trời mỗi ngày lại sáng*" (1958).

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

- Huy Cận (1919-2005)
- Ông nổi tiếng trong phong trào thơ mới
- là 1 trong những nhà thơ tiêu biểu cho nền thơ hiện đại Việt Nam

2. Tác phẩm

- Sáng tác 4-10-1958 trong chuyến đi thực tế vài ngày ở Quảng Ninh
- Trích trong tập thơ "Trời mỗi ngày lại sáng"

II. Đọc – hiểu văn bản:

**Cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi*

** Cảnh đoàn thuyền đánh cá trên biển vào ban đêm*

**Cảnh đoàn thuyền đánh cá trở về*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Xây dựng hình ảnh thơ bằng sự liên tưởng tượng
- Âm điệu khỏe khoắn, lạc quan, yêu đời

2. Nội dung:

Bài thơ khắc họa nhiều hình ảnh đẹp thể hiện sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.

3. Ý nghĩa

Bài thơ thể hiện nguồn cảm hứng lãng mạn ngợi ca biển cả lớn lao, giàu đẹp, ngợi ca nhiệt tình lao động ví sự giàu đẹp của đất nước của những người lao động mới. Ca ngợi con người lao động biển

CÂU HỎI

1. a) Cho biết tác giả và hoàn cảnh sáng tác bài thơ: "Đoàn thuyền đánh cá".

b) Nêu nội dung của bài thơ.

a) Tác giả: Huy Cận. Sáng tác trong chuyến đi thực tế ở vùng mỏ Quảng Ninh giữa năm 1958.

b) Nội dung: Khắc họa nhiều hình ảnh đẹp, tráng lệ, thể hiện sự hài hòa giữa thiên nhiên và con người lao động, bộc lộ niềm vui, niềm tự hào của nhà thơ trước đất nước và cuộc sống.

2. a) Chép lại khổ thơ đầu bài thơ: “Đoàn thuyền đánh cá”.

b) Phân tích nội dung và nghệ thuật.

a) Chép đoạn thơ:

*“Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then, đêm sập cửa
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,
Câu hát cùng buồm cùng gió khơi.”*

b) Cảnh đoàn thuyền ra khơi

- Cảnh biển về đêm.

+ So sánh: “Mặt trời xuống biển như hòn lửa” → Biển đẹp rực rỡ.

+ Nhân hóa: “Sóng đã cài then, đêm sập cửa” → Vũ trụ như ngôi nhà lớn, gần gũi.

- Hình ảnh người lao động.

+ Dùng từ: “lại” → Công việc thường xuyên.

+ Sự gắn kết ba sự vật: “cánh buồm, gió khơi, câu hát” → Hình ảnh khỏe, lạ.

+ Đối lập, tương phản: sự nghỉ ngơi của vũ trụ - con người lại ra khơi.

Niềm vui, sự phấn chấn của người lao động như có sức mạnh vật chất, góp với sức gió, giúp con thuyền ra khơi nhanh hơn.

3. a) Chép lại khổ thơ cuối bài thơ: “Đoàn thuyền đánh cá”.

b) Phân tích nội dung và nghệ thuật.

a)

*“Câu hát căng buồm với gió khơi,
Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời.
Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi”*

b) Hình ảnh đoàn thuyền trở về.

- Lặp lại hình ảnh ba sự vật: “cánh buồm, gió khơi, câu hát” → Niềm vui, sự phấn chấn khi đánh cá trở về.

- Nhân hóa: “*Đoàn thuyền chèo đua cùng mặt trời*” → Sự khâm trọng của người lao động. Thể hiện tầm vóc, vị thế kì vĩ của người lao động.

- Nhân hóa: “*Mặt trời đội biển nhô màu mới,
Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi*”.

→ Ca ngợi thành quả lao động, niềm tin vào tương lai.

4. Qua bài thơ “*Đoàn thuyền đánh cá*”, phân tích vẻ đẹp của cảnh đánh cá trên biển.

Vẻ đẹp của cảnh đánh cá trên biển giữa biển đêm trong niềm vui phơi phới, khỏe khoắn của người lao động làm chủ công việc của mình.

- Con thuyền trở nên kì vĩ, khổng lồ, hòa nhập với kích thước rộng lớn của thiên nhiên, vũ trụ: “*Lái gió, buồm trắng, mây cao, biển bằng, dò bụng biển, dàn đan thế trận, ...*”

- Niềm vui, sự lạc quan trở thành bài ca đầy niềm vui, nhịp nhàng cùng thiên nhiên. “*Ta hát bài ca gọi cá vào, ...*”

- Lao động khâm trọng: “*Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng,
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng*”.

=> Niềm say sưa, hào hứng và những ước mơ bay bổng của con người muốn hòa hợp với thiên nhiên và chinh phục thiên nhiên bằng công việc lao động của mình.

Câu 5: Trong câu thơ “vây bạc đuôi vàng loé rạng đông”, từ “đông” có nghĩa là gì? Hãy tìm ít nhất 2 nghĩa của từ “đông” và cho ví dụ. Câu thơ đã sử dụng biện pháp tu từ gì? Phân tích? Tìm hai ví dụ cũng sử dụng biện pháp tu từ đó mà em đã được học.

Gợi ý:

- Từ “đông” có nghĩa là phía đông, biển đông.
- Hai nghĩa khác nhau của từ “đông”.
- Là động từ chỉ trạng thái: đông đúc, nhiều.
- Là động từ chỉ trạng thái: đông cứng.
- Là từ chỉ phương hướng: hướng đông, phía đông.

VD: Đàng đông, từng đoàn thuyền đánh cá nối đuôi nhau về bờ.

- Câu thơ đã sử dụng biện pháp tu từ ẩn dụ: chỉ số lượng cá thu được nhiều đến mức làm đầy ắp, trắng xóa mạn thuyền khi ánh nắng chiếu vào thân cá - thành quả lao động. Cảm giác ánh sáng một ngày mới từ đoàn thuyền cá đó thể hiện ánh sáng sự bội thu “Mùa vàng”.

- Ví dụ về hai câu thơ sử dụng phép tu từ ẩn dụ.
- VD1: Từ ấy trong tôi bừng nắng hạ

Mặt trời chân lý chói qua tim

- VD2: Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

Câu 6: Hãy chỉ ra và phân tích giá trị nghệ thuật trong câu thơ sau:

Cá nhụ cá chim cùng cá đé

Cá song lấp lánh đuốc đen hồng.

Hãy tìm một ví dụ cũng có sử dụng biện pháp tu từ nghệ thuật giống như câu thơ trên (trong chương trình đã học).

Gợi ý:

- Hai câu thơ trên đã sử dụng biện pháp tu từ liệt kê, ẩn dụ. Hình ảnh những con cá chim, cá đé, cá song là ẩn dụ cho thành quả lao động mà những người dân chài có được sau một ngày lao động trên biển. Hình ảnh "lấp lánh đuốc đen hồng" là một hình ảnh đẹp, những chiếc vây cá dưới ánh trăng như lấp lánh.

- Câu thơ có sử dụng phép liệt kê: VD: Một canh, hai canh lại ba canh/ Trần trọc bắn khoăn giấc chẳng thành.

Bài 17. BẾP LỬA

-Bảng Việt-

Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

Cháu thương bà biết mấy nắng mưa.

Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi

Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy

Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!

Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa

Tu hú kêu trên những cánh đồng xa

Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!
Mẹ cùng cha công tác bận không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh
“Bố ở chiến khu, bố còn việc bố
Má viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!”

Rồi sớm chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng...

Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa
Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương, khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kỳ lạ và thiêng liêng - bếp lửa !

Giờ cháu đã đi xa, có ngọn khói trăm tàu
Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả
Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:
- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?...

Hoàn cảnh sáng tác:

- Bài thơ được sáng tác năm 1963, khi tác giả đang là sinh viên học ngành luật ở nước ngoài.
- Bài thơ được đưa vào tập Hương cây - Bếp lửa (1968), tập thơ đầu tay của Bằng Việt và Lưu Quang Vũ.

Mạch cảm xúc: Bài thơ là lời tâm sự của người cháu hiểu thảo ở phương xa gửi về người bà.

Bài thơ được mở ra với hình ảnh bếp lửa, từ đó gợi về những kỷ niệm tuổi thơ sống bên bà tám năm ròng, làm hiện lên hình ảnh bà với sự chăm sóc, lo toan, vất vả và tình yêu thương triu mến dành cho đứa cháu. Từ những kỷ niệm, đứa cháu nay đã trưởng thành suy ngẫm và thấu hiểu về cuộc đời bà, về lẽ sống giản dị mà cao quý của bà. Cuối cùng, người cháu muốn gửi niềm mong nhớ về với bà. Mạch cảm xúc bài thơ đi từ hồi tưởng đến hiện tại, từ kỷ niệm đến suy ngẫm.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

- Bằng Việt (1941)
- Thuộc các nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Pháp

2. Tác phẩm

- Sáng tác năm 1963 khi tác giả đang là sinh viên đại học luật ở nước ngoài
- In trong tập thơ “Hương cây- bếp lửa”

II. Đọc – hiểu văn bản:

****Hồi tưởng về bà và những kỉ niệm về tình bà cháu***

****Suy ngẫm về bà***

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

- Hình ảnh cụ thể, gần gũi, gợi nhiều liên tưởng mang ý nghĩa tượng trưng kết hợp nhuần nhuyễn kể, tả, biểu cảm, nghị luận

2. Nội dung:

Qua hồi tưởng và suy ngẫm của người cháu đã trưởng thành, bài thơ “Bếp lửa” gợi lại những kỉ niệm đầy xúc động về người bà và tình bà cháu, đồng thời thể hiện lòng kính yêu trân trọng và biết ơn của người cháu đối với bà và cũng là đối với gia đình, quê hương, đất nước

3. Ý nghĩa

Từ những kỉ niệm tuổi thơ ấm áp tình bà cháu, nhà thơ cho ta hiểu thêm về những người bà, người mẹ, về nhân dân nghĩa tình.

CÂU HỎI

1. a) Chép lại ba câu thơ đầu của bài thơ “Bếp lửa”. Cho biết tác giả?

b) Phân tích ba câu thơ trên.

- a) *“Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”*

Tác giả: Bằng Việt.

b) Sự hồi tưởng được bắt đầu từ hình ảnh thân thương, ấm áp về bếp lửa.

+ Điệp ngữ: “*Một bếp lửa*”, từ láy: “*chờn vờn*” → Hình ảnh gần gũi, quen thuộc.

+ Từ láy: “*ấp iu*” → Gợi bàn tay kiên nhẫn, khéo léo và tấm lòng chi chút của người nhóm lửa.

Từ hình ảnh bếp lửa, người cháu nhớ về bà, càng thương bà vất vả.

2. Qua bài thơ “Bếp lửa”, tuổi thơ của người cháu là một tuổi thơ như thế nào?

Tuổi thơ nhiều gian khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn.

- Nạn đói hoành hành: “*Năm ấy là năm đói mòn, đói mỏi*”.

- Giặc tàn phá xóm làng: “*Giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi*”

- Sống xa cha mẹ, về ở với bà, có ý thức tự lập, sớm phải lo toan:

*“Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa,
... Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc”.*

3. Qua bài thơ “Bếp lửa”, phân tích những suy ngẫm về bà và bếp lửa.

Những suy ngẫm về bà và bếp lửa.

a) Bà là người nhóm lửa, lại cũng là người giữ lửa; truyền lửa của sự sống và niềm tin cho các thế hệ nối tiếp.

+ Bà tần tảo, có đức hi sinh chăm lo cho mọi người:

*“Mấy chục năm rồi đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm*

Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm”

+ Bà chính là người nhóm lên niềm yêu thương:

“Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi”

+ Bà là người nhóm lên niềm vui tươi ấm, san sẻ:

“Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui”

+ Bà cũng là người khơi gợi những tình cảm đẹp trong lòng cháu.

“Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”

=> Bà là người phụ nữ Việt Nam muôn thuở với vẻ đẹp tao tần, nhẩn nại và đầy yêu thương.

b) Hình ảnh bếp lửa là hình ảnh biểu tượng.

+ Bếp lửa là tình bà, là bàn tay bà chăm sóc.

+ Bếp lửa gắn với những khó khăn, gian khổ của đời bà.

+ Bếp lửa là hình ảnh bình dị mà thân thuộc, có sự kì diệu, thiêng liêng.

=> Bếp lửa được bà nhen nhóm từ ngọn lửa trong lòng bà; lửa của sức sống, của niềm yêu thương, của niềm tin.

4. Phân tích khổ thơ cuối bài thơ “Bếp lửa” của Bằng Việt.

“Giờ cháu đã đi xa. Có ngọn khói trăm tàu

Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả

Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:

- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa? ...”

Tình cảm và suy nghĩ của người cháu dành cho bà.

- Liệt kê: “ngọn khói trăm tàu, lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả” → Cháu sống trong điều kiện đầy đủ, sung túc.

- Dùng phó từ: “vẫn chẳng” → Khẳng định tâm trạng, nỗi nhớ không nguôi của cháu.

- Câu hỏi tu từ: “- Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?” → Nhớ về bà, về sự gian khổ của bà qua việc nhóm bếp.

=> Đi xa, dù sống trong hoàn cảnh có đủ tiện nghi, người cháu luôn nhớ đến bà, một tình cảm chân thành, sâu sắc.

Câu 5: Hãy nêu nhận xét về hình ảnh tượng trưng của hình tượng “bếp lửa”.

Gợi ý: Hình ảnh bếp lửa vốn là hình ảnh thật của bếp lửa mà ngày ngày người bà nhen lửa nấu cơm. Nhưng bếp lửa lại trở thành hình ảnh tượng trưng, gợi lại tất cả những kỷ niệm ấm áp của hai bà cháu. Lửa thành ra ngọn lửa tình yêu, lửa niềm tin, ngọn lửa bất diệt của tình bà cháu, tình quê hương

đất nước. Bếp lửa mà người bà ấp iu hay chính là tình yêu thương mà bà nâng niu dành tất cả cho cháu, từ việc dạy cháu làm, chăm cháu học, bảo cháu nghe. Bếp lửa cũng là nơi bà nhóm lên tình cảm, khát vọng cho người cháu. Nhóm lửa do đó cũng vừa có nghĩa thực, vừa có ý nghĩa tượng trưng.

Câu 6: Hình ảnh bếp lửa gợi lại những kỷ niệm nào giữa bà và cháu? Vì sao người cháu có “ngọn lửa trăm tàu, có lửa trăm nhà, có niềm vui trăm ngã mà vẫn không quên nhắc về bếp lửa”?

Gợi ý:

Hình ảnh bếp lửa gợi lại trong lòng cháu kỷ niệm về năm lên bốn tuổi đói kém, bếp khói hun nhèm mắt. Rồi những mùa vải chín, chim tu hú kêu, những câu chuyện kể của bà. Những việc bà dạy bảo, bà chăm cháu học, bà lo lắng cho mọi người. Bếp lửa gợi lại những niềm vui của nồi xôi gạo mới, niềm yêu thương, những tâm tình tuổi thơ. Bếp lửa tượng trưng cho tình cảm vững bền của bà cháu, tình quê hương sâu nặng. Chính vì thế, khi người cháu đi xa, có những niềm vui mới, có những tình cảm mới, có những bến bờ mới, nhưng vẫn không thể quên bếp lửa, nơi ủ sẵn tình cảm bà cháu, quê hương.

Câu 7: Phân tích giá trị nghệ thuật của điệp từ “nhóm” trong khổ thơ sau:

“Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới xẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”.

- Điệp từ "nhóm" được nhắc lại 4 lần làm toả sáng hơn nét “kỳ lạ” và thiêng liêng bếp lửa. Bếp lửa của tình bà đã nhóm lên trong lòng cháu bao điều thiêng liêng, kỳ lạ. Từ: "nhóm" đứng đầu mỗi dòng thơ mang nhiều ý nghĩa: Từ bếp lửa của bà những gì được nhóm lên, khơi lên?

- Khơi dậy tình cảm nồng ấm.
- Khơi dậy tình yêu thương, tình làng nghĩa xóm, quê hương.
- Khơi dậy những kỷ niệm tuổi thơ, bà là cội nguồn của niềm vui, của ngọt bùi nồng đượm, là khởi nguồn của những tâm tình tuổi nhỏ.

=> Đó là bếp lửa của lòng nhân ái, chia sẻ niềm vui chung.

Bài 18. KHÚC HÁT RU NHỮNG EM BÉ LỚN TRÊN LƯNG MẸ

- Nguyễn Khoa Điềm-

Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi,
 Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ.
 Mẹ già gạo mẹ nuôi bộ đội,
 Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng.
 Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi,
 Vai mẹ gầy nháp nhô làm gỏi,
 Lưng đưa nôi và tim hát thành lời:

*- Ngủ ngoan a kay ơi, ngủ ngoan a kay hỡi,
 Mẹ thương a kay, mẹ thương bộ đội
 Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần,
 Mai sau con lớn vùng chày lún sân...*

Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi,
 Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ.
 Mẹ đang tria bắp trên núi Ka-lui
 Lưng núi thì to, mà lưng mẹ nhỏ,
 Em ngủ ngoan em, đừng làm mẹ mỏi.
 Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi,
 Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng.

*- Ngủ ngoan a kay ơi, ngủ ngoan a kay hỡi,
 Mẹ thương a kay, mẹ thương làng đói.
 Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều
 Mai sau con lớn phát mười Ka-lui...*

Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi,
 Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ.
 Mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đập rừng.

Thằng Mỹ đuổi ta phải rời con suối
Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông,
Mẹ địu em đi để dành trận cuối.
Từ trên lưng mẹ em đến chiến trường,
Từ trong đói khổ em vào Trường Sơn.

*- Ngủ ngoan a kay ơi, ngủ ngoan a kay hỡi,
Mẹ thương a kay, mẹ thương đất nước.
Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ,
Mai sau con lớn làm người Tự Do...*

Hoàn cảnh sáng tác : Sáng tác năm 1971, khi ông đang công tác ở chiến khu miền tây Thừa Thiên

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

-Ông thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mỹ

2. Tác phẩm

-Sáng tác năm 1971

-Khi tác giả đang công tác ở chiến khu miền Tây Thừa Thiên

-Trình “Đất và khát vọng”

II. Đọc – hiểu văn bản:

****Hình ảnh người mẹ Tà Ôi***

****Mối liên hệ giữa công việc với tình cảm ước mong của mẹ***

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

-Giọng thiết tha, trùu mến

-Hình ảnh thơ giàu sức gợi cảm

-Liên tưởng độc đáo

2. Nội dung:

Trong gian nan vất vả của cuộc sống ở chiến khu, người mẹ càng dành cho con tình yêu thương thầm thiết, càng ước mong con mau lớn khôn, khỏe mạnh, trở thành công dân của 1 đất nước tự do.

Nguyễn Khoa Điềm đã thể hiện tình yêu thương con gắn với lòng yêu nước, với tinh thần chiến đấu

của người mẹ miền Tây Thừa Thiên qua “Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” mang giọng điệu ngọt ngào, trù mến

3. Ý nghĩa

Văn bản ngợi ca tình cảm thiết tha và cao đẹp của bà mẹ Tà-ôi dành cho con, cho quê hương, đất nước trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

CÂU HỎI

1. Phân tích người mẹ Tà Ôi được miêu tả trong bài thơ:

Người mẹ Tà Ôi ru con ngủ, nhưng đồng thời mẹ làm công việc của kháng chiến, của cách mạng. Mẹ ru con trong khi mẹ giã gạo nuôi bộ đội. Mẹ ru con khi tía bắp. Mẹ ru con trong khi chuyển lán, đập rừng, trực tiếp chống giặc Mĩ. Tình thương con luôn gắn liền với tình thương bộ đội, dân làng và tình yêu nước. Chính điều đó đã làm nên nét vĩ đại của người mẹ Tà Ôi.

2. Phân tích

Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi

Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng

-Hai câu thơ vừa sử dụng phép so sánh, vừa sử dụng phép ẩn dụ

-Mặt trời của bắp ấy là mặt trời của vũ trụ của thiên nhiên vĩnh hằng, đem lại ánh sáng và sự sống cho muôn loài.

-"Mặt trời của mẹ" là em. Em là mặt trời của đời mẹ. Em mang ánh sáng, nguồn sống tinh thần đến cho mẹ, em là một mặt trời nhỏ bé gần gũi thân thương ngay trên lưng mẹ. Em cần thiết với cuộc đời mẹ xiết bao! là niềm hạnh phúc của mẹ.

→ Đứa con bé bỏng chính là nguồn năng lượng, sự sống không thể thiếu của đời mẹ.

Hình ảnh khắc họa tình cảm sâu đậm của người mẹ đối với con.

3. **Qua khúc hát ru ta thấy tình cảm của mẹ đối với con:** là tình yêu đầm thắm lớn lao. Mẹ yêu con, mong con khôn lớn trưởng thành, mong con được sống trong hòa bình. Tình yêu con tha thiết biến thành lời ru với những ước mơ dịu ngọt.

-Mẹ giã gạo nên mẹ mơ con lớn "Vung chày lún sân" giã những hạt gạo trắng ngần.

- Mẹ giã gạo nên mẹ mơ con lớn "Vung chày lún sân" giã những hạt gạo trắng ngần.

- Mẹ đợi con ra trận nên mẹ mơ thấy Bác Hồ, nghĩa là mơ thấy đất nước thống nhất, Bắc Nam sum họp và "Mai sau con lớn làm người tự do".

Tình cảm và khát vọng của người mẹ ngày càng lớn rộng, ngày càng đi từ riêng đến chung, đi từ quê hương tới đất nước.

4. **Tình yêu con của người mẹ gắn liền với:** tình yêu bộ đội, yêu buôn làng gian khổ, yêu đất nước. Tình cảm riêng chung đã hòa làm một. Những mong ước của mẹ cũng là mong ước cho con, cho làng, cho đất nước, mong con lớn già gạo nuôi bộ đội, phát rẫy nuôi làng và cầm súng ra trận, cả gia đình ra trận, cả đất nước ra trận. Vì độc lập tự do của dân tộc. Mẹ là mẹ chiến sĩ, mẹ là chiến sĩ, mẹ là người mẹ Việt Nam anh hùng.

⇒ *Đứa con lớn lên trong tình yêu của mẹ và trong tình yêu quê hương, đất nước*

5. **Nhận xét về ý nghĩa của yếu tố miêu tả trong bài thơ đối với việc thể hiện cuộc sống của người dân ở chiến khu Trị - Thiên thời chống Mĩ.**

Yếu tố miêu tả trong bài thơ khiến bức tranh đời sống của người dân ở chiến khu Trị - Thiên thời chống Mĩ trở nên chân thực hơn:

→ Họ hăng say lao động, sản xuất để phục vụ cho cuộc chiến đấu, vượt qua những gian khổ, vất vả: "mẹ già gạo mẹ nuôi bộ đội", "mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi", "mẹ đang tĩa bắp trên núi Ka-lưi", "lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ"

→ Họ góp phần vào cuộc chiến đấu bảo vệ quê hương, họ cũng cầm súng chiến đấu: "mẹ đang chuyển lán, mẹ đi đập rừng", "anh trai cầm súng, chị gái cầm chông", "mẹ địu em đi để giành trận cuối".

Bài 19. ÁNH TRẮNG

- Nguyễn Duy-

Hồi còn sống với đồng
Với sông rồi với bể
Hồi chiến tranh ở rừng
Vàng trắng thành tri kỷ.

Trần trụi với thiên nhiên
Hồn nhiên như cây cỏ
Ngỡ không bao giờ quên
Cái vàng trắng tình nghĩa.

Từ hồi về thành phố
Quen ánh điện, cửa gương
Vàng trắng đi qua ngõ
Như người dừng qua đường.

Thình lình đèn điện tắt
Phòng buyn - đình tối om
Vội bật tung cửa sổ
Đột ngột vàng trắng tròn

Ngửa mặt lên nhìn mặt
Có cái gì rung rung
Như là đồng về bể
Như là sông là rừng.

Trung cứ tròn vành vạnh
Kể chi người vô tình
Ánh trăng im phăng phắc
Đủ cho ta giật mình.

Hoàn cảnh sáng tác : Bài thơ ra đời năm 1978 tại thành phố Hồ Chí Minh. (Ba năm sau ngày kết thúc chiến tranh, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước).

Mạch vận động cảm xúc: Bài thơ là câu chuyện nhỏ được kể theo trình tự thời gian từ quá khứ đến hiện tại với các mốc sự kiện trong cuộc đời con người. Dòng cảm xúc của nhà thơ cũng được bộc lộ theo mạch tự sự. Theo dòng tự sự ấy mạch cảm xúc đi từ quá khứ đến hiện tại và lắng kết trong cái “giật mình” cuối bài thơ.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

-Nguyễn Duy (1948)

-Ông tiêu biểu cho lớp nhà thơ trẻ, trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Mỹ

2. Tác phẩm

-Sáng tác 1978 sau khi đất nước hoàn toàn giải phóng tại TP. HCM

II. Đọc – hiểu văn bản:

**Vầng trăng trong quá khứ*

**Cảm nhận vầng trăng hiện tại*

**Suy ngẫm của nhà thơ*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

-Khổ thơ 5 chữ

-Kết hợp tự sự, trữ tình

-Hình ảnh thơ mang nhiều tầng ý nghĩa

2. Nội dung:

Ánh trăng của Nguyễn Duy như 1 lời tự nhắc nhở về những năm tháng gian lao đã qua của cuộc đời người lính gắn bó với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa gợi nhắc, củng cố người đọc thái độ sống “Uống nước nhớ nguồn”, “Ân nghĩa, thủy chung với quá khứ”

3. Ý nghĩa

Ánh trăng khắc hoạ một khía cạnh trong vẻ đẹp của người lính sâu nặng nghĩa tình, thủy chung sau trước.

CÂU HỎI

**Cả bài thơ là hình ảnh tượng trưng*

+Trăng là quá khứ nghĩa tình, vẻ đẹp bình dị và vĩnh hằng của đời sống

+ Trăng là quá khứ đẹp đẽ, vẹn nguyên, chẳng thể phai mờ, là nhân chứng nghĩa tình và nghiêm khắc

+ Con người có thể vô tình và lãng quên nhưng thiên nhiên luôn nghĩa tình, quá khứ luôn bất diệt

1. a) Chép lại hai khổ thơ đầu bài “Ánh trăng”.

b) Cho biết tác giả, năm sáng tác.

- a) “Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ

Trần trụi với thiên nhiên

*hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa*

b) Tác giả: Nguyễn Duy. Năm sáng tác: 1978.

2. Qua bài “Ánh trăng”, hãy nêu ý nghĩa biểu tượng của vầng trăng.

Vầng trăng có nhiều ý nghĩa biểu tượng:

- Là hình ảnh của thiên nhiên hồn nhiên, tươi mát.
- Là người bạn tri kỉ suốt thời tuổi nhỏ rồi thời chiến tranh của con người.
- Trăng là quá khứ nghĩa tình, đẹp đẽ, nguyên vẹn.
- Trăng là vẻ đẹp bình dị và vĩnh hằng của đời sống.
- Trăng cũng chính là người bạn, nhân chứng nghĩa tình mà cũng rất nghiêm khắc.

3. Nêu chủ đề của bài thơ “Ánh trăng”.

Chủ đề của bài thơ.

- Nhắc nhở về thái độ tình cảm đối với năm tháng quá khứ gian lao, tình nghĩa; đối với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu.
- Nhắc nhở về thái độ với những người đã khuất và ngay cả chính mình.
- Gợi lên đạo lí sống có thủy chung “*Uống nước nhớ nguồn*”.

4. Phân tích khổ thơ:

*“Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng là bể
như là sông là rừng”*

Tâm trạng và sự xúc động của con người.

- Ẩn dụ: “*mặt*” → Bắt gặp lại quá khứ, như gặp lại chính mình.
- Từ láy: “*rưng rưng*” → Niềm xúc động dâng cao.
- So sánh:

*“như là đồng là bể
như là sông là rừng”*

→ Những kỉ niệm của một thời hồn nhiên, tươi mát sống lại trong lòng người.

=> Vầng trăng đã gợi lại quá khứ, khiến cho con người nhớ lại trong niềm xúc động dâng cao.

5. Phân tích “Trăng cứ tròn vành vạnh”

***kẻ chỉ người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình***

- Trong cuộc gặp lại không lời này trăng và người như có sự đối lập. Trăng đã trở thành biểu tượng cho sự bất biến, vĩnh hằng không thay đổi. “*Trăng cứ tròn vành vạnh*” biểu tượng cho sự tròn đầy, thủy chung, trọn vẹn của thiên nhiên, quá khứ, dù cho con người đổi thay “vô tình”.

- Ánh trăng còn được nhân hoá “im phăng phắc” không một lời trách cứ, gọi liên tưởng đến cái nhìn nghiêm khắc mà bao dung, độ lượng của người bạn thủy chung, tình nghĩa, nhắc nhở nhà thơ và mỗi chúng ta: con người có thể vô tình quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

- Tình cảm của trăng, tấm lòng của trăng chính là tình cảm của những người đồng chí đồng đội, của đồng bào, của nhân dân. Sự im lặng ấy làm nhà thơ “giật mình” thức tỉnh, cái “giật mình” của lương tâm nhà thơ thật đáng trân trọng, nó thể hiện sự suy nghĩ, trăn trở tự đấu tranh với chính mình để sống tốt hơn. Giật mình để không chìm vào lãng quên. Giật mình để không đánh mất quá khứ. Con người giật mình trước ánh trăng lặng lẽ là sự thức tỉnh của nhân cách trở về với lương tâm trong sạch, tốt đẹp.

- Dòng thơ cuối dồn nén biết bao niềm tâm sự, lời sám hối ăn năn dù không cất lên nhưng chính vì thế càng trở nên ám ảnh, day dứt.

- Qua đó Ngutyễn Duy muốn gửi đến mọi người lời nhắc nhở về lẽ sống, về đạo lý ân nghĩa thủy chung.

“Ánh trăng” của Nguyễn Duy gây nhiều xúc động bởi cách diễn tả bình dị như lời tâm sự, lời tự thú, lời nhắc nhở chân thành. Giọng thơ trầm tĩnh, sâu lắng. Tứ thơ bất ngờ mới lạ.

“Ánh trăng” của Nguyễn Duy gây nhiều xúc động bởi cách diễn tả bình dị như lời tâm sự, lời tự thú, lời nhắc nhở chân thành. Giọng thơ trầm tĩnh, sâu lắng. Tứ thơ bất ngờ mới lạ.

“Ánh trăng” có ý nghĩa sâu sắc, khái quát bởi lời nhắn nhủ không chỉ dành riêng cho những người lính chống Mỹ mà

6.Chủ đề bài thơ, chủ đề ấy có liên quan đến đạo lý, lẽ sống của dân tộc Việt Nam ta:

* **Chủ đề:** từ một câu chuyện riêng, bài thơ cất lên lời tự nhắc nhở thấm thía về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian khổ mà nghĩa tình đối với thiên nhiên, đất nước bình dị.

* **Gợi lên những suy nghĩ về đạo lý, lẽ sống của người Việt Nam ta:** bài thơ như một câu chuyện riêng nhưng có sức khái quát rất lớn. Nó không chỉ là câu chuyện của riêng nhà thơ, riêng một người

mà là của cả một thế hệ đã trải qua những năm dài chiến tranh gian khổ, mất mát, đã từng sống giữa thiên nhiên, sống giữa nhân dân tình nghĩa. Giờ đây sống trong cảnh hoà bình với những tiện nghi đầy đủ, hiện đại, người ta có thể thay đổi, đánh mất quá khứ, đánh mất nghĩa tình để rồi một lúc nào đó lại phải ân hận, ăn năn. Câu chuyện nhắc nhở chúng ta đừng bao giờ quên quá khứ, đừng bao giờ trở thành những kẻ vô tình, vô nghĩa, bạc bẽo, vô ơn. “Ánh trăng” nằm trong mạch cảm xúc “*Uống nước nhớ nguồn*” gợi lên đạo lý sống thuỷ chung đã trở thành truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam.

Câu 7: Ánh trăng là một nhan đề đa nghĩa. Hãy phân tích.

- Chúng ta đã từng biết đến vàng trăng nhớ cổ hương của tiên thi Lý Bạch, từng rung cảm trước vẻ đẹp của ánh trăng - người bạn tri âm với người tù cộng sản Hồ Chí Minh (Vọng nguyệt - NKTT). Và với bài thơ Ánh trăng, Nguyễn Duy đã làm phong phú và giàu có thêm vẻ đẹp cũng như ý nghĩa của vàng trăng đã quen thuộc từ ngàn đời.

- Trước hết, ánh trăng của Nguyễn Duy là hình ảnh đẹp của thiên nhiên với tất cả những gì là thi vị, gần gũi, hồn nhiên, tươi mát. Ánh trăng gần với tuổi ấu thơ của tác giả (d/c). Vàng trăng ấy hồn nhiên như cuộc sống, như đất trời (d/c).

- Nhưng nếu chỉ có vậy, ánh trăng của Nguyễn Duy sẽ lẫn với vô vàn ánh trăng khác trong thơ ca hiện đại. Cũng giống như trăng của người bạn tù, vàng trăng của Nguyễn Duy đã thành “tri kỷ”, người bạn tình nghĩa. Ánh trăng thời chiến như chia sẻ những thử thách của chiến tranh, như cùng nhà thơ và đồng đội trải qua những kỷ niệm của thời “ở rừng”. Vàng trăng tri kỷ, vàng trăng tình nghĩa ấy: dấu ấn của một thời gian khó: “ngỡ không bao giờ quên”.

- Nhưng nhan đề “ánh trăng” còn thực sự sâu sắc, ý nghĩa bởi vàng trăng ấy còn là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình - ký ức gắn với cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước cam go mà hào hùng.

- Cuộc sống hoà bình “ánh điện của gương, buyn đình” đã khiến cho nhà thơ nhìn ánh trăng như một “người dung qua đường”. Con người từng một thời chiến đấu, từng ngang dọc trên nhiều chiến trường đã có lúc như lãng quên quá khứ. Nhưng rồi thành linh đèn điện tắt... “đột ngột vàng trăng tròn”. Vàng trăng ấy đã đánh thức ký ức của tác giả, của thế hệ trẻ Việt Nam trong những ngày đánh Mỹ, tháng Mỹ.

- Ánh trăng lặng lẽ toả sáng trong bài thơ hay lặng lẽ như lời nhắc nhở giản dị mà sâu lắng, không được phép lãng quên quá khứ, có những thử thách, những hy sinh, những tổn thất thời đánh Mỹ ác liệt mới có cuộc sống hoà bình ngày hôm nay.

Câu 8: Hình ảnh vàng trăng và cảm xúc của nhà thơ Nguyễn Duy qua bài thơ “Ánh Trăng”.

- Hình ảnh vàng trắng trong bài thơ là một hình tượng đa nghĩa.

+ Trước hết, vàng trắng là một hình ảnh của thiên nhiên khoáng đạt, hồn nhiên, tươi mát. Trong hai khổ thơ đầu, vàng trắng hiện ra trong không gian của ruộng đồng, sông biển, núi rừng. Đó là vàng trắng của “hồi nhỏ sống với đồng” và sau này là “hồi chiến tranh ở rừng”. Lúc ấy, con người sống giản dị, “trần trụi với thiên nhiên - hồn nhiên như cây cỏ”. Vàng trắng trở thành người bạn tri kỷ, thành “vàng trắng tình nghĩa” gắn bó trong suốt những năm tháng từ thuở ấu thơ ở quê nhà, đến hồi chiến tranh sống ở rừng.

Đến khi về thành phố, sống giữa những tiện nghi hiện đại “quen ánh điện, cửa gương”, con người bỗng quên đi cái vàng trắng “ngỡ không bao giờ quên” kia, bỗng vô tình với “cái vàng trắng tình nghĩa” kia. Sự vô tình đến mức tàn nhẫn:

Vàng trắng đi qua ngõ

Như người dung qua đường

Rồi đến một đêm nào đó:

Thình lình đèn điện tắt... đột ngột vàng trắng tròn.

Con người đã quen với đèn điện nên quên trắng. Vàng trắng vẫn có đó nhưng "như người dung qua đường". Phải đến khi đèn điện tắt, con người mới lại nhìn thấy và nhận ra vàng trắng. Phải đột ngột như thế. Phải bất ngờ như thế, vàng trắng mới làm thức dậy trong tâm trí con người bao cảm xúc.

Ngửa mặt lên nhìn mặt

Có cái gì rung rung

Như là đồng là bể

Như là sông là rừng.

“Ngửa mặt lên nhìn mặt”, mặt người và mặt trăng đối diện nhau. Đó là khoảnh khắc bất ngờ gặp lại “cố nhân”. Khoảnh khắc gặp gỡ đó khiến hồn người “rung rung” cảm xúc. Vàng trắng làm ulla dậy trong tâm trí những hình ảnh của thiên nhiên, của quê hương đất nước.

+ Vàng trắng trong bài thơ còn có ý nghĩa biểu tượng: biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, biểu tượng cho vẻ đẹp bình dị và vĩnh hằng của đời sống.

Vàng trắng đâu chỉ làm ulla dậy trong tâm trí những hình ảnh của thiên nhiên, của quê hương đất nước, mà còn đánh thức trong tâm trí con người bao kỷ niệm hồn nhiên của thời tuổi nhỏ, bao kỷ niệm nghĩa tình của một thời gian lao chiến đấu.

Khổ thơ cuối cùng là nơi tập trung nhất ý nghĩa biểu tượng của hình ảnh vàng trắng:

Trăng cứ tròn vành vạnh
 Kẽ chi người vô tình
 Ánh trăng im phăng phắc
 Đủ cho ta giật mình.

Mặc cho con người vô tình, “trăng cứ tròn vành vạnh”. Đó là hình ảnh tượng trưng cho quá khứ đẹp đẽ, vẹn nguyên chẳng thể phai mờ. “Ánh trăng im phăng phắc”, phép nhân hoá khiến hình ảnh vầng trăng hiện ra như một con người cụ thể, một người bạn, một nhân chứng, rất nghĩa tình nhưng cũng vô cùng nghiêm khắc đang nhắc nhở con người đừng quên đi quá khứ. “Ánh trăng im phăng phắc” nhưng đủ làm để làm con người “giật mình” nhận ra sự vô tình không nên có, sự lãng quên đáng trách của mình. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên, nhưng thiên nhiên và nghĩa tình quá khứ thì vẫn nguyên vẹn, vĩnh hằng.

Câu 9: Phân tích 2 khổ thơ cuối của bài thơ “Ánh trăng”

- Trăng và con người đã gặp nhau trong một giây phút tình cờ. Con người không còn muốn trốn chạy vầng trăng, trốn chạy cả bản thân mình được nữa. Tư thế “ngửa mặt lên nhìn mặt” là tư thế đối mặt: “mặt” ở đây chính là vầng trăng tròn. Con người thấy mặt trăng là thấy được người bạn tri kỷ ngày nào. Cách viết thật lạ và sâu sắc - dùng những từ không trực tiếp để diễn tả sự xúc động cảm động chợt dâng trào trong lòng anh khi gặp lại vầng trăng.

- Cảm xúc “rung rung”: tâm hồn đang rung động, xao xuyến, gọi nhớ gọi thương. Nhịp thơ hồi hã dâng trào như tình người dào dạt. Niềm hạnh phúc của nhà thơ như đang được sống lại một giấc chiêm bao.

- Sự xuất hiện đột ngột của vầng trăng làm ứa dậy ở tâm trí nhà thơ bao kỷ niệm quá khứ tốt đẹp khi cuộc sống còn quá nghèo nàn, gian lao. Lúc ấy con người với thiên nhiên trăng là tri kỷ, tình nghĩa.

Khổ thơ kết lại bài thơ bằng hai vế đối lập mà song song:

“Trăng cứ tròn vành vạnh
 ... Đủ cho ta giật mình”

- Ở đây có sự đối lập giữa "tròn vành vạnh" và "kẻ vô tình", giữa cái im lặng của ánh trăng với sự "giật mình" thức tỉnh của con người. Vầng trăng có ý nghĩa biểu tượng sâu sắc. Hình ảnh “vầng trăng tròn vành vạnh”, ngoài nghĩa đen là vẻ đẹp tự nó và mãi mãi vĩnh hằng của cuộc sống còn có nghĩa tượng trưng cho vẻ đẹp của nghĩa tình quá khứ, đầy đặn, thủy chung, nhân hậu bao dung của thiên nhiên, của cuộc đời, con người, nhân dân, đất nước.

- Hình ảnh "ánh trăng im phăng phắc" có ý nghĩa nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt. Sự không vui, sự trách móc trong lặng im của vầng trăng là sự tự vấn lương tâm dẫn đến cái "giật mình" ở câu thơ cuối. Cái "giật mình" là cảm giác và phản xạ tâm lý có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, sự nông nổi trong cách sống của mình. Cái "giật mình" của sự ăn năn, tự trách, tự thấy phải đổi thay trong cách sống. Cái "giật mình" tự nhắc nhở bản thân không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Thiên nhiên thật nghiêm khắc, lạnh lùng nhưng cũng thật ân tình, độ lượng bao dung, vầng trăng và thiên nhiên là trường tồn, bất diệt. Thì ra những bài học sâu sắc về đạo lý làm người đâu cứ phải tìm trong sách vở hay từ những khái niệm trừu tượng xa xôi. Ánh trăng thật sự đã như một tấm gương soi để thấy được gương mặt thực của mình, để tìm lại cái đẹp tinh khôi mà chúng ta tưởng đã ngủ ngon trong quên lãng.

Câu 10: Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ tượng trưng cho điều gì? Ý nghĩa khái quát của bài thơ "Ánh trăng".

Gợi ý:

a. Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ trước hết là vầng trăng của tự nhiên. Nhưng vầng trăng còn là biểu tượng của quá khứ đầy tình cảm, khi con người trần trụi giữa thiên nhiên, hồn nhiên, không so đo, tính toán. Khi đó, tâm hồn con người rộng mở, khoáng đạt như sông, như đồng, như bể như rừng. Toàn là những hình ảnh thiên nhiên rộng rãi, hùng vĩ. Nhưng khi kháng chiến thành công thì con người nhốt mình vào cửa kính, buyn - đinh, sống riêng cho mình, cho cái cá nhân nhỏ bé. Bởi thế mà không gần gũi, không mặn mà với vầng trăng. Lúc này trăng tượng trưng cho quá khứ ân tình, cho những tình cảm lớn lao mộc mạc nhưng bất tử, sáng trong mãi mãi. Con người có thể quên quá khứ, nhưng quá khứ không bao giờ quên. Trăng cứ tròn vành vạnh cũng như quá khứ tươi đẹp không bao giờ mờ phai, không bao giờ khuyết thiếu. Chỉ có những ai mê mải với cái riêng mới có thể dừng đọng. Nhưng vầng trăng ấy bao dung, không "kể chi người vô tình". Chính thái độ lặng im cao thượng ấy càng làm những ai sớm quên quá khứ nghĩa tình phải giật mình.

b. Bài thơ "Ánh trăng" là tâm sự của Nguyễn Duy, là suy ngẫm của nhà thơ trước sự đổi thay của hoàn cảnh sống, khi mà con người từ chiến tranh trở về cuộc sống hoà bình. Những sông, đồng, biển, rừng là hình ảnh tượng trưng, nhưng cũng là hình ảnh thật của những người kháng chiến. Thành phố là môi trường mới, là hình ảnh thật của những người kháng chiến không đặt chân tới (trừ các chiến sĩ hoạt động bí mật). Môi trường mới ???nghỉ mới, hoàn cảnh mới làm cho con người sống cách biệt với

thiên nhiên cũng có nghĩa là xa dần quá khứ, lạnh nhạt dần với quá khứ. Ánh trăng cảnh bao hiện tượng suy thoái về tình cảm, sẽ dẫn đến suy thoái lối sống, suy thoái đạo đức. Nó nhắc nhở con người cần thủy chung với quá khứ, với những điều tốt đẹp của quá khứ, đừng (có mới nói cũ).

Câu 11: Phân tích đoạn cuối bài thơ “Ánh trăng”

Khổ thơ cuối cùng là nơi tập trung nhất ý nghĩa - biểu tượng của hình ảnh vầng trăng:

Trăng cứ tròn vành vạnh
Kể chi người vô tình
Ánh trăng im phăng phắc
Đủ cho ta giật mình

- Mặc cho con người vô tình, “trăng cứ tròn vành vạnh”, đó là vẻ đẹp tự nó và mãi mãi vĩnh hằng. Đó còn là hình ảnh tượng trưng cho vẻ đẹp và những giá trị truyền thống.

- “Ánh trăng im phăng phắc” => phép nhân hoá khiến hình ảnh vầng trăng hiện ra như một con người cụ thể, một người bạn, một nhân chứng, rất nghĩa tình nhưng cũng vô cùng nghiêm khắc đang nhắc nhở con người. “Ánh trăng im phăng phắc” nhưng đủ làm để làm con người “giật mình” nhận ra sự vô tình lãng quên quá khứ tốt đẹp, tức là con người đang phản bội lại chính mình. Nó còn có ý nhắc nhở con người nên trân trọng, giữ gìn vẻ đẹp và những giá trị truyền thống.

Câu 12: Phân tích, so sánh hình ảnh “Trăng” (vầng trăng, mảnh trăng, ánh trăng...) trong các bài thơ “Đồng chí”, “Đoàn thuyền đánh cá”, “Ánh trăng”.

Gợi ý:

Trăng trong cả ba bài thơ đều là hình ảnh thiên nhiên đẹp, trong sáng, người bạn tri kỷ của con người trong cuộc sống lao động và chiến đấu, trong sinh hoạt hàng ngày.

- Trăng trong “Đồng chí” là biểu tượng của tình đồng chí, gắn bó keo sơn trong cuộc sống chiến đấu gian khổ thời kỳ đầu kháng chiến chống Pháp, biểu tượng của hiện thực và lãng mạn, trở thành nhan đề của cả tập thơ “Đầu súng trăng treo”.

- Trăng trong “Đoàn thuyền đánh cá” là cánh buồm chuyên chở và nâng bổng niềm vui hào hứng trong lao động làm chủ tập thể của những ngư dân đi đánh cá đêm, vẽ nên bức tranh sơn mài biển vàng biển bạc.

“Cái đuôi em quẫy trăng vàng choé

Đêm thở sao lùa nước Hạ Long”

d. Trăng trong “Ánh trăng” là vầng trăng tròn vành vạnh, im phăng phắc đột ngột ủa vào phòng buyn - đình tối om trong đêm hoà bình mất điện ở thành phố Hồ Chí Minh đã khiến nhà thơ giật

mình, ân hận, day dứt về suy nghĩ và cách sống hiện tại của mình. Ánh trăng như người bạn thân nhắc nhở, lay tỉnh lương tâm của tác giả: không được vô ơn với quá khứ, với đồng đội đã hy sinh với thiên nhiên nhân hậu và bao dung.

Câu 13: Chép thuộc lòng đoạn kết bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy. Hình ảnh vầng trăng trong bài thơ có ý nghĩa gì? Từ đó em hiểu gì về chủ đề của bài thơ? (viết một đoạn diễn dịch khoảng 10 - 12 câu).

Gợi ý:

- + Vầng trăng trong bài thơ là một hình ảnh đa nghĩa.
- + Vầng trăng là hình ảnh của thiên nhiên hồn nhiên, tươi mát, là người bạn suốt thời nhỏ tuổi, rồi thời chiến tranh ở rừng.
- + Vầng trăng là biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình, hơn thế trăng còn là vẻ đẹp bình dị, vĩnh hằng của đời sống.

- Ở khổ thơ cuối cùng, trăng tượng trưng cho quá khứ vẹn nguyên chẳng thể phai mờ, là người bạn, là nhân chứng nghĩa tình mà nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta. Con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

Từ đó, em hiểu chủ đề của bài thơ là: Bài thơ là tiếng lòng, là những suy ngẫm thấm thía, nhắc nhở ta về thái độ, tình cảm đối với những năm tháng quá khứ gian lao, nghĩa tình đối với thiên nhiên, đất nước bình dị, hiền hậu. Bài thơ có ý nghĩa nhắc nhở, củng cố người đọc thái độ sống “uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung cùng quá khứ.

13. Phân tích tâm sự sâu kín của Nguyễn Duy qua bài thơ “Ánh trăng”.

a. Cảm nghĩ về vầng trăng quá khứ:

Trước hết là hình ảnh vầng trăng tình nghĩa, hiền hậu, bình dị gắn liền với kỷ niệm một thời nhà thơ hằng gắn bó.

- Ánh trăng gần với những kỷ niệm trong sáng thời thơ ấu tại làng quê.

“Hồi nhỏ sống với rừng

Với sông rồi với biển”

- > Những “đồng, sông, bể” gọi một vùng không gian quen thuộc của tuổi ấu thơ, có những lúc sung sướng đến hả hê được chan hoà, ngập lặn trong cái mát lạnh của quê hương như dòng sữa ngọt. Trăng khi đó là trò chơi của tuổi thơ cùng với những ước mơ trong sáng. Con người khi đó sống giản dị, thanh cao, chân thật trong sự hoà hợp với thiên nhiên trong lành, “trần trụi với thiên nhiên - hồn nhiên như cây cỏ”.

- Ánh trăng gắn bó với những kỷ niệm không thể nào quên của cuộc chiến tranh ác liệt của người lính trong rừng sâu.

“Hồi chiến tranh ở rừng
Vàng trăng thành tri kỷ
Trần trụi với thiên nhiên
Hồn nhiên như cây cỏ
Ngỡ không bao giờ quên
Cái vàng trăng tình nghĩa”.

- > Trăng khi đó là ánh trăng trong đêm tối chiến tranh, là niềm vui bầu bạn của người lính trong gian lao của cuộc kháng chiến - vàng trăng tri kỷ.

- Bằng nghệ thuật nhân hoá, Nguyễn Duy đã gọi về trong lòng người đọc cả một kỷ ức tuổi thơ, một tình bạn tươi đẹp. Nhân vật trữ tình gắn bó với trăng trong những năm dài kháng chiến. Trăng vẫn thuỷ chung, tình nghĩa. Dẫu rằng cuộc sống nơi đồng bể là khó khăn nhưng bằng tình cảm chân thành mộc mạc, cao quý, trăng đến với con người không một chút ngần ngại. Trăng với người như hai mà một, đều chung thuỷ sắt son.

b. Cảm nghĩa về vàng trăng hiện tại:

Sau tuổi thơ và chiến tranh, người lính từ già núi rừng trở về thành phố - nơi đô thị hiện đại. Khi đó mọi chuyện bắt đầu đổi khác:

Từ hồi về thành phố
Quen ánh điện cửa gương
Vàng trăng đi qua ngõ
Như người dưng qua đường.

- Vàng trăng tri kỷ ngày nào nay đã trở thành “người dưng”, người khách qua đường xa lạ, còn con người đaua còn son sắt thuỷ chung? => Một sự thay đổi phũ phàng khiến người ta không khỏi nhói đau. Tình cảm xưa kia nay chia lìa.

+ Hành động “vội bật tung cửa sổ” và cảm giác đột ngột “nhận ra vàng trăng tròn”, cho thấy quan hệ giữa người và trăng không còn là tri kỷ, tình nghĩa như xưa, vì con người lúc này thấy trăng như một vật chiếu sáng thay thế cho điện sáng mà thôi.

- Vì sao lại có sự xa lạ, cách biệt này?

+ Sự thay đổi của hoàn cảnh sống - không gian khác biệt, thời gian cách biệt, điều kiện sống cách biệt: Từ hồi về thành phố, người lính xưa bắt đầu quen sống với những tiện nghi hiện đại như “ánh

điện, cửa gương”. Cuộc sống công nghiệp hoá, hiện đại hoá của điện gương đã làm át đi sức sống của ánh trăng trong tâm hồn con người. Anh lính đã quên đi chính ánh trăng đã đồng cam cộng khổ cùng người lính, quên đi tình cảm chân thành, quá khứ cao đẹp nhưng đầy tình người.

+ Câu thơ dung dung - lạnh lùng - nhức nhối, xót xa miêu tả một điều gì bội bạc, nhẫn tâm vẫn thường xảy ra trong cuộc sống. Có lẽ nào sự biến đổi về kinh tế, về điều kiện sống, tiện nghi lại kéo theo sự thay dạ đổi lòng? (liên hệ: bởi thế mà ca dao mới lên tiếng nói: “Thuyền về có nhớ bến chăng?”). Tổ hữu, nhân dân Việt Bắc ở lại cũng băn khoăn một tâm trạng ấy khi tiễn đưa cán bộ về xuôi.

Mình về thành thị xa xôi

Nhà cao còn thấy núi đồi nữa chăng?

Phố đông còn nhớ bản làng

Sáng đêm còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?

=> Từ sự xa lạ giữa người với trăng ấy, nhà thơ muốn nhắc nhở: đừng để những giá trị vật chất điều khiển chúng ta...

c. Niềm suy tư của tác giả và tấm lòng của vàng trăng

Trăng và con người đã gặp nhau trong một giây phút tình cờ. Sự đổi thay của con người không làm vàng trăng cau mặt. Vàng trăng xuất hiện vẫn một tình cảm tràn đầy, không mảy may sứt mẻ. “Trăng tròn” là một hình ảnh thơ khá hay, không chỉ là ánh trăng tròn mà còn là tình cảm bạn bè trong trăng vẫn trọn vẹn, vẫn chung thủy như năm xưa. Tư thế “ngửa mặt lên nhìn mặt” là tư thế đối mặt: “mặt” ở đây chính là vàng trăng tròn. Con người thấy mặt trăng là thấy được người bạn tri kỷ ngày nào. Cách viết thật lạ và sâu sắc!

- Từ cái đối mặt trực diện ấy, ánh trăng đã thức dậy những kỷ niệm quá khứ tốt đẹp, đánh thức lại tình cảm bạn bè năm xưa, đánh thức lại những gì con người đã lãng quên.

- Cảm xúc “rung rung” là biểu thị của một tâm hồn đang rung động, xao xuyến, gọi nhớ gọi thương khi gặp lại bạn tri kỷ. Ngôn ngữ bây giờ là nước mắt dưới hàng mi. Nhịp thơ hồi hã dâng trào như tình người dào dạt. Niềm hạnh phúc của nhà thơ như đang được sống lại một giấc chiêm bao.

“Ánh trăng hiện lên đáng giá biết bao, cao thượng vị tha biết chừng nào:

“Trăng cứ tròn vành vạnh

... Đủ cho ta giật mình”

- Ở đây có sự đối lập giữa "tròn vành vạnh" và "kẻ vô tình", giữa cái im lặng của ánh trăng với sự "giật mình" thức tỉnh của con người.

+ Trăng tròn vành vạnh, trăng im phăng phắc không giận hờn trách móc mà chỉ nhìn thôi, một cái nhìn thật sâu như soi tận đáy tìm người lính đủ để giật mình nghĩ về cuộc sống hoà bình hôm nay. Họ đã quên mất đi chính mình, quên những gì đẹp đẽ, thiêng liêng nhất của quá khứ để chìm đắm trong một cuộc sống xô bồ, phồn hoa mà ít nhiều sẽ mất đi những gì tốt đẹp nhất của chính mình.

+ Trăng tròn vành vạnh là hiện diện cho quá khứ đẹp đẽ không thể phai mờ. ánh trăng chính là người bạn nghĩa tình mà nghiêm khắc nhắc nhở nhà thơ và cả mỗi chúng ta : con người có thể vô tình, có thể lãng quên nhưng thiên nhiên, nghĩa tình quá khứ thì luôn tròn đầy, bất diệt.

- Sự không vui, sự trách móc trong lặng im của vầng trăng là sự tự vấn lương tâm dẫn đến cái "giật mình" ở câu thơ cuối. Cái "giật mình" là cảm giá và phản xạ tâm lý có thật của một người biết suy nghĩ, chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, sự nông nổi trong cách sống của mình. Cái "giật mình" câu sự ăn năn, tự trách, tự thấy phải đổi thay trong cách sống. Cái “giật mình” tự nhắc nhở bản thân không bao giờ được làm người phản bội quá khứ, phản bội thiên nhiên, sùng bái hiện tại mà coi rẻ thiên nhiên. Câu thơ thầm nhắc nhở chính mình và cũng đồng thời nhắc nhở chúng ta, những người đang sống trong hoà bình, hưởng những tiện nghi hiện đại, đừng bao giờ quên công sức đấu tranh cách mạng của biết bao người đi trước.

*TRUYỆN HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

Bài 20. LÀNG

- Kim Lân-

***Hoàn cảnh ra đời tác phẩm:** truyện ngắn “Làng” được viết trong thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng lần đầu trên tạp chí Văn nghệ năm 1948.

*** Tóm tắt**

Câu chuyện kể về ông Hai Thu, người làng Chợ Dầu. Khi cuộc kháng chiến chống Pháp bùng nổ, theo lời kêu gọi của cụ Hồ Chí Minh, toàn dân tham gia kháng chiến, kể cả hình thức tản cư. Do hoàn cảnh neo đơn, ông Hai đã cùng vợ con lên tản cư ở Bắc Ninh dù rất muốn ở lại làng chiến đấu. Ở nơi tản cư, tối nào ông cũng sang nhà bác Thứ bên cạnh để khoe về làng mình rằng làng ông có nhà cửa san sát, đường thôn ngõ xóm sạch sẽ. Ông khoe cái phòng thông tin, cái chòi phát thanh và phong trào kháng chiến của làng, khi kể về làng ông say mê, háo hức lạ thường. Ở đây, ngày nào ông cũng ra phòng thông tin để nghe tin tức kháng chiến, ông vui mừng trước những chiến thắng của quân dân ta. Nhưng rồi một hôm, ở quán nước nọ, ông nghe được câu chuyện của một bà dưới xuôi lên tản cư nói rằng làng Dầu của ông theo giặc. Ông vô cùng đau khổ, xấu hổ, cúi gằm mặt đi thẳng về nhà,

suốt ngày chẳng dám đi đâu, chẳng dám nói chuyện với ai, chỉ nơm nớp lo mụ chủ nhà đuổi đi. Buồn khổ quá, ông tâm sự với đứa con út cho khuây khoả. Ông chớm có ý định về làng để xác minh sự thật nhưng lại tự mình phản đối vì nghĩ về làng, làng là bỏ kháng chiến, bỏ cụ Hồ bởi làng ông đã theo Tây mất rồi. Thế rồi một hôm có ông chủ tịch dưới xã lên chơi cải chính tin làng ông theo giặc. Ông lão sung sướng mùa tay đi khoe khắp làng rằng nhà ông đã bị đốt nhẵn. Tối hôm ấy, ông lại sang nhà bác Thứ kể về làng mình.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

.....

.....

.....

.....

2. Tác phẩm

.....

.....

.....

.....

II. Đọc – hiểu văn bản:

*

*

*

*

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

.....

.....

.....

.....

2. Nội dung:

3. Ý nghĩa

CÂU HỎI

1. a) Cho biết tác giả và năm sáng tác của truyện ngắn “Làng”

b) Chủ đề của truyện ngắn “Làng”?

a) Tác giả: Kim Lân. Năm sáng tác: 1948.

b) Chủ đề của truyện ngắn “Làng”: tình yêu làng và lòng yêu nước, tinh thần kháng chiến của người nông dân trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

2. Qua truyện ngắn “Làng”, hãy làm rõ diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai?

Diễn biến tâm trạng của nhân vật ông Hai.

a) Trước khi nghe tin xấu về làng:

- Vui mừng vì tin tức kháng chiến: “Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!”.

- Tự hào vì quê vẫn sản xuất: “Hừ, đánh nhau thì cứ đánh nhau, cày cấy cứ cày cấy, tản cư cứ tản cư ... Hay đáo để”.

b) Khi nghe tin dữ về làng:

- Đột ngột, sững sờ: “Cổ ông lão nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân”.

- Cổ trắn trĩnh, cổ không tin, hỏi lại với hy vọng là có sự nhầm lẫn: “một lúc lâu ông mới rặn ề ề. ... -Liệu có thật không hở bác? Hay là chỉ lại...”.

- Được khẳng định rành rọt, ông đau đớn, xấu hổ như chính mình mắc lỗi: “Cúi gằm mặt xuống mà đi về”.

c) Sau khi nghe tin dữ:

- Tủi thân cho mình và cho các con: “Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư?”

- Ông kiểm điểm lại tin nghe được, càng thêm thất vọng và đau đớn: “*Chao ôi! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian!*”

- Cái tin dữ xâm chiếm, nó trở thành nỗi ám ảnh day dứt trong ông: lúc nào cũng tưởng người ta đang để ý, người ta đang bàn tán “*cái chuyện ấy*”. Ông tránh né cả các cuộc trò chuyện với mọi người.

=> Trong ông Hai có nỗi ám ảnh nặng nề biến thành sợ hãi thường xuyên cùng với nỗi đau xót, tủi hổ trước cái tin làng mình theo giặc.

d) Khi bị đẩy vào tình thế bế tắc, tuyệt vọng: Mụ chủ nhà đuổi đi.

- Mâu thuẫn, xung đột nội tâm: Về làng là quay lại làm nô lệ, phản bội cuộc kháng chiến của dân tộc; đi nơi khác thì không ai chứa chấp, bị xua đuổi.

- Ông dứt khoát: “*Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù*”.

- Quyết định như thế nhưng vẫn không dứt bỏ tình cảm với làng quê, vì thế mà càng đau xót, tủi hổ.

- Trút nỗi lòng vào lời thủ thỉ tâm sự với con. Khẳng định tình yêu làng Chợ Dầu, tấm lòng chung thủy với kháng chiến, với cách mạng mà biểu tượng là Cụ Hồ → Tình cảm sâu nặng, bền vững mà thiêng liêng.

=> Tình yêu làng của ông Hai thống nhất với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến.

3. Nghệ thuật của truyện ngắn “*Làng*” có nhiều nét đặc sắc. Hãy làm rõ?

Nghệ thuật của truyện ngắn “*Làng*”.

- Truyện xây dựng theo cốt truyện tâm lí.
- Sáng tạo tình huống truyện có tính căng thẳng, thử thách ở nội tâm nhân vật.
- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật sâu sắc, tinh tế.
- Ngôn ngữ nhân vật sinh động, giàu tính khẩu ngữ thể hiện cá tính nhân vật.
- Cách trần thuật linh hoạt, tự nhiên, có nhiều chi tiết sinh hoạt xen vào mạch tâm trạng.

Câu 4 : Nhan đề của truyện là “*Làng*” sao không phải là “*Làng Dầu*” chẳng hạn. Từ nhan đề của truyện, em hiểu gì về chủ đề của tác phẩm ?

Gợi ý :

a. Nhan đề của truyện là “*Làng*” không phải là “*Làng Dầu*” vì nếu là “*Làng Dầu*” thì vấn đề mà tác giả đề cập tới chỉ nằm trong phạm vi nhỏ hẹp, cụ thể ở một làng. Dụng ý của tác giả muốn nói tới một vấn đề mang tính phổ biến ở khắp các làng quê, có trong mọi người nông dân. Bởi thế “*làng*” là nhan

đề hợp lý với dụng ý của tác giả. Qua đó ta hiểu chủ đề của truyện: ca ngợi tình yêu làng quê tha thiết của những người nông dân Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp.

Như vậy, nhan đề "làng" vừa nói lên được cái riêng là tình yêu làng của ông Hai, đồng thời qua cái riêng ấy, cũng nói lên được cái chung: tấm lòng của những người dân quê đất Việt.

Câu 5: Trong "Làng", Kim Lân có kể về ông Hai cứ múa tay lên mà khoe nhà ông bị giật đốt, đốt nhẵn. Chi tiết này dường như vô lý. Ý kiến của em như thế nào? Ghi lại văn tắt.

Gợi ý:

Trong "Làng", chi tiết kể về ông Hai cứ múa tay lên mà khoe nhà ông bị đốt nhẵn... Mới đọc chi tiết này, ta thấy dường như vô lý bởi ngôi nhà là cả một tài sản quá lớn. Hơn thế nó còn gắn với bao kỷ niệm vui buồn rất thiêng liêng của mỗi con người. Mất nó ai mà không xót xa đau đớn ? Nhưng ông Hai lại có cử chỉ “Múa tay lên để khoe” đó là biểu hiện của tâm trạng sung sướng, sung sướng đến tột độ. Tâm trạng này dường như có vẻ không bình thường? Không! Đặt ông Hai trong hoàn cảnh của "Làng", làng Dầu đang bị hai tiếng việt gian theo tây thì ông Hai vui sướng sao được vì nhà bị tây đốt là bằng chứng hùng hồn rằng làng Dầu của ông vẫn theo kháng chiến, theo cách mạng, đó là một làng quê anh hùng, đứng dậy chống thực dân Pháp. Chắc hẳn mất nhà ông Hai cũng đau lắm chứ, xót xa lắm chứ. Nhưng dù thế nào thì nhà còn có thể xây dựng lại được, song danh dự của làng đâu dễ lấy lại? Ông đã quên ??? sự mất mát riêng để tự hào sung sướng trong vẻ đẹp, sức mạnh chung của làng quê, đất nước, thể dấy, niềm vui, nỗi buồn của ông Hai luôn gắn liền với vận mệnh của Làng Dầu. Thế mới biết ông Hai yêu làng quê tha thiết đến chừng nào! Tình yêu làng quê được mở rộng, hoà quện trong tình yêu tổ quốc thật sâu nặng và thiêng liêng.

Câu 6: Phân tích đoạn:

- Thế nhà con ở đâu?

...

- Ủ, đúng rồi, ủng hộ cụ Hồ con nhỉ:

Qua đoạn đối thoại này, tâm trạng ông Hai có gì đặc biệt? Điều đó thể hiện nỗi niềm sâu kín của nhân vật này như thế nào?

Gợi ý:

- Khổ tâm vì nhảm tưởng làng mình theo Tây, nước mắt giàn giụa trên má (Tâm trạng đau khổ).
- Bộc lộ tình yêu làng, yêu nước của ông. Những day dứt, trăn trở trong lòng ông, ông như muốn khẳng định tình yêu làng chợ Dầu và sự trung thành với cách mạng, với kháng chiến.

- Ông hỏi con những câu tưởng rất vu vơ, bởi đơn giản ông muốn được nghe về làng chợ Dầu, được thấy con trẻ nhắc đến ngôi làng mà mình yêu quý.

- Vì làm trưởng làng theo giặc - > cả hai bố con ông đều trả lời khe khẽ, thủ thủ. Ông Hai xấu hổ cho làng ông, cho người dân quê ông: "hai bên má..." chứng tỏ ông rất khổ tâm.

- Cách thể hiện tình yêu của ông Hai rất mộc mạc và chân thành. Câu trả lời của đứa con út: "ủng hộ cụ Hồ Chí Minh muôn năm" hay chính là nỗi lòng của ông: ông chuyện trò với con hay đang giải bày cho vơi bớt nỗi khổ, sự tủi hổ, dằn vặt đang ám ảnh trong lòng ông suốt mấy hôn nay.

=> Những dòng đối thoại ngắn gọn, giản dị, sâu sắc, chân quê đã thể hiện được nỗi lòng sâu kín trong lòng ông Hai Thu.

Câu 7: Cho biết tình huống và ý nghĩa của tình huống trong truyện ngắn Làng của nhà văn Kim Lân.

- Nhà văn Kim Lân đã đặt nhân vật ông Hai vào một tình huống rất gay cấn. Ông Hai vốn rất yêu làng, lúc nào cũng tự hào và khoe khoang về ngôi làng của mình với sự giàu có và tinh thần kháng chiến. Nhưng đột nhiên ông nhận được tin sét đánh mang tai từ những người tản cư - làng ông theo Tây, làm việt gian. Ông vô cùng đau đớn tủi hổ và nhục nhã. Cách tạo tình huống như vậy nhà văn Kim Lân muốn làm nổi bật lòng yêu làng gắn liền với lòng yêu nước và tinh thần kháng chiến của người nông dân Việt Nam thời kỳ đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Câu 8: Ngôi kể và ý nghĩa của ngôi kể trong truyện ngắn này.

Ngôi thứ 3 (tác giả) giúp miêu tả nội tâm nv ông Hai thêm chân thực, sâu sắc, thể hiện sự đấu tranh nội tâm, nỗi đau đớn, dằn vò của ông khi ngôi làng mà mình đã sinh ra, lớn lên lại mang danh bán nước, cái tội ghê gớm nhất, đáng khinh bỉ nhất lúc bấy giờ

Bài 21. LÀNG LỄ SA PA

- Nguyễn Thành Long-

***Hoàn cảnh ra đời tác phẩm:** Truyện ngắn là kết quả chuyến đi lên Lào Cai hè 1970 của tác giả. Truyện từ tập “Giữa trong xanh” in năm 1972.

*** Tóm tắt**

Xe tới chân đỉnh Yên Sơn, bác lái xe dừng lại, giới thiệu với ông họa sĩ già và cô kỹ sư trẻ một anh thanh niên làm công tác khí tượng và vật lý địa cầu sống một mình trên núi. Trong cuộc gặp gỡ 30 phút ngắn ngủi, anh thanh niên kể về công việc của mình, công việc đơn giản nhưng gian khổ và cô đơn. Anh đã bộc lộ những suy nghĩ đúng đắn về công việc và cuộc đời. Khi ông họa sĩ định vẽ anh,

anh đã giới thiệu những người khác mà anh cho là đáng vẽ hơn như ông kỹ sư vườn rau, nhà nghiên cứu sét. Những điều khám phá được ở anh thanh niên làm cho người khách vô cùng xúc động. Khi họ trở về, anh còn tặng cô gái một bó hoa và tặng bác già một làn trứng ăn đường.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

.....

.....

.....

.....

2. Tác phẩm

.....

.....

.....

.....

II. Đọc – hiểu văn bản:

- *
- *
- *
- *

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

.....

.....

.....

.....

2. Nội dung:

.....

.....

.....

.....

3. Ý nghĩa

CÂU HỎI

1. a) Cho biết tác giả và năm sáng tác truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*”.

b) Nêu chủ đề của truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*”?

a) Tác giả: Nguyễn Thành Long. Năm sáng tác: 1972.

b) Chủ đề: Ca ngợi những người lao động như anh thanh niên làm công tác khí tượng và cái thế giới của những con người như anh. Qua đó, tác giả muốn nói với người đọc: “ Trong cái im lặng của Sa Pa, có những con người làm việc và lo nghĩ cho đất nước”. Truyện cũng gợi ra những vấn đề về ý nghĩa và niềm vui của lao động tự giác, vì những mục đích chân chính đối với con người.

2. Qua truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*”, hãy nêu những nét đẹp của nhân vật anh thanh niên?

Những nét đẹp của nhân vật anh thanh niên.

- Hoàn cảnh sống: một mình trên đỉnh núi cao; công việc: “*đo nắng, đo mưa, đo gió, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự báo thời tiết*”.

- Ý thức về công việc và lòng yêu nghề.

- Hạnh phúc khi thấy công việc của mình có ích cuộc sống, cho mọi người.

- Có những suy nghĩ thật đúng và thật sâu sắc về công việc đối với cuộc sống con người.

“*Khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được*”.

- Tổ chức, sắp xếp cuộc sống ngăn nắp, chủ động: Ngôi nhà, trồng hoa; thích đọc sách.

- Cởi mở, chân thành rất quý trọng tình cảm, quan tâm đến mọi người.

- Khiêm tốn, thành thực.

3. Qua truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*”, hãy nêu những chi tiết thể hiện chất trữ tình?

Những chi tiết thể hiện chất trữ tình trong truyện ngắn “*Lặng lẽ Sa Pa*”.

- Cảnh thiên nhiên Sa Pa đẹp như những bức tranh, giàu chất thơ: “*Nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hùng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo.*”

- Từ cuộc gặp gỡ tình cờ mà để lại nhiều dư vị trong lòng mỗi người: Vẻ đẹp của anh thanh niên; những tình cảm, cảm xúc mới nảy nở của bác họa sĩ và cô gái.

+ “*Trong cái im lặng của Sa Pa, dưới những dinh thự cũ kĩ của Sa Pa, Sa Pa mà chỉ nghe tên, người ta chỉ nghĩ đến chuyện nghỉ ngơi, có những con người làm việc và lo nghĩ như vậy cho đất nước*”.

+ “*Không phải vì bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi thứ nhất ra đời. Mà vì một bó hoa nào khác nữa, bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô. Và vì một cái gì đó nữa mà lúc này cô chưa kịp nghĩ kĩ.*”

=> Tác giả tạo không khí trữ tình cho tác phẩm, nâng cao ý nghĩa và vẻ đẹp của những sự việc, con người rất bình dị được miêu tả.

4. Qua truyện ngắn “Lặng lẽ Sa Pa”, nêu tâm trạng của nhân vật họa sĩ và cô kĩ sư khi gặp anh thanh niên?

a) Tâm trạng của nhân vật họa sĩ.

- Xúc động và bối rối: “*Vì họa sĩ đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết.*”

- Có nhiều cảm xúc và suy tư về anh thanh niên và về nhiều điều khác (nghệ thuật với sức mạnh và sự bất lực của nó, về mảnh đất Sa Pa).

b) Tâm trạng của nhân vật cô kĩ sư.

- Bất ngờ vì những điều anh thanh niên nói.

- Hiểu thêm về cuộc sống dũng cảm, tuyệt đẹp của anh thanh niên; về thế giới của những con người như anh.

- Cô đánh giá đúng, yên tâm hơn về quyết định từ bỏ cuộc tình nhạt nhẽo.

- Bùng dậy những tình cảm đẹp, bắt gặp ánh sáng đẹp, hàm ơn với người thanh niên.

- Như được tiếp thêm sức mạnh, có nghị lực khi vào đời.

Câu 5: Tình huống cơ bản của truyện (Lặng lẽ Sa Pa) là như thế nào? Vai trò của tình huống ấy đối với việc thể hiện nhân vật và chủ đề của truyện.

- Tình huống cơ bản của truyện "Lặng lẽ Sa Pa" chính là cuộc gặp gỡ của người thanh niên làm việc một mình ở trạm khí tượng với bác lái xe và hai hành khách trên chuyến xe ấy - ông họa sĩ và cô kĩ sư lên thăm trong chót lát nơi ở và làm việc của anh thanh niên.

- Tình huống gặp gỡ này là cơ hội thuận tiện để nhân vật chính được hiện ra qua sự quan sát, suy nghĩ của những nhân vật khác, đặc biệt là ông họa sĩ già. Chính vì thế nhân vật chính không chỉ hiện

ra một cách tự nhiên mà còn được soi chiếu, đánh giá từ cái nhìn và cảm xúc của những nhân vật khác, rồi lại tác động đến tình cảm và suy nghĩ của những nhân vật ấy.

Câu 6: *Nêu cảm nhận của em về nhân vật anh thanh niên trong truyện "Lặng lẽ Sa Pa".*

Anh thanh niên là nhân vật chính của truyện, dù không xuất hiện ngay từ đầu truyện mà chỉ hiện ra trong cuộc gặp gỡ chốc lát giữa các nhân vật kia với anh, khi xe của họ dừng lại nghỉ nhưng đã đủ để các nhân vật khác kịp ghi nhận một ấn tượng, một "ký họa chân dung" về anh rồi dường như anh lại khuất lấp vào trong mây mù bạt ngàn và cái lặng lẽ muôn thuở của núi cao Sa Pa.

- H/c sống và làm việc khá đặc biệt:

+ Một mình trên đỉnh núi cao 2600m quanh năm suốt tháng cô đơn giữa cỏ cây và mây mù lạnh lẽo. Công việc của anh là "đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dựa vào việc báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất và chiến đấu. Ngày đêm 4 lần (1 giờ, 4 giờ, 11 giờ, 19 giờ) đều đặn và chính xác, đòi hỏi tinh thần trách nhiệm cao dù mưa nắng, gió bão, nửa đêm tuyết rơi đều phải đi ốp.

+ Tuy nhiên cái gian khổ của công việc chưa đáng sợ bằng cái gian khổ của hoàn cảnh sống, đó là sự cô đơn, vắng vẻ, quanh năm suốt tháng một mình trên đỉnh núi cao không một bóng người. Cô đơn đến mức "thèm người" quá phải kiểm kê dừng xe qua đường để được gặp người.

- Quả thực, điều kiện sống và làm việc đó là một thử thách lớn đối với tuổi trẻ vốn khát khao và hành động nhưng anh đã vượt qua hoàn cảnh bằng những suy nghĩ rất đẹp, giản dị mà sâu sắc.

+ Trước hết đó là ý thức về công việc của mình và lòng yêu nghề, thấy được ý nghĩa cao quý trong công việc thầm lặng của mình là có ích cho cuộc sống, cho mọi người. (Cụ thể khi ấy là cuộc kháng chiến chống Mỹ). Anh không tô đậm cái gian khổ của công việc, nhưng anh nhấn mạnh niềm hạnh phúc khi biết được mình đã góp phần phát hiện kịp thời một đám mây khô mà nhờ đó ô không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mỹ trên cầu Hàm Rồng".

+ Anh đã có những suy nghĩ và quan niệm đúng đắn về cuộc sống và công việc của con người. Công việc của anh gắn bó với bao người, hằng ngày anh vẫn phải 4 lần nói chuyện với trung tâm. Huống chi còn bao người làm việc trong hoàn cảnh khó khăn, cô độc hơn, chẳng hạn như anh bạn ở đỉnh Hoàng Liên Sơn cao 3142m mới là độ cao lý tưởng! Nếu không có công việc, không vì công việc thì đó mới là cuộc sống cô đơn thực sự, buồn đến chết. Có lẽ đây là những tâm sự chân thành mà sâu sắc nhất của anh: "khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với công việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất".

- Nhưng cuộc sống của anh không hề cô đơn vì anh còn có những nguồn vui khác nữa ngoài công việc - đó là niềm vui đọc sách mà anh thấy như lúc nào cũng có người để trò chuyện. (khi bác lái xe đưa gói sách cho anh, anh "mừng quýnh" như bắt được vàng.

+ Anh biết tổ chức, sắp xếp cuộc sống khoa học, ngăn nắp, tươi tắn, chủ động: đọc sách, chăm hoa, nuôi gà, tự học... Thế giới riêng của anh là công việc: “một căn nhà ba gian, sạch sẽ, với bàn ghế, sổ sách, biểu đồ, thống kê, máy bộ đàm”. Cuộc sống riêng của anh “thu gọn lại một góc trái gian với chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách”.

- Ở người anh thanh niên ấy còn có nhiều nét tính cách và phẩm chất rất đáng mến:

+ Sự cởi mở, chân thành, rất quý trọng tình cảm của mọi người, khao khát được gặp gỡ và trò chuyện với mọi người.. Biểu hiện:

Tinh thần với bác lái xe, thái độ ân cần chu đáo khi tiếp đãi những người khách xa đến thăm bắt ngờ: pha nước, hái hoa tặng khách - cô gái Hà Nội đầu tiên sau 4 năm làm việc, đến thăm anh, thành thực bộc lộ “những điều mà đáng lẽ người ta chỉ nghĩ” đến cảm động.

Đếm từng phút vì sợ hết mất ba mươi phút gặp gỡ vô cùng quý báu.

Lưu luyến với khách khi chia tay, xúc động đến nỗi phải “quay mặt đi” và ấn vào tay ông hoạ sĩ già cái làn trứng làm quả, không dám tiễn khách ra xe dù chưa đến giờ “ốp”.

- Anh còn là người rất khiêm tốn, thành thực cảm thấy công việc và những lời giới thiệu nhiệt tình của bác lái xe là chưa xứng đáng, đóng góp của mình chỉ là bình thường nhỏ bé, anh vẫn thua ông bố vì chưa được đi bộ đội, trực tiếp ra chiến trường đánh giặc. Khi ông hoạ sĩ ký hoạ chân dung, anh từ chối, e ngại và nhiệt tình giới thiệu những người khác đáng vẽ hơn anh nhiều (ông kỹ sư ở vườn rau Sa Pa, anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét...).

=> Dù anh thanh niên chỉ xuất hiện trong khoảnh khắc của truyện, nhưng bằng vài chi tiết tiêu biểu, tác giả đã phác hoạ được chân dung nhân vật chính với những nét đẹp về tinh thần, tình cảm, cách sống và những suy nghĩ về cuộc sống, về ý nghĩa của công việc.

Câu 7: Nêu cảm nhận về nhân vật ông hoạ sĩ trong truyện “Lặng lẽ Sa Pa”.

- Dù không phải là nhân vật chính nhưng ông hoạ sĩ có vai trò rất quan trọng trong truyện: người kể chuyện đã nhập vào cái nhìn và những ý nghĩ của ông hoạ sĩ để trần thuật, để quan sát và miêu tả từ cảnh thiên nhiên đến nhân vật chính của truyện. Qua nhân vật này, tác giả muốn gửi gắm những suy nghĩ về con người, về cuộc sống, về nghệ thuật.

- Ông hoạ sĩ là người nghệ sĩ có tâm hồn nhạy cảm. Ngay từ những lời giới thiệu của bác lái xe về anh thanh niên, ông hoạ sĩ đã xúc động mạnh khi nhìn thấy người con trai tầm vóc bé nhỏ, nét mặt

rạng rỡ từ trên sườn núi trước mặt chạy lại chỗ xe đỗ”. Sau đó ông lại ngạc nhiên khi thấy anh thanh niên đang hái hoa, cảm động và bị cuốn hút trước sự cởi mở chân thành của anh. Rồi ông lại cảm giác “mình bối rối” khi nghe anh thanh niên kể về công việc. Bằng sự từng trải nghề nghiệp và niềm khao khát của người nghệ sĩ sáng tạo đi tìm đối tượng của nghệ thuật, ông biết mình đang xúc động và bối rối vì đã “bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết, một nét thôi dù khẳng định một tâm hồn, khơi gợi một ý sáng tác, một nét mới dù là giá trị một chuyến đi dài”. Anh thanh niên là một con người như thế và có thể là nhân vật tương lai trong một tác phẩm của ông.

- Cảm hứng được khơi gợi đã thôi thúc người họa sĩ sáng tác. Anh thanh niên muốn dành 20 phút để nghe chuyện dưới xuôi. Ông họa sĩ hứa mười ngày nữa trở lại, còn bây giờ ông muốn dành trọn vẹn 20 phút ngắn ngủi để hiểu thật kỹ về người thanh niên, về đối tượng mà ông đang định thể hiện trong bức tranh của mình. Ông muốn làm một bức phác họa chân dung về anh thanh niên nhưng làm thế nào “cho người xem hiểu được anh ta, mà không phải hiểu như một ngôi sao xa? Và làm thế nào đặt được chính tấm lòng của nhà họa sĩ vào giữa bức tranh đó? Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài”.

Ông chấp nhận những thử thách của quá trình sáng tác, đã bắt cảm hứng của mình hiện lên trang giấy: “cũng may mà bằng mấy nét, họa sĩ đã ghi xong, lần đầu gương mặt của người thanh niên, người con trai ấy đáng yêu thật nhưng làm cho ông nhọc quá. Với những điều làm cho người ta suy nghĩ về anh. Và về những điều anh suy nghĩ”.

Những xúc cảm và suy tư của ông họa sĩ về anh thanh niên và về những vấn đề của nghệ thuật, của đời sống được gợi lên từ câu chuyện của anh thanh niên đã làm cho chân dung nhân vật chính thêm snág đẹp và tạo nên chiều sâu tư tưởng.

Câu 8: Nhân vật cô gái trong “Lặng lẽ Sa Pa”:

Đây là cô gái dám rời Hà Nội, bỏ lại sau lưng “mối tình đầu nhạt nhẽo” để lên công tác ở miền cao Tây Bắc. Cuộc gặp gỡ bất ngờ với anh thanh niên, những điều anh nói, câu chuyện anh kể về những người khác đã khiến cô “bàng hoàng”, cô hiểu thêm cuộc sống một mình dũng cảm tuyệt đẹp của người thanh niên, về cái thế giới những con người như anh mà anh kể và về con đường có đang đi tới?”. Nhờ cái bàng hoàng ấy, cô mới nhận ra mối tình của mình bấy lâu nay nhạt nhẽo biết bao, cuộc sống của mình lâu nay tầm thường biết bao, thế giới của mình lâu nay nhỏ bé biết bao! Khoảnh khắc bàng hoàng ấy chính là sự bùng dậy của những tình cảm lớn lao, cao đẹp khi người ta bắt gặp được những ánh sáng đẹp để toả ra từ cuộc sống, từ tâm hồn người khác.

Cùng với sự bàng hoàng ấy là “một ấn tượng hàm ơn khó tả dạt lên trong lòng cô gái. Không phải chỉ vì bó hoa rất to sẽ đi theo cô trong chuyến đi thứ nhất ra đời. Mà vì một bó hoa nào khác nữa, bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh dành cho thêm cô”. Cuộc gặp gỡ đã khơi lên trong tâm tư cô gái trẻ những tình cảm và suy nghĩ mới mẻ, cao đẹp về con người, về cuộc sống. Qua tâm tư của cô gái, ta nhận ra vẻ đẹp và sức ảnh hưởng của nhân vật anh thanh niên.

Câu 9: Viết một đoạn văn diễn dịch khoảng 12 câu: Những trang văn của Nguyễn Thành Long đã khắc hoạ thiên nhiên Sa Pa thật rực rỡ, nên thơ, giàu cảm xúc.

(Đoạn văn có sử dụng một câu thẩm thán. Gạch 1 gạch chỉ rõ).

Có một Sa Pa của những rặng đào, những đàn bò lang cổ đeo chuông đang thung thăng gặm cỏ, khung cảnh chỉ có thể thấy ở rừng núi. Có một Sa Pa của nắng, nắng đem lại cho Sa Pa một vẻ đẹp mới: rực rỡ và bất ngờ. Ánh nắng dường như sáng dần lên trong khung cảnh thiên nhiên. Cái nắng chói chang được Nguyễn Thành Long miêu tả “đốt cháy rừng cây” và cái nắng vào cuối buổi trưa lại gay gắt hơn “ánh nắng như phủ khắp, mạ bạc cả con đèo”. Cảnh được quan sát từ trên cao trở xuống. Và ở góc độ ấy, thiên nhiên càng trở nên khoáng đạt, hùng vĩ hơn. Rừng cây như “một bó đuốc khổng lồ”, ánh nắng khiến thiên nhiên Sa Pa lạng lẽ, trầm mặc mà đầy sức sống. “Nắng bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây”, đọc câu văn, ta cảm giác như nắng đang di chuyển, đang chạy dần trên các triền núi. Có thể nói câu văn miêu tả thiên nhiên đã làm thêm chất trữ tình cho câu chuyện. Bên cạnh Sa Pa của nắng còn có Sa Pa của mây: “mây cuộn tròn từng cục, rơi trên các vòn lá ướt sương...”. Dường như con người đang đi trong mây. Mây cũng hồn nhiên, tinh nghịch chui vào gầm xe. Và với thủ pháp nhân hóa rất thú vị ấy, Sa Pa còn hiện lên với hình ảnh cây thông và những cái cây tử kinh - chủ bé nghịch ngợm nhô “cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng”. Cây tử kinh như hài hoà, nổi bật giữa màu xanh của rừng núi. Khung cảnh rất nên thơ và câu văn cũng đầy chất thơ. Khung cảnh mang vẻ đẹp bình yên, êm ả như không hề biết đến bom đạn, khói thuốc của chiến tranh. Dường như những thay đổi của cuộc sống không chạm được đến nơi đây. Nhan đề của truyện, thiên nhiên trong truyện cũng rất êm đềm, nhưng lạng lẽ mà không phẳng lặng, bình yên mà rất sống động.

Câu 2: Tại sao Nguyễn Thành Long lại đặt tên truyện ngắn của mình là Lặng lẽ Sa Pa.

Vì:

- + Tác giả muốn vô danh họ, bình thường hóa họ, muốn nói rằng đó là những con người lao động bình dị mà ta có thể gặp ở nhiều nơi trên đất nước.
- + Tác giả không muốn nói đến một con người cụ thể mà những nhân vật trong truyện ngắn này, họ là

hình ảnh chung, là điển hình tiêu biểu của cả một tập thể, một thế hệ những con người lặng lẽ âm thầm lao động xây dựng đất nước.

Câu 3: Cho biết tình huống và ý nghĩa của tình huống trong truyện ngắn Lặng lẽ Sa Pa

- Truyện ngắn Lặng lẽ Sa Pa có tình huống rất đơn giản. Câu chuyện chỉ xoay quanh cuộc gặp gỡ tình cờ của nhân vật anh Thanh niên với ông họa sĩ già và cô Kỹ sư trẻ diễn ra trong vòng ba mươi phút trên đỉnh núi Yên Sơn cao hai nghìn sáu trăm mét. Cuộc gặp gỡ bất ngờ nhưng đã để lại trong lòng mỗi nhân vật những ấn tượng sâu sắc về lí tưởng và mục đích sống. Cách tạo tình huống như vậy nhà văn Nguyễn Thành Long muốn làm nổi bật hình ảnh những con người đang lao động âm thầm lặng lẽ, đầy trách nhiệm để cống hiến hết mình cho đất nước, cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc những năm 70 của thế kỷ XX.

Câu 4: Ngôi kể và ý nghĩa của ngôi kể trong truyện ngắn này.

Ngôi kể thứ 3 (tác giả)

=>Dưới cảm nhận của tác giả thì hình ảnh nhân vật trong câu chuyện trở nên sinh động hơn,khi tác giả có thể hiểu hết tâm tư,tình cảm,ý nghĩa của họ,với việc gọi tên các nhân vật:Anh thanh niên,ông họa sĩ,...khiến cho câu chuyện trở nên lôi cuốn hơn,đây là motif quen thuộc của nhiều câu chuyện mang yếu tố tự sự

Bài 23. CHIẾC LƯỢC NGÀ

- Nguyễn Quang Sáng-

***Hoàn cảnh ra đời tác phẩm:** truyện ngắn "Chiếc lược ngà" được viết năm 1966 khi tác giả hoạt động ở chiến trường Nam Bộ và được đưa vào tập truyện cùn.

*** Tóm tắt**

- Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến. Mãi đến khi con gái lên tám tuổi ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Bé Thu - con ông - không nhận ra cha vì vết sẹo trên mặt làm ông không giống với người cha trong bức ảnh mà em biết. Em đối xử với ba như với người xa lạ. Cho đến lúc em nhận ra cha, tình cha con trời dẫy mảnh liệt trong em thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi.

- Ở khu căn cứ, người cha ấy đã dồn hết tình cảm yêu thương và nỗi nhớ mong con vào một việc làm một chiếc lược bằng ngà voi để tặng cô con gái bé bỏng. Trong một trận càn, ông đã hy sinh. Trước lúc nhắm mắt, ông còn kịp trao cây lược ngà nhờ người bạn gửi về cho con gái của mình.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

.....

.....

.....

.....

2. Tác phẩm

.....

.....

.....

.....

II. Đọc – hiểu văn bản:

- *
- *
- *
- *

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

.....

.....

.....

.....

2. Nội dung:

.....

.....

.....

.....

3. Ý nghĩa

.....

.....

CÂU HỎI

1. a) Cho biết tác giả và năm sáng tác truyện ngắn “Chiếc lược ngà”.

b) Tóm tắt và nêu chủ đề của truyện.

a) Tác giả: Nguyễn Quang Sáng. Năm sáng tác: 1966

b) Tóm tắt : Ông Sáu xa nhà đi kháng chiến. mãi đến khi con gái lên tám tuổi, ông mới có dịp về thăm nhà, thăm con. Bé Thu không nhận ra ba vì vết sẹo trên mặt làm ba em không còn giống với người trong bức ảnh chụp mà em đã biết. em đối xử với ba như người xa lạ. đến lúc Thu nhận ra ba thì cũng là lúc ông Sáu phải ra đi. ở không căn cứ, người cha dồn hết tình cảm yêu quý, nhớ thương đứa con vào việc là chiếc lược ngà để tặng cô con gái bé nhỏ. Trong một trận càn, ông hy sinh. Trước lúc nhắm mắt, ông còn kịp trao cây lược cho người bạn.

Chủ đề: Ca ngợi tình cảm cha con thiêng liêng trong cảnh ngộ éo le của chiến tranh. Tình cảm ấy có giá trị nhân bản sâu sắc, càng cao đẹp trong những cảnh ngộ khó khăn.

2. Qua truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, hãy cho biết diễn biến tâm lí nhân vật bé Thu?

a) Thái độ, hành động của bé Thu trước khi nhận ông sáu là ba.

- Tỏ ra ngờ vực, lảng tránh, lạnh nhạt, xa cách: hốt hoảng, vụt chạy, kêu thét lên khi mới gặp ông Sáu.

- Ương ngạnh, bướng bỉnh: Nhất định không gọi ba, không nhờ chặt nước cơm.

- Có hành động vô lễ: hất cái trứng cá mà ông Sáu gắp cho.

b) Thái độ, hành động của bé Thu khi nhận ông sáu là ba.

- Ân hận, hối tiếc: “Nghe bà kể nó nằm im, lẩn lộn và thỉnh thoảng thở dài như người lớn”.

- Thay đổi thái độ, hành động hoàn toàn và đột ngột: gọi ba.

- Hành động cuống quýt, mạnh mẽ và hối hả xen lẫn sự hối hận: Chạy xô tới, ôm chặt lấy cổ, dang hai chân rồi cầu chặt ba nó.

- Tình yêu và nỗi mong nhớ người cha xa cách bị dồn nén nay bùng ra thật mạnh mẽ.

3. Qua truyện ngắn “Chiếc lược ngà”, em có suy nghĩ gì về bé Thu?

Sự ương ngạnh của bé Thu không đáng trách. Hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh; bé Thu quá nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của cuộc sống; nó chưa chuẩn bị tâm lí để đón nhận những khả năng bất thường.

Phản ứng tâm lí của em là tự nhiên, chứng tỏ em có cá tính mạnh mẽ, tình cảm của em sâu sắc, chân thật dành cha người ba thật sự.

4. Qua truyện ngắn “Chiếc lược ngà” của Nguyễn Quang Sáng, hãy phân tích tình cảm sâu nặng của ông Sáu dành cho con?

Tình cảm sâu nặng của người cha dành cho con.

a) Khi về thăm nhà:

- Vui mừng, mong ước được ôm con vào lòng: “*Không chờ xuống cặp bến, anh nhún chân nhảy thót lên*”.

- Tìm mọi cách vỗ về, gần gũi và chăm sóc con.

- Đau khổ chịu đựng khi con không nhận mình là ba: “*Có lẽ vì khổ tâm đến nỗi không khóc được nên anh phải cười vậy thôi*”.

- Không kìm nén tức giận, lỡ tay đánh con.

b) Khi ở chiến khu:

- Day dứt, ám ảnh về việc nóng giận đánh con. Nhớ đến lời dặn của con trước lúc ra đi.

- Dành hết công sức, tâm trí vào việc làm chiếc lược.

- Chiếc lược là nỗi mong nhớ, yêu mến của người cha dành cho con.

- Tình thương con khiến ông có sức mạnh để gởi gắm chiếc lược lại cho bạn.

5. Sau khi đọc xong truyện ngắn “Chiếc lược ngà”, em có suy nghĩ gì?

- Thương cảm cho bé Thu. Một em bé ngây thơ, hồn nhiên lớn lên trong chiến tranh bị thiếu thốn, mất mát nhiều về tình cảm gia đình, tình cha con. Nhất là hoàn cảnh éo le của em.

- Qua bé Thu, chúng ta hiểu thêm hoàn cảnh của những trẻ em Việt Nam trong chiến tranh.

- Cảm nhận sâu sắc tình cha dành cho con. Hiểu thêm nỗi đau mà người chiến sĩ cách mạng phải chịu đựng, ngoài sự hy sinh.

- Qua tác phẩm, ta thấy được cuộc sống, tình cảnh của nhân dân miền Nam trong chiến tranh.

Câu 6: Tại sao Nguyễn Quang Sáng lại đặt tên truyện ngắn của mình là Chiếc lược ngà.

Nhan đề của tác phẩm thường bộc lộ chủ đề của truyện hoặc ít nhiều nói tới cốt truyện... »Chiếc lược ngà » của nhà văn Nguyễn Quang Sáng là một nhan đề giản dị và sâu sắc.

- Chiếc lược ngà là kỉ vật thiêng liêng của tình cha con sâu nặng. Với bé Thu : ban đầu là ước mơ của một cô bé 8 tuổi, một ước ao rất giản dị, trong sáng, rất con gái. Có lẽ đó cũng là món quà đầu tiên nhưng cũng lại là món quà cuối cùng người cha tặng cho cô con gái bé bỏng. Nó là tất cả tình yêu thương, kỉ niệm của ba dành cho Thu khi ba hi sinh. Với bé Thu, chiếc lược ấy chính là hình ảnh

người cha (trong tâm khảm)

- Với ông Sáu : Những ngày xa con ở chiến khu, bao nhiêu nhớ thương, day dứt, ân hận và cái cái niềm khát khao được gặp con, anh dồn cả vào việc làm chiếc lược ngà rất tỉ mỉ, rất cẩn thận (dũa từng chiếc răng lược chau chuốt). Dường như khi dũa từng chiếc răng như vậy, anh cũng bớt áy náy vì đã đánh con, đã không phải với con. Cây lược làm xong, mỗi khi thương nhớ con, anh lại ngắm nhìn cây lược. Phải chăng với người cha, chiếc lược nhỏ xinh xắn ấy cũng là hình ảnh cô con gái bé bỏng. Và trước khi anh Sáu hi sinh, chiếc lược ngà chính là lời trăng trối anh gửi lại, là tất cả tình cảm của người cha dành cho con, cho gia đình.

Câu 7

Trong tác phẩm « Chiếc lược ngà » của nhà văn Nguyễn Quang Sáng, đoạn ghi lại cảnh chia tay của cha con ông Sáu có đoạn viết : « Nhìn cảnh ấy.... trái tim mình ».

- a. Vì sao khi chứng kiến cảnh này, bà con xung quanh và nhân vật « tôi » lại có cảm xúc đó ?***
- b. Người kể chuyện ở đây là ai ? Cách chọn vai kể đã góp phần như thế nào vào sự thành công của tác phẩm ?***
- c. Kể tên hai tác phẩm khác viết về đề tài chống Mĩ, ghi rõ tên tác giả ?***

Gợi ý : a.

- Ông Sáu phải chịu đựng quá nhiều sự hi sinh, mất mát : chiến tranh khiến cho ông mang một nỗi đau về thể xác và trong những ngày phép ngắn ngủi ở nhà, ông lại phải chịu thêm nỗi đau tinh thần do bé Thu nhất quyết không chịu nhận ông là cha, không gọi một tiếng « ba » mà ông hằng khao khát suốt 8 năm trời.

- Trong buổi sáng trước giờ phút ông Sáu lên đường, thái độ và hành động của bé Thu đã đột ngột thay đổi hoàn toàn. Lần đầu tiên Thu cất tiếng gọi « ba » và tiếng kêu như tiếng xé, rồi « nó vừa kêu vừa chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó », « Nó hôn ba nó cùng khắp. Nó hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết thẹo dài bên má của ba nó nữa, « hai tay nó xiết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi cầu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run ». Như vậy, cho đến lúc chia tay vợ con lần thứ hai để bước vào một cuộc chiến đấu mới, ông mới được một khoảnh khắc hạnh phúc quá ngắn ngủi. Trước cử chỉ của bé Thu, “anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt rồi hôn lên mái tóc con”. Đó là giọt nước mắt sung sướng, hạnh phúc của một người cha cảm nhận được tình ruột thịt từ con mình.

- Thì ra trong đêm về nhà ngoại, Thu đã được bà giải thích về vết thẹo làm thay đổi khuôn mặt ba nó. Sự nghi ngờ bấy lâu được giải tỏa và ở Thu nảy sinh một trạng thái như là sự ân hận, hối tiếc. Vì thế

trong giờ phút chia tay với cha, tình yêu và nỗi nhớ mong với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu, nay bùng ra thật mạnh mẽ và hối hả, cuống quýt, có xen lẫn cả sự hối hận.

=> Chứng kiến những biểu hiện tình cảm ấy trong cảnh ngộ cha con ông Sáu phải chia tay, có người không cầm được nước mắt và người kể chuyện thì cảm thấy như có bàn tay ai nắm lấy trái tim mình.

b. Truyện được trần thuật theo lời của ông Ba- người bạn ông Sáu, nhân vật « Tôi », người đã chứng kiến những cảnh ngộ éo le của cha con ông. Cảnh ngộ ấy đã gọi lên bao nhiêu xúc động ở nhân vật kể chuyện : « tiếng kêu của nó như tiếng xé, xé sự im lặng và xé cả ruột gan mọi người, nghe thật xót xa. Đó là tiếng « ba » mà nó cố đè nén trong bao nhiêu năm nay, tiếng « ba » như vỡ tung ra từ đáy lòng nó ». Lòng trắc ẩn, sự thấu hiểu những hi sinh mà bạn mình phải chịu đựng khiến cho ông « bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm lấy trái tim ».

=> Chọn nhân vật kể chuyện như vậy khiến cho câu chuyện trở nên đáng tin cậy hơn. Người kể chuyện lại hoàn toàn chủ động điều khiển nhịp kể theo trạng thái cảm xúc của mình, chủ động xen vào những ý kiến bình luận, suy nghĩ để dẫn dắt sự tiếp nhận của người đọc, người nghe. (VD : trong cuộc đời kháng chiến của tôi, tôi chứng kiến không biết bao nhiêu cuộc chia tay, nhưng chưa bao giờ tôi bị xúc động như lần ấy, « cây lược ngà chưa chải được mái tóc của con, nhưng nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh »)

Câu 8: Truyện ngắn Chiếc lược ngà được xây dựng bằng những tình huống nào? Cho biết ý nghĩa của tình huống ấy.

- Tình huống của truyện ngắn Chiếc lược ngà thật éo le. Anh Sáu sau tám năm xa nhà đi làm kháng chiến, chuyển nghỉ phép thăm quê trước khi chuyển đơn vị này với anh thật ý nghĩa bởi anh sẽ được gặp con - đứa con gái duy nhất anh chưa từng gặp mặt. Nhưng bé Thu đã không nhận ra anh là cha. Ngày anh ra đi cũng là lúc bé Thu nhận ra anh là cha.

- Ở chiến khu lúc nào anh cũng nhớ về con, anh dồn hết tâm lực vào việc tạo ra cây lược ngà để tặng con. Nhưng anh chưa kịp trao chiếc lược cho con thì anh đã hy sinh trong một trận càn của giặc Mỹ.

- Tạo tình huống như vậy Nguyễn Quang Sáng muốn ca ngợi tình cảm cha con sâu nặng của anh sáu và bé Thu trong hoàn cảnh éo le, vừa là lời lên án tố cáo tội ác của chiến tranh đã gây ra cho bao gia đình Việt Nam

Câu 9: Ngôi kể và ý nghĩa của ngôi kể trong truyện ngắn này.

Ngôi kể thứ nhất (Bạn của anh Sáu, một chiến sĩ cách mạng)

=> Làm cho câu chuyện thêm phần chân thực hơn với góc nhìn bạn anh Sáu, tạo nên mạch chủ đề cho

cả tác phẩm(chương cuộc sống trc khi anh Sáu gặp bé Thu,khi gặp và sau khi gặp bé Thu),làm cho đoạn văn không bị ngắt mạch,nếu cho ngôi kể là anh Sáu thì câu chuyện sẽ kết thúc khi anh hi sinh,nếu cho bé Thu thì câu chuyện sẽ không bt được sự hi sinh của anh Sáu,tình cha con mãnh liệt và tội ác của chiến tranh.

Câu 10: Sau khi đọc xong truyện ngắn "chiếc lược ngà" của Nguyễn Quang Sáng, em có những cảm xúc và suy nghĩ gì về nhân vật bé Thu và tình cảm cha con trong chiến tranh ?

Gợi ý:

a. Bé Thu là một đứa trẻ hồn nhiên chân thật trong tình cảm, mãnh liệt trong tình yêu thương cha (Tuy có phần ương ngạnh, bướng bỉnh).

- Sự ương ngạnh của bé Thu thể hiện ở việc dứt khoát không chịu nhận ông Sáu là cha. Đáp lại sự vô vập của người cha, bé Thu lại tỏ ra ngờ vực, lảng tránh. Ông Sáu càng muốn gần con thì đứa con lại càng tỏ ra lạnh nhạt, xa cách.

+ Nghe gọi, con bé giật mình, tròn mắt nhìn ngờ ngác lạ lùng... khi ông Sáu đến gấp lẹp đi lẹp lại: ba đây con! Thì nó lạ quá, mặt bỗng tái đi, chớp chớp mắt nhìn người đàn ông ??? (vẫn im lặng) như muốn hỏi, rồi vụt chạy và kêu thét lên: Má! Má!

+ Trong hai ngày đêm tiếp theo, mặc kệ những lời nói, cử chỉ âu yếm, làm thân, vỗ về tình cảm của anh Sáu, bé Thu một thực thờ ơ, lạnh lùng đến mức bướng bỉnh, ngang ngạnh bất cần... Ông càng chiều thương, nó càng lảng ra. Ông càng khao khát được nghe tiếng “ba” từ lòng con, nó càng cố tình cự nự. (D/C: lúc cơm sôi một mình nó bé, không thể tự nhắc nổi để chất nước, nó sẽ phải cầu cứu người lớn giúp đỡ, người đọc cứ ngỡ rằng nó sẽ phải chịu thua, không thể chiến tranh lạnh được nữa - nó buộc phải gọi ba... Nhưng không. Nó vẫn không chịu cất lên cái tiếng mà ba nó từng mong mỏi. Nó vẫn hành động theo sự bướng bỉnh, bất cần - tự mình làm lấy công việc nguy hiểm và quá sức. Nghĩa là nó không chịu nhượng bộ...)

+ Khi bị ông Sáu tức giận đánh một cái thì nó bỏ về nhà bà ngoại, khi xuống xuống còn cố ý khua dây cột xuống kêu ròn rảng thật to.

- Sự ương ngạnh của bé Thu hoàn toàn không đáng trách mà còn có phần đáng yêu. Đó là phản ứng tâm lý hoàn toàn tự nhiên của một đứa trẻ có cả tính mạnh mẽ. Trong hoàn cảnh xa cách và trắc trở của chiến tranh, nó còn quá bé nhỏ để có thể hiểu được những tình thế khắc nghiệt, éo le của đời sống và người lớn cũng không ai kịp chuẩn bị cho nó đón nhận những khả năng bất thường, nên nó không tin ông Sáu là ba chỉ vì trên mặt ông Sáu có thêm vết sẹo, khác với hình ba mà nó đã được biết. Cô bé không tin thậm chí còn ngờ vực. Cô bé không dễ tin người khác cả bạn của cha, cả mẹ xác

nhận là cha nhưng không ai tháo gỡ được thắc mắc thẳm kín trong lòng mình thì cô bé chưa chịu thông. Phản ứng tâm lý của em là hoàn toàn tự nhiên, nó còn chứng tỏ em có cá tính mạnh mẽ, tình cảm của em sâu sắc, chân thật, em chỉ yêu ba khi tin chắc đó đúng là ba. Chính cái thái độ quyết liệt ngang ngạnh đó lại là biểu hiện tuyệt vời của tình cảm người con dành cho cha - người trong tấm hình chụp chung với má em, một tình yêu chân thực, sâu sắc và mãnh liệt.

- Trong buổi sáng cuối cùng, trước giờ phút ông Sáu phải đi xa thì thái độ và hành động của bé Thu đã đột ngột, thay đổi hoàn toàn. Nó đã dành cho ba một tình cảm thật mãnh liệt. Nỗi nhớ mong với người cha xa cách đã bị dồn nén bấy lâu, nay bùng ra thật mạnh mẽ và hối hả, cuồng quýt, có xen lẫn cả sự hối hận. Giờ đây người cha sắp phải đi xa, xe mẹ, xa con và tiếp tục cuộc đời người lính gian khổ. Lần đầu tiên, Thu cất tiếng gọi “Ba” và tiếng kêu như tiếng “xé”, không còn là tiếng kêu biểu lộ sợ hãi mà là tiếng nói của tình yêu thương ruột thịt. Rồi nó vừa kêu vừa chạy xô tới, nhanh như một con sóc, nó chạy thót lên và dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó, nó hôn lên ba nó cùng khắp, hôn cả vết thẹo dài trên má như để nhận lỗi. Hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi cầu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run. Thì ra trong đêm bỏ về nhà bà ngoại, Thu đã được bà giải thích về vết thẹo làm thay đổi khuôn mặt ba nó. Sự nghi ngờ bấy lâu đã được giải tỏa và ở Thu nảy sinh một trạng thái như là sự ân hận, hối tiếc: “nghe bà kể nó nằm im, lẩn lộn và thỉnh thoảng lại thờ dài như người lớn”. Giờ đây cô mới vỡ lẽ ra người cha của cô thật đẹp và thật anh hùng. Cô bé không chỉ yêu cha, thương cha mà còn tự hào về cha.

- Qua biểu hiện tâm lý và thái độ, tình cảm, hành động của bé Thu, ta thấy đó là cô bé có tình cảm thật sâu sắc, mạnh mẽ, nhưng cũng thật dứt khoát, rạch ròi. Ở Thu còn có nét cá tính là sự cứng cỏi đến mức tưởng như ương ngạnh, nhưng Thu vẫn là một đứa trẻ với tất cả nét hồn nhiên, ngây thơ của con trẻ.

Hình ảnh bé Thu và tình yêu cha sâu sắc của Thu đã gây xúc động mạnh trong lòng người đọc, để lại những ấn tượng sâu sắc.

b. Về tình cảm cha con trong chiến tranh:

- Tình cảm cha con trong chiến tranh có những xa cách, trắc trở nhưng rất thiêng liêng và sâu sắc.

- Người đọc thực sự xúc động về tình cảm của họ nhưng không khỏi có những trăn trở suy ngẫm.

Câu 11: Phân tích tình cảm cha con sâu nặng ở ông Sáu:

Ông Sáu là một người cha hy sinh cả cuộc đời để gìn giữ tình cha con bất diệt.

a. Sau tám năm xa nhà đi kháng chiến, khi bé Thu lên tám tuổi ông Sáu mới có dịp về phép thăm nhà, gặp mặt đứa con gái đầu lòng mà ông vô cùng thương nhớ. Khi cất tiếng gọi con cùng với điệu bộ “vừa bước, vừa khom người đưa tay chờ đón con”, có lẽ ông rất vui và xúc động, hạnh phúc, tin rằng đứa con sẽ đến với mình. Nhưng bé Thu đã từ chối, chạy và kêu thét lên gọi má. Ông Sáu vô cùng buồn bã, thất vọng, đau đớn.

- Trong hai ngày phép ngắn ngủi, ông Sáu không đi đâu chỉ quanh quẩn ở nhà với con, chăm sóc con nhưng bé Thu không nhận cha khiến ông vô cùng buồn, ... nhưng ông sẵn lòng tha thứ cho con. Tình yêu thương của người cha dành cho con trở nên bất lực khi ông Sáu đánh con bé một cái vào mông vì nó đã hắt miếng trứng cá mà ông gấp ra khỏi bát cơm làm cơm văng tung toé.

- Cho đến lúc chia tay, ông nhìn con trệu mền lần buồn rầu “đôi mắt của người cha giàu tình thương yêu, độ lượng, có phần thất vọng, sợ con không đón nhận tình cảm của mình. Trước cử chỉ của bé Thu, “anh Sáu một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt rồi hôn lên mái tóc con”. Đó là giọt nước mắt sung sướng, hạnh phúc của một người cha cảm nhận được tình ruột thịt từ con mình.

b. Tình cảm của ông Sáu với con đã được thể hiện tập trung và sâu sắc ở phần sau của truyện, khi ông Sáu ở trong rừng, tại khu căn cứ.

- Trước hết là nỗi nhớ thương xen lẫn sự day dứt, ân hận ám ảnh ông suốt nhiều ngày vì ông đã đánh con khi nóng giận. Ông Sáu đúng là một người cha hiền lành, nhân hậu, biết nâng niu tình cảm cha con. Rồi lời dặn của đứa con: “Ba về, ba mua cho con một cây lược ngà nghe ba!” đã thúc đẩy ông nghĩ đến việc làm một chiếc lược ngà dành cho con. Chứng tỏ ông rất chiều con và luôn giữ lời hứa với con. => Đó là biểu hiện tình cảm trong sáng và sâu nặng của người cha.

- Kiếm được khúc gỗ, anh vui sướng như đứa trẻ được quà, rồi để hết tâm trí, công sức vào việc làm cây lược, cưa răng, chuốt bóng, khắc chữ... tỉ mỉ, cần mẫn, công phu. Lòng yêu con đã biến người chiến sĩ thành một nghệ nhân - nghệ nhân chỉ sáng tạo một tác phẩm duy nhất trong cuộc đời. Cho nên nó không chỉ là chiếc lược xinh xắn và quý giá mà đó là chiếc lược kết tụ tất cả tình phụ tử mộc mạc mà đầm thắm, sâu xa, đơn sơ mà kỳ diệu làm sao! Chiếc lược ngà ??? thiêng liêng đã làm dịu nỗi ân hận và ánh lên niềm hy vọng khắc khoải sẽ có ngày anh Sáu được gặp lại con, trao tận tay nó món quà kỷ niệm này.

- Nhưng tình cảm thật đáng thương, anh không kịp ddwa cây lược ngà đến tận tay cho con, người cha ấy đã hy sinh trong một trận càn. Trước khi vĩnh biệt con, ông Sáu vẫn nhớ chiếc lược, đã chuyển nó cho người bạn như một cử chỉ chuyển giao sự sống, một sự uỷ thác, là ước nguyện cuối cùng của người bạn thân: ước nguyện của tình phụ tử. Điều đó đúng như ông Ba nói: “chỉ có tình cha con là

không thể chết được”. Đó là điều trắng trối không lời, nó rõ ràng và thiêng liêng hơn cả một lời di chúc.

=> Ông Sáu quả là một người cha chịu nhiều thiệt thòi nhưng vô cùng độ lượng và tận tụy vì tình yêu thương con. Một người cha để bé Thu sốt đời yêu quý và tự hào.

Bài 24. CỐ HƯƠNG

- Lỗ Tấn-

*** Tóm tắt**

Sau 20 năm xa quê, nhân vật “tôi” trở về thăm quê cũ. So với ngày trước, cảnh vật và con người ở quê đã thay đổi: tàn tạ, nghèo hèn. Mang một nỗi buồn thương, nhân vật “tôi” rời cố hương ra đi với ước vọng cuộc sống làng quê mình sẽ đổi thay.

***Nhân vật:** nhân vật trung tâm: “tôi”; nhân vật chính: Nhuận Thổ.

***Hai h×nh ¶nh nghÖ thuËt rÊt ®Æc biÖt trong truyÖn:** h×nh ¶nh "Cù H-ng" và "Con ®êng".

***Nội dung:**

- Nhuận Thổ là nhân vật chính trong tác phẩm. Có hai hình ảnh Nhuận Thổ trong truyện:

+ Nhuận Thổ trong quá khứ hiện ra dưới vầng trăng vàng thắm treo lơ lửng trên nền trời xanh thẳm tiên và kì dị;

+ Nhuận Thổ trong hiện tại nghèo khổ, vất vả, tội nghiệp.

→ Sự khác biệt như vậy phản ánh hiện thực về sự thay đổi của xã hội Trung Quốc

- “Tôi” là nhân vật trung tâm trong tác phẩm, đồng thời là người kể chuyện. Đó là hình tượng nhân vật nhạy cảm, hiểu biết sâu sắc và tinh tế, là hóa thân của tác giả tuy không đồng nhất với tác giả. Nhân vật này thực hiện vai trò đầu mối của toàn bộ câu chuyện, có quan hệ với hệ thống các nhân vật, từ đó thể hiện tư tưởng chủ đạo của tác phẩm với những lí giải về:

+ Tình cảnh sa sút, suy nhược của người Trung Quốc đầu thế kỉ XX mà *Cố hương* là hình ảnh thu nhỏ của xã hội Trung Quốc thời đó.

+ Nguyên nhân của thực trạng đáng buồn đó

+ Những hạn chế, tiêu cực trong tâm hồn, tính cách của người lao động.

- Nhân vật “tôi” còn được khắc họa với những ước mơ về một đất nước Trung Quốc trong tương lai qua hình ảnh về mối quan hệ giữa nhân vật Thủy Sinh và cháu Hoàng, về con đường mang ý nghĩa triết lí sâu sắc.

- Suy ngẫm và triết lý về hình ảnh con đường: “*Trên mặt đất... thành đường thôi*”.

→ hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng: mọi thứ trong cuộc sống không tự có sẵn, nhưng bằng cố gắng và kiên trì con người sẽ có tất cả → Tin vào cuộc đời của quê hương, tình yêu quê hương mới mẻ và mãnh liệt.

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

.....

.....

.....

.....

2. Tác phẩm

.....

.....

.....

.....

II. Đọc – hiểu văn bản:

- *
- *
- *
- *

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

.....

.....

.....

.....

2. Nội dung:

.....

.....

3. Ý nghĩa

Bài 25. NHỮNG ĐÚA TRẺ

(Trích thời thơ ấu)

- M. Goroki-

I. Giới thiệu:

1. Tác giả

2. Tác phẩm

II. Đọc – hiểu văn bản:

- *
- *
- *
- *

(Xem kĩ trong vở)

III. Tổng kết:

1. Nghệ thuật:

2. Nội dung:

3. Ý nghĩa

*ĐỌC THÊM VỀ CÁC VĂN BẢN TRONG PHẦN ĐỌC THÊM

B. PHẦN TIẾNG VIỆT

Cần nắm vững các nội dung sau :

- Các phương châm hội thoại, xưng hô trong hội thoại, cách dẫn trực tiếp, gián tiếp, sự phát triển của từ vựng, trau dồi vốn từ, thuật ngữ và các nội dung của phần tổng kết từ vựng.
- Xem lại các bài tập ở sách giáo khoa. Kỹ năng Viết đoạn văn

I. Phương châm hội thoại

1/ Lập bảng ôn tập các phương châm hội thoại:

Phương châm hội thoại	Khái niệm	Ví dụ
Lượng	- Khi giao tiếp cần nói có nội dung;	An: - Cậu có biết bơi không?

	<i>nội dung của lời nói phải đáp ứng nhu cầu của cuộc giao tiếp, không thừa không thiếu.</i>	<p>Ba: -Biết chứ, thậm chí còn bơi giỏi nữa.</p> <p>An: -Cậu học bơi ở đâu vậy?</p> <p>Ba: -Dĩ nhiên là ở dưới nước chứ còn ở đâu.</p> <p>*Phân tích: Khi An hỏi câu “Học bơi ở đâu?” mà Ba trả lời “ở dưới nước” thì câu trả lời của Ba không mang đầy đủ nội dung mà An cần biết, vì vậy ngay trong nghĩa của “bơi” đã có “ở dưới nước”. Trả lời như thế là vừa thừa, vừa thiếu, nội dung lời nói không đúng yêu cầu giao tiếp.</p>
<i>Chất</i>	<i>-Khi giao tiếp đừng nói điều mà mình không tin là đúng hay không có bằng chứng xác thực.</i>	<p>- Ăn đom, nói đặt: vu khống, đặt điều, bịa chuyện cho người khác.</p> <p>- Ăn ốc, nói mò: vu khống, bịa đặt.</p> <p>- Cãi chày, cãi cối: cố tranh cãi nhưng không có lí lẽ gì cả.</p> <p>- Khua môi múa mép: khoác lác, ba hoa, phô trương.</p> <p>- Nói doi, nói chuột: nói lảng nhãng, linh tinh, không xác thực.</p> <p>- Hứa hươu, hứa vượn: hứa để được lòng rồi không thực hiện lời hứa,</p>
<i>Quan hệ</i>	<i>-Khi giao tiếp, cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.</i>	<p>- Ông nói gà bà nói vịt: mỗi người nói một đằng không ăn khớp nhau, không hiểu nhau.</p> <p>- Khách: “ Nóng quá!”</p> <p>Chủ nhà: “Mất điện rồi”.</p> <p>(Chủ nhà hiểu đó không phải một thông báo mà là một yêu cầu: “Làm ơn bật quạt lên!”. Nên mới đáp: “Mất điện rồi”.)</p>
<i>Cách thức</i>	<i>-Khi giao tiếp cần chú ý nói ngắn gọn, rành mạch, tránh nói mơ hồ.</i>	<p>Câu tục ngữ:</p> <p>+Ăn lên đọi, nói lên lời”</p> <p>☐Khuyên người ta nói năng phải rõ ràng, rành mạch.</p> <p>+Dây cà ra dây muống:</p>

		<p>□Chỉ cách nói dai` dòng, rườm rà.</p> <p>+Luống buống như ngâm hạt thị:</p> <p>□Chỉ cách nói ấp úng, không thành lời, không rành mạch.</p>
Lịch sự	<p>- Khi giao tiếp, cần chú ý đến sự tế nhị, khiêm tốn và tôn trọng người khác.</p>	<p>-Dạo này mày lười lắm.</p> <p>□Con dạo này không được chăm chỉ lắm!</p> <p>-Trong kho tàng tục ngữ ca dao VN có nhiều câu khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong cuộc sống và khuyên người ta nên dùng những lời lẽ lịch sự, nhã nhặn trong giao tiếp.</p> <p>-Tiếng chào cao hơn mâm cỗ.</p> <p>Hoặc: “Lời chào cao hơn mâm cỗ”.</p> <p>- Lời nói chẳng mất tiền mua</p> <p>Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.</p> <p>- Kim vàng ai nỡ uốn câu</p> <p>Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời.</p>

2.Quan hệ giữa phương châm hội thoại và tình huống giao tiếp:

-Để tuân thủ các phương châm hội thoại, người nói phải được các đặc điểm của tình huống giao tiếp (Nói với ai? Nói khi nào? Nói để làm gì? Nói ở đâu?)

*Câu hỏi: Em hãy lấy một tình huống giao tiếp. Phân tích mối quan hệ giữa phương châm hội thoại và tình huống giao tiếp.

-Trong chuyện “Chào hỏi”. Câu hỏi của chàng rể: “Bác làm việc vất vả lắm phải không?” Trong tình huống khác có thể coi là lịch sự thể hiện sự quan tâm đến người khác. nhưng trong tình huống này, người ta đang làm việc trên cây cao mà chàng rể gọi tụt xuống để hỏi. Tức là đã quấy rối, đã làm phiền hà cho người đó. Câu hỏi có vẻ lịch sự hoá ra không lịch sự.

3/Việc không tuân thủ các phương châm hội thoại bắt nguồn từ đâu?

-Phương châm hội thoại chỉ là những yêu cầu chung trong giao tiếp chứ không phải là những quy định có tính bắt buộc.

-Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại thường là do những nguyên nhân sau:

- +Người nói vô ý, vụng về, thiếu văn hoá giao tiếp.
- +Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.
- +Người nói muốn gây sự chú ý để người nghe hiểu câu nói theo một hàm ý nào đó.

VD: -Khi nói “Tiền bạc chỉ là tiền bạc”, không phải người nói đã không tuân thủ phương châm về lượng. Xét về nghĩa tường minh thì câu này không tuân thủ phương châm về lượng bởi vì nó dường như không cho người nghe thêm một thông tin nào. Xét về nghĩa hàm ý thì câu này muốn nói: Tiền bạc chỉ là phương tiện để sống chứ không phải là mục đích cuối cùng của con người; con người không nên chạy theo đồng tiền mà quên đi những thứ quan trọng hơn, thiêng liêng hơn trong cuộc sống. Tức là như vậy vẫn đảm bảo tuân thủ phương châm về lượng.

VD: -Cậu có biết chiếc máy bay đầu tiên được chế tạo vào năm nào không?-An hỏi.

Ba: -Đâu! Khoảng thế kỉ XX.

□Câu trả lời của Ba không đáp ứng đúng yêu cầu như An mong muốn tức là đã không tuân thủ phương châm về lượng. Trong trường hợp này Ba không biết chính xác năm chế tạo chiếc máy bay đầu tiên trên thế giới. Để tuân thủ phương châm về chất (thì Ba đã không nói những điều mà mình không có bằng chứng xác thực). Ba phải trả lời chung chung.

***.Vận dụng phương châm về lượng để phân tích những câu thơ sau:**

a. Trâu là một loài gia súc nuôi ở trong nhà.

□Thừa “ nuôi ở trong nhà” vì “gia súc” đã mang nghĩa thú nuôi trong nhà.

b. Én là một loài chim có hai cánh.

□Thừa “có hai cánh” vì tất cả các loài chim đều có hai cánh.

***.Trên cơ sở phương châm về chất, em hãy chỉ ra những trường hợp nào là cần tránh trong giao tiếp:**

a.Nói có căn cứ chắc chắn là “Nói có sách, mách có chứng”.

b.Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che dấu điều gì đó là “Nói dối”.

c.Nói một cách hù dọa, không có căn cứ là “Nói mò”.

d.Nói nhảm nhí, vu vơ là “Nói nhăng nói cuội”.

e. Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi hoặc nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui là “Nói trạng”.

II. Xưng hô trong hội thoại

-Tiếng Việt có một hệ thống xưng hô rất phong phú, tinh tế và giàu sắc thái biểu cảm.

-Người nói cần căn cứ vào đối tượng và các đặc điểm khác của tình huống giao tiếp để xưng hô cho thích hợp.

VD₁: Đoạn đối thoại thứ nhất giữa Dế Choắt và Dế Mèn:

-Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một ngách sang bên nhà anh, phòng khi tôi lửa tắt đèn có đưa nào bắt nạt thì em chạy sang.

-Hức! Thông ngách sang nhà ta? Dễ nghe nhỉ, chúng mày hôi như cú mèo thế này ta nào chịu được. Thôi im cái điệu mưa dầm sùi sụt ấy đi. Đào tổ nông thì cho chết.

+Dế Choắt xưng hô với Dế Mèn: anh.

+Dế Mèn xưng hô với Dế Choắt: chú mày.

☐Đó là cách xưng hô bất bình đẳng, của một kẻ yếu cảm thấy mình thấp hèn cần nhờ vả người khác ở vị thế mạnh, kiêu căng, hách dịch.

VD₂: Đoạn đối thoại thứ hai giữa Dế Choắt và Dế Mèn:

-Nào tôi đâu có biết cơ sự lại ra nông nổi này! Tôi hối hận lắm! Tôi hối hận lắm! Anh mà chết thì chỉ tại cái tội ngông cuồng dại dột của tôi, tôi biết làm thế nào bây giờ?

-Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy.

+Trong cuộc đối thoại này, giữa Dế Choắt và Dế Mèn đều xưng hô với nhau là: Anh-tôi. Đó là sự xưng hô bình đẳng.

Sở dĩ có sự thay đổi trong xưng hô như vậy vì tình huống giao tiếp thay đổi, vị trí của hai nhân vật không giống như trước nữa. Dế Choắt không còn coi mình là đàn em cần nhờ vả nương tựa Dế Mèn nữa mà nói với Dế Mèn những lời chằng chối với tư cách là một người bạn.

***Đặc điểm từ xưng hô Tiếng Việt.**

-Phong phú, tinh tế: Đại từ dùng để xưng hô: tôi, chúng tôi, họ

Danh từ chỉ người được dùng như đại từ xưng hô: cô, chú, giám đốc, thầy...

-Giàu sắc thái biểu cảm: thể hiện được sắc thái tình cảm thân sơ, trọng khinh... đối với đối tượng giao tiếp.

III. Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

*Có 2 cách dẫn lời nói hay ý nghĩ của một người, một nhân vật nào đó:

Dẫn trực tiếp là nhắc lại nguyên văn lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật. Lời dẫn trực tiếp được đặt trong dấu ngoặc kép

Dẫn gián tiếp là thuật lại lời nói hay ý nghĩ của người hoặc nhân vật có điều chỉnh cho phù hợp. Lời dẫn gián tiếp không được đặt trong dấu ngoặc kép.

❖ *Cần lưu ý khi chuyển lời dẫn trực tiếp thành lời dẫn gián tiếp:*

- Bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.
- Thay đổi đại từ xưng hô cho phù hợp.
- Lược bỏ các từ chỉ tình thái.
- Thêm từ *rằng* hoặc *là* trước lời dẫn.
- Không nhất thiết phải chính xác từng từ nhưng phải dẫn đúng về ý.

❖ *Cần lưu ý khi chuyển lời dẫn gián tiếp thành lời dẫn trực tiếp:*

- Khôi phục lại nguyên văn lời dẫn (thay đổi đại từ xưng hô, thêm bớt các từ ngữ cần thiết ,...).
- Sử dụng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép.

VD: Cháu nói: “Đấy, bác cũng chẳng “thèm” người là gì?”

***phân tích:-**Phần dấu ngoặc kép là lời nói của nhân vật vì có từ “nói” trong phần lời của người dẫn.

-Có thể đổi vị trí giữa hai phần: lời dẫn và lời được dẫn. Đặt lời dẫn lên trước, ngăn cách với phần lời dẫn bằng dấu gạch ngang hoặc dấu phẩy.

“Đấy, bác cũng chẳng “thèm” người là gì?”- Cháu nói.

“Đấy, bác cũng chẳng “thèm” người là gì?”, cháu nói.

***Phân biệt lời dẫn trực tiếp, lời dẫn gián tiếp.**

Khác nhau	Dẫn trực tiếp	Dẫn gián tiếp
Về nội dung	Nhắc lại đúng nguyên văn lời nói hay ý nghĩ	Thuật lại lời nói hay ý nghĩ, có điều chỉnh cho thích hợp
Về hình thức	Được đặt trong dấu ngoặc kép	Không đặt trong dấu ngoặc kép

*** Cách chuyển lời dẫn trực tiếp (lời thoại của nhân vật) thành lời dẫn gián tiếp:**

- Bỏ dấu hai chấm và dấu ngoặc kép (hoặc dấu gạch ngang đầu dòng)
- Thay đổi đại từ nhân xưng cho phù hợp
- Thêm từ *rằng* hoặc *là* trước lời dẫn
- Không nhất thiết phải chính xác từng từ nhưng phải dẫn đúng về ý.

*** Ví dụ:** Thuật lại lời nhân vật Vũ Nương theo cách dẫn gián tiếp:

Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn rằng:

-Nhờ nói hộ với chàng Trương, nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, tôi sẽ trở về.

Chuyển thành lời dẫn gián tiếp:

Vũ Nương nhân đó cũng đưa gửi một chiếc hoa vàng mà dặn Phan Lang rằng hãy nói hộ với Trương Sinh, nếu còn nhớ chút tình xưa nghĩa cũ, xin lập một đàn giải oan ở bến sông, đốt cây đèn thần chiếu xuống nước, Vũ Nương sẽ trở về.

IV. Sự phát triển của từ vựng

-Từ vựng của một ngôn ngữ không ngừng phát triển để đáp ứng yêu cầu do xã hội đặt ra. Một trong những cách là phát triển nghĩa của từ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng

-Có 2 phương thức chủ yếu phát triển nghĩa của từ ngữ: ẩn dụ và hoán dụ.

VD₁: “Gần xa nô nức yến anh
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân”.

-Từ “xuân”: mùa chuyển tiết từ đông sang hạ, thời tiết ấm dần lên thường được coi là mùa mở đầu cho một năm (nghĩa gốc).

“Ngày xuân con én còn dài
Xót tình máu mủ thay lời nước non”.

-Từ “xuân”: thuộc về tuổi trẻ (chuyển nghĩa theo phương thức ẩn dụ).

VD₂: “Cũng nhà hàng viện ngày xưa
Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người”.

-Từ “tay”: người chuyên hoạt động hay giỏi về một môn, một nghề nào đó, chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ.

-Trong tiếng việt tạo từ mới để làm cho vốn từ ngữ tăng lên cũng là một cách để phát triển từ vựng tiếng việt.

VD: x+học: địa lí học, thiên văn học, hóa học....

x+ tặc: hải tặc, lâm tặc

x+ nghiệp: Nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp.....

Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài cũng là một cách thức để phát triển tiếng việt. Bộ phận từ mượn quan trọng nhất trong Tiếng Việt là từ mượn tiếng Hán

VD: “Thanh minh trong tiết tháng ba
Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh

Gần xa nô nức yến anh
 Chị em sắm cửa bộ hành chơi xuân
 Dập dìu tài tử giai nhân
 Ngựa xe như nước áo quần như nêm”.

-Trong đoạn thơ trên có từ Hán Việt là:

+Thanh minh: tên gọi một trong hai mươi bốn ngày Tết theo lịch cổ truyền của Trung Quốc. ứng với ngày mùng 4, mùng 5 tháng 4 dương lịch, thường vào khoảng tháng 2, tháng 3 âm lịch. Có tục đi thăm viếng sửa sang mồ mả.

+Tiết: ngày cách nhau nửa tháng trong năm ứng với 1 trong 24 vị trí của mặt trời trên đường Hoàng Đạo được đưa vào lịch cổ truyền của Trung Quốc nhằm xác định khí hậu, thời vụ cho phù hợp với điều kiện tự nhiên.

+Lễ: Những nghi thức tiến hành nhằm đánh dấu hoặc kỉ niệm một sự việc, sự kiện có ý nghĩa nào đó.

+Tảo mộ: Thăm viếng và sửa sang mồ mả hằng năm theo phong tục cổ truyền.

+Hội: Cuộc vui tổ chức chung cho đông đảo người dự, theo phong tục hoặc nhân dịp đặc biệt.

+Đạp thanh: giẫm lên cỏ.

+Yến anh: Chim yến và chim vàng anh (thường dùng chỉ cảnh trai gái dập dìu, tấp nập; hoặc để chỉ quan hệ trai gái tự do phóng túng).

+Bộ hành: Đi bộ, người đi bằng đường bộ.

+Xuân: mùa chuyển tiết từ đông sang hạ, thời tiết ấm dần lên, thường được coi là mở đầu cho một năm.

+Tài tử: người đàn ông có tài.

+Giai nhân: người con gái đẹp.

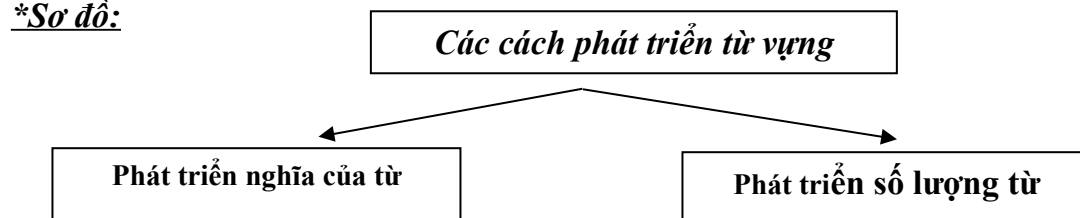
+Nêm: ý nói chặt chẽ đông đúc.

-Một số từ ngữ mượn tiếng nước ngoài:

+AIDS: bệnh mất khả năng miễn dịch gây tử vong.

+Ma-két-ting: nghiên cứu một cách có hệ thống nhiều điều kiện để tiêu thụ hàng hoá.

***Sơ đồ:**



<p>Ẩn dụ</p>	<p>Hoán dụ</p>	<p>Tạo từ mới</p>	<p>Mượn từ</p>
--------------	----------------	-------------------	----------------

V. Thuật ngữ

1. Thuật ngữ là gì?

- Là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học- công nghệ và thường được dùng trong các văn bản khoa học- công nghệ.

VD: Giải thích từ “nước”:

- Là chất lỏng không màu, không mùi, có trong sông, hồ, biển.

- Nước là hợp chất của các nguyên tố hiđro và oxi có công thức là H_2O .

* Trong trường hợp, cách giải thích thứ hai thể hiện được đặc tính bên trong của sự vật. Đặc tính này chỉ có thể nhận biết qua sự vật để sự vật bộc lộ những đặc tính của nó. Do vậy nếu không có kiến thức về hoá học thì không thể hiểu được.

2. Thế nào là đặc điểm của thuật ngữ?

- Về nguyên tắc, trong một lĩnh vực khoa học, công nghệ nhất định, mỗi thuật ngữ chỉ tương ứng với một khái niệm.

- Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

VI. TRAU DÒI VỐN TỪ

1. Vì sao phải trau dồi vốn từ?

- Từ là chất liệu để tạo nên câu nói. Muốn diễn tả chính xác và sinh động những suy nghĩ, tình cảm, cảm xúc của mình, người nói phải biết rõ từ mà mình dùng và có vốn từ phong phú. Do đó, trau dồi vốn từ là việc rất quan trọng để phát triển kỹ năng diễn đạt.

2. Có mấy hình thức trau dồi vốn từ?

- Có 2 hình thức trau dồi vốn từ:

* Rèn luyện để nắm vững nghĩa của từ và cách dùng từ:

+ Muốn sử dụng tốt tiếng Việt trước hết cần trau dồi vốn từ. Rèn luyện nắm được đầy đủ và chính xác nghĩa của từ và cách dùng từ là việc quan trọng để trau dồi vốn từ.

+ Khi không nắm vững nghĩa của từ và cách dùng từ người nói (viết) dễ mắc phải lỗi trong diễn đạt.

VD: Việt Nam có rất nhiều thắng cảnh đẹp.

□ Câu này dùng thừa từ “đẹp” vì “thắng cảnh” đã mang nghĩa là đẹp.

* Rèn luyện để làm tăng vốn từ:

+Rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết làm tăng vốn từ là việc thường xuyên phải làm để trau dồi vốn từ.

VD: Trong bài “Mỗi chữ phải là một hạt ngọc” nhà văn Tô Hoài phân tích quá trình trau dồi vốn từ của đại thi hào Nguyễn Du bằng cách học lời ăn tiếng nói của nhân dân.

□ Để làm tăng vốn từ, cần phải:

- Chú ý quan sát, lắng nghe lời nói hàng ngày của những người xung quanh và trên các phương tiện xung quanh đại chúng như phát thanh truyền hình.
- Đọc sách báo nhất là những tác phẩm văn học mẫu mực của những nhà nổi tiếng.
- Ghi chép những từ ngữ mới đã nghe, đọc được.
- Tra từ điển những từ ngữ khó.
- Sử dụng những từ ngữ mới trong những hoàn cảnh giao tiếp thích hợp

Ba định hướng chính để trau dồi vốn từ:

- Hiểu đầy đủ và chính xác nghĩa của từ trong những văn cảnh cụ thể.
- Biết cách dùng từ cho đúng nghĩa và phù hợp với văn cảnh.
- Tích lũy thêm những yếu tố cấu tạo từ chưa biết, làm phong phú vốn từ của bản thân.

VII. TỔNG KẾT TỪ VỰNG (bài tập lấy từ SGK)

1. Ôn lại khái niệm từ đơn, từ phức, phân biệt các loại từ phức.

- Từ đơn: từ do 1 tiếng tạo nên: gà, vịt...
- Từ phức: Do 2 hoặc nhiều tiếng tạo nên: 2 loại
 - + Từ ghép: được cấu tạo bởi những tiếng có quan hệ với nhau về nghĩa: VD: nhà cửa...
 - + từ láy: được cấu tạo bởi các tiếng có quan hệ với nhau về mặt âm VD: ầm ầm, rào rào...

* Bài tập 2: SGK/122

- từ ghép: giam giữ, tươi tốt, cỏ cây, đưa đón, rơi rụng, mong muốn, bọ bèo, bó buộc, nhường nhịn, ngặt nghèo
- Từ láy: nho nhỏ, gật gù, lạnh lùng, xa xôi, lấp lánh

* Bài tập 3: SGK/123

- Từ láy: có sự giảm nghĩa so với nghĩa gốc: trắng trắng, đêm đẹp, nho nhỏ, lạnh lạnh, xâm xấp
- Từ láy có sự tăng nghĩa so với nghĩa gốc: sạch sành sanh, sát sạt, nhấp nhô

2. Thành ngữ:

1. Khái niệm là loại cụm từ có cấu tạo cố định biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh. Nghĩa của thành ngữ thường là nghĩa bóng

2. Bài tập

a. Bài tập 2: SGK/123 mục II

- Tổ hợp từ là thành ngữ: b, c, d, e
- + "Đánh trống bỏ dùi": làm việc không đến nơi, bỏ dở, thiếu trách nhiệm
- + "Chó treo mèo dậy": muốn giữ gìn thức ăn với chó thì phải treo lên, với mèo thì phải dậy lại
- + "Được voi đòi tiên": tham lam được cái này muốn cái khác hơn
- + "Nước mắt cá sấu": sự thông cảm thương xót, giả dối nhằm đánh lừa
- Tục ngữ: "Gần mực...thì rạng": hoàn cảnh, môi trường XH có ảnh hưởng quan trọng đến tính cách, đạo đức của con người.

b. Bài tập 3: Mục II

- Thành ngữ có yếu tố chỉ động vật:
 - + + Đầu voi đuôi chuột: công việc lúc đầu làm tốt nhưng cuối cùng lại không ra gì
 - + Như chó với mèo: xung khắc, không hợp nhau
- Thành ngữ có yếu tố chỉ thực vật:
 - + Cây nhà lá vườn: những thức rau, hoa, quả do nhà trồng được (không cầu kì, bày vẽ)
 - + Cưỡi ngựa xem hoa: việc làm mang tính chất hình thức, không có hiệu quả cao

c. Bài tập 4: 2 dẫn chứng việc sử dụng thành ngữ trong văn chương

VD: Vợ chàng quý quái tinh ma

Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau

(Thuý Kiều báo ân báo oán)

"...cái con mặt sứa gan lim này"

"...tuồng mèo mả gà đồng"

(Sùng bà nói về Thị Kính)

3. Nghĩa của từ:

1. Khái niệm

- Nghĩa của từ là toàn bộ nội dung mà từ biểu thị
- Muốn hiểu đúng nghĩa của từ ta phải đặt từ trong câu cụ thể

2. Bài tập:

1. Chọn cách hiểu đúng trong những cách hiểu sau:

Nghĩa của từ mẹ là: "người phụ nữ, có con, nói trong quan hệ với con"

2. Chọn cách giải thích đúng, giải thích vì sao lại chọn cách giải thích đó

- cách giải thích đúng b: vì cách giải thích; a vì phạm một nguyên tắc quan trọng phải tuân thủ khi giải thích nghĩa của từ, vì đã dùng một cụm từ có nghĩa thực thể để giải thích cho một từ chỉ đặc điểm, tính chất (độ lượng - tính từ)

4. Từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ:

1. Khái niệm: từ nhiều nghĩa và hiện tượng chuyển nghĩa của từ

- từ có thể có một hoặc nhiều nghĩa
- Hiện tượng chuyển nghĩa của từ: trong từ nhiều nghĩa, nghĩa gốc là nghĩa xuất hiện từ đầu là cơ sở để hình thành các nghĩa khác. Nghĩa chuyển được hình thành trên cơ sở nghĩa gốc, có quan hệ với nghĩa gốc

2. Bài tập:

- Từ hoa trong thêm hoa, lê hoa được dùng theo nghĩa chuyển sang nó chỉ có nghĩa như vậy trong văn cảnh này, chưa có trong từ điển -> không được coi là hiện tượng chuyển nghĩa của từ

5. Từ đồng âm:

1. Khái niệm:

- Từ đồng âm là những từ phát âm giống nhau nhưng nghĩa khác nhau
- Từ đồng âm: ý nghĩa của các từ này không có mối liên hệ với nhau
- Từ nhiều nghĩa: các nghĩa khác nhau của từ có liên quan đến nhau

2. Bài tập:

a, Từ lá ở đây là từ nhiều nghĩa:

Lá 1: nghĩa gốc

Lá 2 (lá phổi): mang nghĩa chuyển

b, Đường 1: đường ra trận

Đường 2: như đường

=> từ đồng âm nghĩa khác nhau không có nghĩa

6. Từ đồng nghĩa:

1. Khái niệm: Là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau VD: mẹ và má, chết - hi sinh

2. Bài tập:

a. Bài tập 2: Chọn cách hiểu d: "các từ đồng nghĩa với nhau có thể không thay thế được cho nhau trong nhiều trường hợp sử dụng"

b. Bài tập 3:

Khi người ta đã ngoài 70 xuân...

-> từ xuân thay thế cho từ tuổi

=> xuân một mùa trong năm đồng nghĩa 1 tuổi (lấy bộ phận để chỉ toàn thể - hình thức chuyển nghĩa theo hình thức hoán dụ)

- Từ xuân ở đây được sử dụng để tránh lặp từ, đồng thời thể hiện tinh thần lạc quan của tác giả

7. Từ trái nghĩa

1. Khái niệm: Là những từ có nghĩa trái ngược nhau xét trên một cơ sở chung nào đó

VD: già > < trẻ (độ tuổi)

2. Bài tập:

a. Bài tập 1: cặp từ có quan hệ trái nghĩa:

Xấu - đẹp, xa - gần, rộng - hẹp

b. Bài tập 2:

- Cùng nhóm với sống - chết có: chẵn - lẻ; chiến tranh - hoà bình (trái nghĩa lượng phân: biểu thị 2 khái niệm đối lập nhau và loại trừ nhau, thường không có khả năng kết hợp được với những từ chỉ mức độ: rất, hơi, lắm, quá)

- Cùng nhóm với già - trẻ: yêu - ghét, cao - thấp, nông - sâu, giàu - nghèo (trái nghĩa thang độ: biểu thị khái niệm có tính chất thang độ, khẳng định cái này không có nghĩa là phủ định cái kia, có khả năng kết hợp được với các từ chỉ mức độ: rất, hơi, lắm, quá)

8. Cấp độ khái quát của nghĩa từ ngữ:

1. Khái niệm:

- từ được coi là nghĩa rộng khi phạm vi nghĩa của từ bao hàm phạm vi nghĩa của 1 số từ khác

- Từ được coi là nghĩa hẹp khi phạm vi nghĩa của từ được bao hàm trong phạm vi nghĩa của từ khác

VD: Động vật: chó, mèo, gà, lợn

2. Bài tập

- Từ: từ đơn và từ phức

- Từ phức: từ ghép và từ láy

+ Từ ghép: chính phụ + đẳng lập

+ Từ láy: láy toàn bộ + láy bộ phận

Láy bộ phận: Láy âm và láy vần

- Giải thích nghĩa của những từ trong sơ đồ

VD: Từ láy âm là từ láy các bộ phận phụ âm đầu

9. Trường từ vựng

1. Khái niệm. là tập hợp tất cả những từ có một nét chung về nghĩa

VD: Trường từ vựng đồ dùng học tập: vở, sách bút...

2 bài tập

2 từ cùng trường từ vựng là tấm - bề -> tăng giá trị biểu cảm của câu nói, tăng sức tố cáo tội ác thực dân Pháp

10. Sự phát triển của từ vựng:

1. Các cách phát triển của từ vựng:

2 cách:

- Cách 1: Phát triển nghĩa của từ ngữ:

+ Thêm nghĩa mới

+ Chuyển nghĩa

- Cách 2: Phát triển số lượng từ ngữ

+ tạo từ mới

+ Vay mượn

2. Bài tập:

a. Chuyển nghĩa: + Trao tay
+ Tay buôn người (nghĩa chuyển)

- Tạo từ ngữ mới:

+ từ ngữ mới xuất hiện: mô hình X + Y...

VD: văn + học -> văn học

+ từ ngữ mới xuất hiện

VD: du lịch sinh thái: khu chế xuất

- Vay mượn: Kịch trường...

b. Không có nghĩa mà từ vựng chỉ phát triển theo cách phát triển số lượng từ ngữ vì:

- Số lượng các sự vật,, hiện tượng, khái niệm mới là vô hạn, do đó nếu ứng với khái niệm , sự vật, hiện tượng mới lại phải có thêm 1 từ ngữ mới thì số lượng các từ ngữ quá lớn, quá công kênh, rườm rà, mặt khác số lượng từ ngữ có giới hạn

11. Từ mượn:

1. Khái niệm: Từ mượn là những từ Tiếng Việt vay mượn tiếng nước ngoài để biểu thị những sự vật, hiện tượng, đặc điểm mà Tiếng Việt chưa có từ ngữ thật thích hợp để biểu thị

2. Bài tập:

***Chọn nhận định đúng:**

- Nhận định : Tiếng Việt vay mượn nhiều từ ngữ của các ngôn ngữ khác là để đáp ứng nhu cầu giao tiếp của người Việt

***Những từ mượn như:** sấm, lớp, (bếp) ga, phanh,...là những từ đã được Việt hoá hoàn toàn về âm, nghĩa, cách dùng, những từ này không khác gì những từ được coi là thuần Việt như bàn ghế, trâu, bò...

- Các từ: a-xít, hidro, vitamin: còn giữ nhiều nét ngoại lai - chưa được Việt hoá hoàn toàn (từ gồm nhiều âm tiết, mỗi âm tiết có chức năng, cấu tạo vô âm thanh cho từ chứ không có nghĩa gì.

12.Từ Hán-Việt

1.Khái niệm: là từ mượn của tiếng Hán, nhưng được phát âm và dùng theo cách dùng của người Việt: Quốc gia, gia đình, giáo viên...

2.Bài tập:

Chọn quan niệm đúng: b

13.Thuật ngữ và biệt ngữ xã hội:

1.Khái niệm:

- Thuật ngữ: là ngữ biểu thị khái niệm khoa học, công nghệ và thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ: phẫu thuật, siêu âm...

- Biệt ngữ xã hội: là những từ ngữ chỉ dùng trong 1 trong một tầng lớp xã hội nhất định

VD: cậu, mợ chỉ cha mẹ: cách gọi của tầng lớp thượng lưu trong xã hội cũ.

2.Bài tập:

* Vai trò của thuật ngữ trong đời sống hiện nay:

thời đại khoa học, công nghệ phát triển mạnh mẽ, có ảnh hưởng lớn đối với đời sống con người.

Trình độ dân trí của người Việt Nam ngày càng nâng cao, nhu cầu giao tiếp và nhận thức của mọi người về những vấn đề khoa học, công nghệ ngày càng tăng. Trong tình hình đó, thuật ngữ đóng vai trò quan trọng và ngày càng trở nên quan trọng hơn.

* Liệt kê một số thuật ngữ là biệt ngữ xã hội: cậu, mợ, cha, linh mục, xứ đạo...

14.Trau dồi vốn từ:

1.Các hình thức trau dồi vốn từ:

- Cách 1: Rèn luyện để nắm đầy đủ và chính xác nghĩa của từ

- Cách 2: Rèn luyện để biết thêm những từ chưa biết, làm tăng vốn từ

2.Bài tập:

***Giải thích nghĩa của những từ sau:**

- Bách khoa toàn thư: từ điển bách khoa, ghi đầy đủ tri thức của các ngành.
- Bảo hộ mậu dịch: chính sách bảo vệ sản xuất trong nước chống lại sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài trên thị trường nước mình.
- Dự thảo:
 - + ĐT: thảo ra để đưa thông qua
 - = DT: bản thảo để đưa thông qua
- Đại sứ quán: cơ quan đại diện chính thức và toàn diện của một nhà nước ở nước ngoài, do một đại sứ đặc mệnh toàn quyền đứng đầu
- Hậu duệ: con cháu của người đã chết
- Khẩu khí: khí phách của con người toát ra từ lời nói
- Môi sinh: môi trường sống của sinh vật

***Sửa lỗi dùng từ:**

- a, Béo bở:: tính chất cung cấp chất bổ dưỡng cho cơ thể -> thay bằng từ béo bở: dễ mang lại nhiều lợi nhuận
- b, đạm bạc: có ít thức ăn, toàn thứ rẻ tiền, chỉ đủ ở mức tối thiểu -> thay bằng từ tê bạc: không nhớ gì ơn nghĩa, không giữ trọn tình nghĩa trước sau trong quan hệ đối xử
- c, tấp nập: gọi tả quang cảnh đông người qua lại không ngớt -> thay bằng tới tấp: nghĩa là liên tiếp, dồn dập, cái này chưa qua, cái khác đã tới

15.Từ tượng hình, tượng thanh:

a. Từ tượng hình:

-Là những từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật.

VD:thướt tha, duyên dáng, lung linh,...

b.Từ tượng thanh:

-Mô tả âm thanh của tự nhiên, con người.

c.Đặc điểm, công dụng:

-Gợi tả hình ảnh, âm thanh cụ thể,sinh động, tính biểu cảm cao dùng trong văn bản miêu tả và tự sự.

16.Các biện pháp tu từ về từ vựng:

a.Khái niệm:

-Là cách sử dụng những từ ngữ gợi dũa bóng bẩy, gợi cảm.

b.Các biện pháp tu từ về từ vựng:

b.1:So sánh:

- Đối chiếu sự vật hiện tượng này với sự vật hiện tượng khác có nét tương đồng.
- Một số trường hợp: người với người, vật với vật, âm thanh với âm thanh.
- Cấu tạo về A là từ so sánh, về B là từ được so sánh.

VD: -Dòng sông trong sáng như gương.

-Cô ấy đẹp như hoa.

b.2:Ẩn dụ:

- Gọi sự vật, hiện tượng này bằng sự vật, hiện tượng khác có nét tương đồng.
- Tác dụng: Câu văn giàu hình ảnh hàm súc gợi cảm, gợi tả.
- Các kiểu ẩn dụ: + Gọi sự vật A bằng tên sự vật B.

VD:Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ.

+Gọi sự vật A bằng tên hiện tượng B.

VD: Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.

b.3:Nhân hoá:

- Gọi hoặc tả nhân vật bằng những từ ngữ để tả hoặc nói về con người.
- Có các kiểu nhân hoá: +Dùng từ ngữ chỉ con người gắn cho con vật.

+ VD: “Thương nhau tre không ở riêng”.

+Trò chuyện tâm sự với vật như đối với người.

VD: “Trâu ơi ta bảo trâu này...”.

▮Tác dụng: Câu văn sinh động, thế giới cây cối,loài vật gần gũi hơn.

b.4:Hoán dụ:

- Gọi tên sự vật hiện tượng này bằng tên sự vật hiện tượng khác có quan hệ nhất định với nó.
- Các kiểu hoán dụ: +Gọi tên sự vật hiện tượng bằng một bộ phận của nó.
- +Gọi sự vật hiện tượng bằng tên một sự vật, hiện tượngluôn đi đôi với nó như một dấu hiệu đặc trưng của nó.
- +Gọi sự vật hiện tượng bằng tên sự vật chứa đựng nó.

b.5:Nói giảm nói tránh:

- Là biện pháp tu từ dùng để diễn đạt tế nhị uyển chuyển tránh gây cảm xúc quá đau buồn ghê sợ, nặng nề, thô tục, thiếu lịch sự.

b.6:Nói quá:

-Là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

b.7:Điệp từ:

-Dùng đi dùng lại (lặp đi lặp lại) từ ngữ trong cùng một văn bản nhằm nhấn mạnh một yếu tố nào đó.

-Các kiểu điệp từ: + Điệp ngữ cách quãng (giữa các từ được lặp lại được cách quãng bằng những từ ngữ khác)

+ Điệp ngữ nối tiếp (các từ được lặp lại liên tiếp với nhau, không bị tách rời trong cùng một câu văn.

+ Điệp ngữ chuyển tiếp (điệp ngữ vòng): từ đầu tiên của câu sau lặp lại từ cuối cùng của câu trước.

b.8:Chơi chữ:

-Lợi dụng những đặc điểm về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm hài hước, câu văn hấp dẫn thú vị.

-Các lối chơi chữ: + Từ đồng âm.

+ Lối nói trại âm.

+ Điệp âm.

+ Nói lái.

+ Trái nghĩa.

-Tác dụng: +Được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày, trong văn thơ trào phúng, câu đối, câu đố.

+Tạo cách hiểu bất ngờ, thú vị, thể hiện sự dí dỏm thông minh hài hước.

b.9 Nói giảm nói tránh:

-Là một biện pháp tu từ, lựa chọn cách diễn đạt uyển chuyển, tế nhị, tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề; tránh thô tục, thiếu lịch sự.

VD: + Bác Dương thôi đã thôi rồi,

Nước mây man mác, ngậm ngùi lòng ta.

(Khóc Dương Khuê – Nguyễn Khuyến)

+ Bài thơ anh viết chưa hay lắm.

BÀI TẬP THAM KHẢO

Câu 1: Các từ ngữ: nói trợn; nói nhăng; nói cuội; nói có sách, mách có chứng; nói dối; nói mò; nói hươu, nói vượn; các cách nói liên quan đến phương châm hội thoại nào? Vì sao?

□Phương châm về chất□ Vì phương châm về chất yêu cầu nội dung nói phải đúng như mình nghĩ và phải xác thực.

Câu 2:Truyện cười “Mất rồi”. Thuộc phương châm hội thoại nào? Phân tích.

□Truyện “Mất rồi” thuộc phương châm quan hệ.

-Phân tích: Trong truyện cười người khách hỏi thằng bé: “Bố đi đâu?”. Thằng bé (nó nghĩ đến tờ giấy bị cháy) đáp: “Mất rồi!”. Ông khách hoảng hốt hỏi: “Vì sao mà mất?”. Thằng bé vẫn nghĩ đến tờ giấy bị cháy: “Cháy!”.

* phương châm quan hệ: Khi giao tiếp cần nói đúng vào đề tài giao tiếp tránh nói lạc đề.

Câu3: Trình bày yêu cầu của phương châm quan hệ:

Khi người tham gia hội thoại dùng cách nói như:

a.Nhân tiện đây xin hỏi; nhân tiện đây xin nói thêm; nhân tiện đây xin báo cáo.

b. Nói khí không phải; xin bỏ quá cho...; xin lỗi; thành thực mà nói; có thể mất lòng nhưng cũng xin nói thật là...

□Yêu cầu của phương châm quan hệ: Khi giao tiếp phải nói đúng đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

a, Khi người tham gia hội thoại dùng cách nói như: Nhân tiện đây xin hỏi; nhân tiện đây xin nói thêm; nhân tiện đây xin báo cáo□Đang tuân thủ phương châm quan hệ. Nói như vậy để tránh người đối thoại hiểu lầm mình không tuân thủ phương châm quan hệ (vì sắp nói ra ngoài đề tài đang trao đổi).

b, Khi người tham gia hội thoại dùng cách nói như: Nói khí không phải;xin bỏ quá cho...; xin lỗi; thành thực mà nói; có thể mất lòng nhưng cũng xin nói thật là...□Người ấy muốn tuân thủ phương châm lịch sự vì người ấy không muốn làm tổn thương người đối thoại, nhưng phải nói ra điều mà người ấy cho rằng sẽ gây khó chịu cho người đối thoại vì thế mà xin lỗi trước, xin bỏ quá cho.

Câu 4:Trong giao tiếp có phải lúc nào cũng phải tuân thủ phương châm hội thoại không? Vì sao?

Trong giao tiếp, không nhất thiết lúc nào cũng phải tuân thủ tất cả các phương châm hội thoại. Có thể ưu tiên cho một phương châm hội thoại mà phải vi phạm 1 hoặc 1 số phương châm hội thoại nào đó; hoặc cũng có thể vì lí do muốn nhấn mạnh, muốn lịch sự, tế nhị,...

Câu 5: Cho VD trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại và phân tích nguyên nhân.

VD: Bác sĩ khám bệnh cho Lan và nói rằng mười phần không được một, nhưng Linh thông báo cho Lan lại nói rằng mười phần đỡ được chín phần rồi.

□Linh đã vi phạm phương châm về chất.

Câu 6: Hãy kể ngôi số ít trong tiếng Việt:

-tôi, tao, tớ, em, cháu, chú, bác, ông, mình, ta, ...

Câu 7: *Thầy cô giáo có thể gọi học sinh của mình bằng những từ ngữ nào? Cho VD.*

-Cháu: Cháu Minh rất ngoan.

-Con: Các con hát một bài.

-Em: Các em nhìn lên bảng.

-Anh (chị): Các anh chị lớp 9 cần phải học tập gương mẫu.

Câu 8: *Khi xưng hô với người đối thoại, người nói cần căn cứ vào đâu cho thích hợp? VD?*

Khi xưng hô với người đối thoại, người nói cần căn cứ vào đối tượng và những đặc điểm khác của tình huống giao tiếp để xưng hô cho thích hợp.

VD: Căn cứ vào tuổi tác, vào địa vị xã hội, vào quan hệ mật thiết hoặc xã giao.

Câu 9: *Giải thích nghĩa các cách xưng hô của Tổ Hữu với Lượm trong bài thơ “Lượm”. “Cháu” (Cháu cười híp mí), “Lượm” (Thôi rồi, Lượm ơi!), “Chú đồng chí nhỏ” (Chú đồng chí nhỏ- Bỏ thư vào bao), “Chú bé” (Ca lô chú bé- Nhấp nhô trên đầu).*

-Tổ Hữu xưng hô với Lượm theo các từ ngữ xưng hô với nhau:

+Cháu: xưng hô theo tuổi tác và quan hệ giữa hai người.

+Lượm: Là cách gọi trực tiếp và thân mật.

+Chú đồng chí nhỏ: là xưng hô thân mật nhưng tôn trọng vì Lượm đã thành chiến sĩ liên lạc.

+Chú bé: Là cách xưng hô trung tính, chỉ Lượm là một chú bé.

Câu 10: *Phân tích sự thay đổi cách xưng hô của chị Dậu với cai lệ từ “cháu” với “ông” (cháu van ông, nhà cháu vừa mới tỉnh) chuyển qua “tôi” với “ông” (Chồng tôi đau ốm, ông không được phép hành hạ) và sau cùng là “mày” và “bà” (Mày trói chồng bà đi, bà cho mày xem).*

-Chị Dậu xưng hô “ông”-“cháu” là tôn trọng cai lệ, tự xếp mình vào bậc con cháu cai lệ để mong y thương tình.

-Chị Dậu xưng “tôi”-“ông”: vẫn tôn trọng cai lệ nhưng vị trí chị Dậu đã nâng lên, không phải hàng con cháu mà có tính ngang hàng, bình đẳng.

-Chị Dậu xưng “mày”-“bà” là khi không kìm nén được cơn tức giận, coi cai lệ là loại tầm thường, vai vế dưới, chỉ đáng là loại con cháu so với bà.

Câu 11: *Giải thích nghĩa các từ “ta” trong các câu thơ sau:*

a. - Một mảnh tình riêng ta với ta.

(Qua Đèo Ngang-Bà Huyện Thanh Quan).

b. - Bác đến chơi đây ta với ta.

(Bạn Đến Chơi Nhà-Nguyễn Khuyển).

c. - *Chúng ta giỡn với sớm vàng và đùa với vàng trắng bạc.*

(Mây Và Sóng-Bản dịch Nguyễn Đình Thi).

*Trả lời:

a. Từ “ta” này chỉ số ít, một mình nhà thơ với nhà thơ.

b. Từ “ta” này chỉ số nhiều, nhà thơ và bạn của mình làm thành một cặp trong từ “ta”.

c. Từ “ta” chỉ số nhiều vì kèm với từ “chúng”. Đây là đám mây tự xưng.

Câu12: “Chợt đứa con nói rằng:

-Cha Đản đến kia kia.”

Đó là lời nói dẫn trực tiếp hay gián tiếp? Dẫn lời nói hay ý nghĩ?

*Trả lời:

- Đứa con nói rằng: “Cha Đản đến kia kia” đó là trường hợp dẫn trực tiếp lời của Đản. Đây là dẫn lời nói chứ không phải ý nghĩ nhân vật.

Câu13: “Nhưng khi nhận được chiếc thoa vàng, chàng mới sợ hãi mà nói:

-“Đây quả là vật dùng mà vợ tôi mang lúc ra đi”.

Hãy chuyển lời nói trực tiếp của Trương Sinh thành lời dẫn gián tiếp.

*Trả lời: Chuyển lời trực tiếp của Trương Sinh sang lời dẫn gián tiếp:

“Nhưng khi nhận được chiếc thoa vàng, chàng mới sợ hãi mà nói rằng đó chính là vật mà vợ chàng đã mang đi”.

Câu14: *Khi kể chuyện bằng lời thì người ta thường dùng cách dẫn trực tiếp hay gián tiếp? Vì sao?*

*Trả lời: Khi kể chuyện bằng lời thì thường dùng cách dẫn gián tiếp và thường dùng thêm các từ:

rằng, là. Còn lời các nhân vật nói với nhau thường được dẫn trực tiếp bằng cách gạch đầu dòng, gọi là lời thoại.

Câu15: *Một từ có thể có nhiều nghĩa hay không? Cho VD về nghĩa khác nhau của một từ.*

-Một từ có thể có nhiều nghĩa khác nhau.

VD: Nghĩa khác nhau của từ “ăn”.

+Đưa thức ăn vào cơ thể: là ăn cơm.

+Ăn uống nhân dịp nào đó: ăn cưới, ăn cơm liên hoan.

+Nhận lấy để hưởng: ăn hoa hồng, ăn chênh lệch giá.

+Khớp với nhau: ăn ý, ăn ảnh.

+Làm tiêu hao, mất đi: ăn mòn kim loại.

Câu16: Có mấy phương thức phát triển nghĩa của từ vựng? VD?

- Phương thức phát triển nghĩa của từ vựng:

+ Ẩn dụ.

+ Hoán dụ.

VD: -Sự phát triển nghĩa theo phương thức ẩn dụ: đầu người, đầu súng, đầu ruồi, đầu đạn.

- Sự phát triển nghĩa theo phương thức hoán dụ: Chân người đi làm đá mòn. Anh ta có chân trong ban chấp hành.

Câu17: Tìm các ví dụ về nghĩa khác nhau của từ “vua”:

-Vua: nhân vật đứng đầu triều đình phong kiến.

-Vua: người giỏi nhất một môn thể thao hay một việc nào đó: vua cờ, vua bóng đá, vua phá lưới.

-Vua: Nhà tư bản hàng đầu: vua ô tô, vua dầu hỏa, vua sắt thép,...

Câu18: Xác định từ “chân”đâu là nghĩa gốc, đâu là nghĩa chuyển trong các VD sau:

a.Bước chân nát đá muôn tàn lửa bay.

b.Cho đành lòng kẻ chân mây cuối đời.

c.Bước chân xuống thuyền nước mắt như mưa.

d.Lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân.

*Trả lời: - Nghĩa gốc của từ “chân” trong VD: a,c.

- Nghĩa chuyển của từ “chân” trong VD: b,d.

Câu19: Tìm ba từ mới trong tiếng Việt được mượn trong tiếng nước ngoài:

-Ti vi, internet, computer, cà phê

Câu20: Trình bày những cách làm tăng vốn từ vựng tiếng Việt?

-Thêm nghĩa mới cho những từ đã có: “ăn” có các nghĩa mới: phối hợp tốt với nhau: ăn ý; làm tiêu hao dần: ăn mòn; không trả lại những thứ vay mượn: ăn quyt.

-Tăng số lượng từ bằng cách vay mượn tiếng nước ngoài: ti vi, computer, internet.

-Tạo các từ ngữ mới trên cơ sở đã có: quản trị mạng, ngân hàng đề, kinh tế tri thức, thí nghiệm ảo.

Câu21: Tìm các từ có cấu tạo theo mô hình Hải + X:

-Hải phận.

-Hải tặc.

-Hải quân.

-Hải sản.

-Hải đồ.

-Hải quan.

-Hải lưu.

...

-Hải cảng.

Câu 22: *Tìm các từ Hán Việt trong đoạn thơ sau:*

Tha cho thì cũng may đời
Làm ra thì cũng ra người nhỏ nhen
Đã lòng tri quá thì nên
Truyền quân lệnh trưởng tiền tha ngay.

*Từ Hán Việt: tri quá, quân lệnh, trưởng tiền.

Câu 23: *Thuật ngữ có đặc điểm gì?*

-Đặc điểm của thuật ngữ:

- +Tính chính xác: mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại. Do đó thuật ngữ có tính chính xác cao. Thuật ngữ không đa nghĩa như các từ thông thường.
- +Tính hệ thống: thuật ngữ không đơn lẻ mà bao giờ cũng nằm trong một hệ thống, trong một lĩnh vực khoa học nhất định.
- +Tính quốc tế: các khái niệm khoa học là một kết quả nhận thức chung của một nhân loại, vì vậy thuật ngữ khoa học mang tính quốc tế, phổ biến toàn thế giới.

Câu 24: *Tìm 5 VD về thuật ngữ trong lĩnh vực khoa học ngữ văn, 5 VD toán học:*

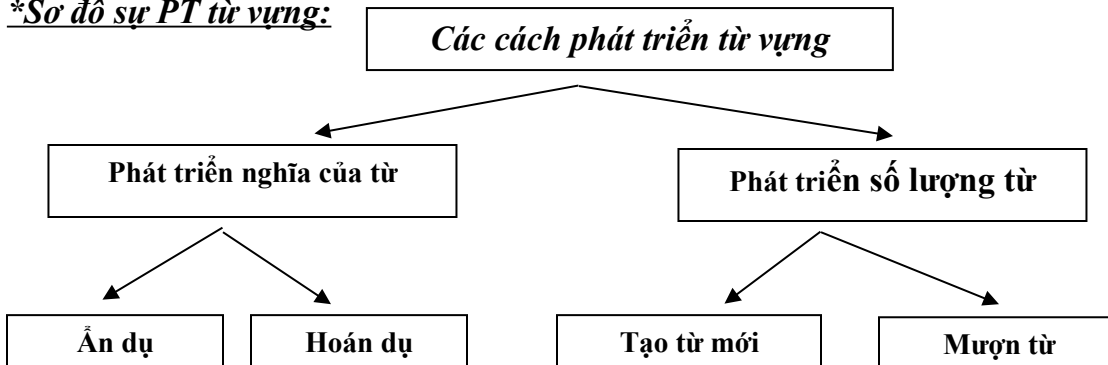
- Thuật ngữ ngữ văn: đề tài, chủ đề, cốt truyện, nhân vật, chi tiết.
- Thuật ngữ toán học: góc, phân giác, đường cao, đường chéo, tam giác.

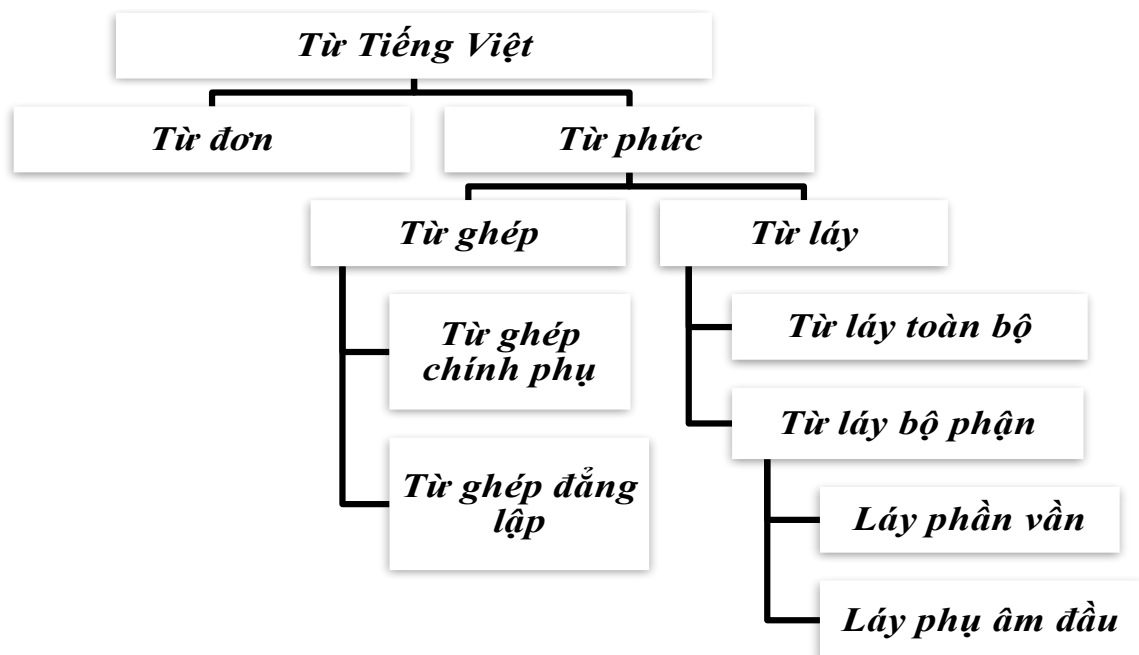
Câu 25: *Có mấy cách trau dồi vốn từ? Muốn sử dụng tốt tiếng Việt phải chú ý gì đối với phần từ vựng?*

- Có 2 cách trau dồi vốn từ:
- +Biết đầy đủ chính xác nghĩa và cách dùng từ.
- +Biết thêm những từ mới để vốn từ của cá nhân ngày càng giàu có.

Câu 26: *Vẽ sơ đồ: Cấu tạo từ TV, Sự phát triển từ vựng,...*

*Sơ đồ sự PT từ vựng:



***Sơ đồ từ Tiếng Việt:****C. PHÂN TẬP LÀM VĂN**

Nắm vững kĩ năng làm bài văn :

+ **Thuyết minh** : xác định đối tượng, lượng tri thức cần cung cấp, các phương pháp, vận dụng được biện pháp nghệ thuật tự thuật, kể chuyện , miêu tả.

+ **Tự sự** : Xác định đề tài, chủ đề, xây dựng cốt truyện, tình huống truyện, nhân vật, ngôi kể.

Chú ý kĩ năng miêu tả nội tâm, đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm, nghị luận. Chú ý các dạng đề tài : *việc tốt, lỗi lầm, kỉ niệm, nếp sống văn minh, ca ngợi những tình cảm cao đẹp...*

=> Làm tất cả các bài TLV trong sách giáo khoa

. VĂN THUYẾT MINH:*I. Khái quát về văn thuyết minh:**

1. **Khái niệm:** Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống nhằm cung cấp tri thức về các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giải thích, giới thiệu.

2. Vai trò và đặc điểm của văn thuyết minh:

- Văn bản thuyết minh có tính chất tri thức khách quan, thực dụng, là loại văn bản có khả năng cung cấp xác thực, hữu ích cho con người.

- Văn bản thuyết minh hay là một văn bản trình bày rõ ràng hấp dẫn đặc điểm cơ bản của đối tượng thuyết minh.

- Văn bản thuyết minh sử dụng ngôn ngữ chính xác, cô đọng, chặt chẽ, sinh động.

* LƯU Ý:

+ Tri thức: văn bản thuyết minh không thể hư cấu, bịa đặt, tưởng tượng.

+ Khách quan: văn bản thuyết minh phải phù hợp thực tế và không đòi hỏi người làm bài phải bộc lộ cảm xúc cá nhân chủ quan của mình (người viết phải tôn trọng sự thật)

+ Thực dụng: văn bản thuyết minh cung cấp tri thức là chính, không đòi hỏi bắt buộc phải làm cho người đọc thưởng thức cái hay, cái đẹp của tác phẩm văn học.

3. Yêu cầu về văn bản thuyết minh:

- Phải có tri thức về đối tượng cần thuyết minh, không có tri thức thì không thể làm văn thuyết minh (Tri thức có được từ việc học tập tích lũy hằng ngày từ sách báo . .)

- Phải hiểu biết về đối tượng thuyết minh:

+ Là cái gì?

+ Có đặc điểm tiêu biểu gì?

+ Có cấu tạo như thế nào?

+ Hình thành ra sao?

+ Có giá trị, ý nghĩa gì đối với đời sống con người?

- Muốn có tri thức, ta phải:

+ Quan sát : không chỉ nhìn, mà còn phải xét để phát hiện đặc điểm tiêu biểu.

+ Tra cứu: từ điển, sách giáo khoa . .

+ Phân tích: đối tượng chia thành mấy bộ phận, quan hệ giữa các bộ phận?

4. Các phương pháp thuyết minh:

a) Phương pháp nêu định nghĩa:

b) Phương pháp liệt kê: Ví dụ:

c) Phương pháp nêu ví dụ cụ thể:

d) Phương pháp dùng số liệu:

e) Phương pháp so sánh:

5. Sử dụng một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh:

Kể chuyện, tự thuật, đối thoại theo lối ẩn dụ, nhân hóa hoặc các hình thức vẽ, diễn ca . .

6. Kết hợp thuyết minh với miêu tả trong bài văn thuyết minh:

7. Một số đề bài tham khảo:.....Những đề trong SGK

* Lưu ý chung:

Thuyết minh kết hợp các yếu tố (biện pháp nghệ thuật, miêu tả . . .)

VĂN TỰ SỰ:

****Sử dụng yếu tố nghị luận trong văn tự sự:***

-Nghị luận là nêu lên các ý kiến, nhận xét, cùng những lí lẽ và dẫn chứng. Nội dung đó thường diễn đạt bằng hình thức lập luận làm cho câu chuyện thêm phần triết lí.

-Với các đề văn trên, cần chú ý kết hợp nghị luận ở những hoàn cảnh có tính tranh luận như sau:

+*Các đoạn đối thoại có tính tranh luận: kết tội, bào chữa, giải thích,...*

+*Tự độc thoại đưa ra những lí do đúng để quyết định đi đến một hành động nào đó.*

+*Tự độc thoại để đánh giá hành động của mình hay của người khác là đúng hay sai.*

+*Tự suy ngẫm về những bài học kinh nghiệm sau kỉ niệm đó hoặc nêu lên những ý nghĩa gần gũi có tính triết lí như: tình bạn, lòng khoan dung, tính trung thực, tình nhân ái... (có thể sử dụng ở kết bài)*

****Sử dụng yếu tố miêu tả nội tâm trong văn tự sự.***

-Miêu tả nội tâm là tái hiện những ý nghĩ, cảm xúc và diễn biến tâm trạng nhân vật.

+ Miêu tả nội tâm trực tiếp bằng cách diễn tả những ý nghĩ, cảm xúc, tình cảm của nhân vật (có thể dùng độc thoại nội tâm).

+Miêu tả nội tâm gián tiếp bằng cách miêu tả cảnh vật, nét mặt, cử chỉ, trang phục của nhân vật...

-Với các đề văn trên, cần chú ý miêu tả nội tâm ở những hoàn cảnh có tính mâu thuẫn, xung đột như:

+ *tâm trạng trước khi đi đến một hành động có lỗi/ hành động tốt;*

+ *miêu tả cử chỉ, điệu bộ, ngôn ngữ của nhân vật khi xảy ra xung đột (miêu tả nội tâm gián tiếp)*

+ *tâm trạng ngay sau khi gây ra hành động có lỗi/hành động tốt;*

+ *những suy nghĩ, trăn trở trong khoảng thời gian sau đó trước khi đi đến quyết định chữa lỗi (nếu có);*

I. Khái quát về văn tự sự:

1. Thế nào là văn bản tự sự?

Tự sự (kể chuyện) là phương thức trình bày một chuỗi sự việc, sự việc này dẫn đến sự việc kia, cuối cùng dẫn đến một kết thúc, thể hiện một ý nghĩa.

2. Các bước thực hành văn tự sự:

a) Tìm hiểu yêu cầu của đề bài:

b) Quan sát và tưởng tượng:

c) Xác định nhân vật và xây dựng cốt truyện:

d) Tìm các chi tiết có ý nghĩa:

đ) Chọn từ đặc sắc:

II. Nâng cao kĩ năng làm văn tự sự:

1. Bài văn tự sự hay cần phải đảm bảo hai yêu cầu sau:
2. Tự sự kết hợp với miêu tả:
3. Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự:
4. Nghi luận trong văn bản tự sự:
5. Đối thoại, độc thoại, độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự:

*Yêu cầu cụ thể:

a) Yêu cầu đề bài:

- Kể chuyện sáng tạo trên cơ sở một tác phẩm văn học.
- Cần bám sát nội dung để xây dựng một câu chuyện thích hợp.
- Bài viết cần vận dụng được các thao tác làm bài văn tự sự, kể linh hoạt, bố cục hợp lý.

b) Gợi ý:

- Trước khi làm bài cần đọc kĩ, hiểu bài thơ về chi tiết, cũng như chủ đề.
- Cần tạo được một tình huống truyện hợp lí.
- Có thể dựa vào bài thơ mà tách thành những cảnh nhỏ cho dễ kể và dễ thể hiện nhân vật..

DÀN BÀI: Hãy tưởng tượng mình gặp gỡ và trò chuyện với người lính lái xe trong tác phẩm “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật. Viết bài văn kể lại cuộc gặp gỡ trò chuyện đó.

Yêu cầu đề bài:

- Kể chuyện sáng tạo trên cơ sở một tác phẩm văn học. Đó là nhân vật trữ tình trong bài thơ.
- Cần bám sát nội dung “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” để xây dựng một câu chuyện thích hợp.
- Bài viết cần vận dụng được các thao tác làm bài văn tự sự, kể linh hoạt, bố cục hợp lý.

Gợi ý:

- Trước khi làm bài các em cần đọc kĩ, hiểu bài thơ về chi tiết, cũng như chủ đề.
- Để nhân vật kể chuyện gặp nhân vật người lính lái xe cách đây đã hơn 30 năm, cần tạo được một tình huống truyện hợp lí.

- Có thể dựa vào bài thơ mà tách thành những cảnh nhỏ cho dễ kể và dễ thể hiện nhân vật. Ví dụ:
Cảnh xe trên đường ra trận đầy gian khổ, hiểm nguy; cảnh những người lính lái xe gặp nhau, thành đoàn xe không kính; cảnh người lính lái xe quây quần hợp thành tiểu đội nơi bãi nghỉ . . .

Mở bài:

Tình huống để các nhân vật gặp gỡ:

- Có thể đến thăm gia đình thương binh, thăm Bảo tàng quân đội, thăm Nghĩa trang liệt sĩ . . . được gặp người chiến sĩ lái xe trên đường Trường Sơn năm xưa.

- Hoặc tưởng tượng đến Trường Sơn trong chiến tranh chống Mĩ và gặp các chiến sĩ lái xe.

(Lưu ý: tình huống cần tự nhiên, có tác dụng làm rõ tính cách người lính lái xe)

Thân bài:

- Người lính lái xe kể chuyện.
- Nhân vật “tôi” giữ vai trò gợi chuyện, đánh giá làm rõ ý nghĩa câu chuyện.

Cần làm rõ những ý sau:

- + Những gian khổ mà người lính lái xe phải chịu đựng: sự khốc liệt của chiến tranh, kính xe vỡ, xe bị tàn phá nặng nề. . .
- + Những phẩm chất cao đẹp của người lính: dũng cảm, hiên ngang, lạc quan và có chút ngang tàng của nghề nghiệp, trẻ trung nhưng sống có lý tưởng, có trách nhiệm với Tổ quốc.
- + Sự khâm phục, yêu mến, kính trọng của nhân vật “tôi”

Kết bài:

Kết thúc cuộc nói chuyện

- Chia tay với người lính lái xe.
- Ấn tượng của nhân vật “tôi”
- Suy nghĩ về người lính lái xe, về thế hệ cha anh kháng chiến

THAM KHẢO 1 SỐ CÂU HỎI

1. Phần 2: Đọc hiểu văn bản:

Cho đoạn văn sau: “ Lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam và có lẽ cả thế giới, có một vị chủ tịch nước lấy chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh chiếc ao làm “cung điện” của mình. Quả như một câu chuyện thần thoại , như câu chuyện về một vị tiên , một người siêu phàm nào đó trong cổ tích. Chiếc nhà sàn đó cũng chỉ vẻn vẹn có vài phòng tiếp khách, họp Bộ chính trị, làm việc và ngủ , với những đồ đạc rất mộc mạc giản dị đơn sơ. Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị , với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của chiến sĩ Trường Sơn đã được

một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì. Hằng ngày, việc ăn uống của Người cũng rất đậm bạc, với những món ăn đậm dân tộc không chút cầu kì, như cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa.”

Câu 1: Đoạn trích trên sử dụng phương thức biểu đạt chính nào?

Câu 2: Xác định nội dung đoạn trích?

Câu 3: Từ đoạn trích em hiểu gì về vẻ đẹp của con người chủ tịch Hồ Chí Minh ?

Câu 4: Từ đoạn văn trên em hãy viết một đoạn văn khác trình bày suy nghĩ của em về lối sống của các bạn trẻ hiện nay.

Phần II: Đọc -hiểu văn bản:

Câu 1:

Đoạn trích sử dụng phương thức biểu đạt chính: Thuyết minh (0,5 điểm).

Câu 2:

Nội dung của đoạn trích : Tác giả đã giới thiệu về phong cách sinh hoạt của Bác Hồ (0,5 điểm)

Câu 3: (1 điểm)

- Học sinh trình bày được cảm nhận của mình về vẻ đẹp trong lối sống sinh hoạt của Bác Hồ :
 - + Sự giản dị là đức tính nổi bật trong con người của chủ tịch Hồ Chí Minh. Điều đó được biểu hiện qua đời sống vật chất (nơi ở giản dị, trang phục không cầu kì cao sang và việc ăn uống mang đậm chất dân tộc).
 - + Đó là phong cách sống rất bình dị trong sáng thanh cao .Phong cách sống giản dị của Bác cũng chính là biểu hiện của lối sống vì mọi người ,vì lợi ích chung của dân tộc
- Bài tỏ sự kính yêu ngưỡng mộ trước phong cách sống của Người

2 II. Đọc – hiểu văn bản(Tự luận) (3,0 điểm)

Đọc đoạn trích sau : “ Tác phẩm vừa là kết tinh của tâm hồn người sáng tác, vừa là sợi dây truyền cho mọi người sự sống mà nghệ sĩ mang trong lòng. Nghệ sĩ giới thiệu với chúng ta một cảm giác, tình tự, một tư tưởng bằng cách làm sống, biểu hiện ngay lên trong tâm hồn chúng ta cảm giác, tình tự, tư tưởng ấy. Nghệ thuật không đứng ngoài trở ,vẽ cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta khiến chúng ta tự phải bước lên đường ấy.”

Câu 1 : Đoạn văn trên sử dụng phương thức biểu đạt gì ?

Câu 2 : Nêu nội dung của đoạn văn.

Câu 3 : Câu văn : “Nghệ thuật không đứng ngoài trở, vẽ cho ta đường đi, nghệ thuật vào đốt lửa trong lòng chúng ta khiến chúng ta tự phải bước lên đường ấy.” có ý nghĩa gì ?

Câu 4 : Theo em cuộc sống hiện đại ngày nay nếu không có văn nghệ đời sống con người sẽ ra sao ? Hãy trình bày quan điểm của em bằng một đoạn văn từ 7 đến 10 câu.

. II. Đọc – hiểu văn bản(Tự luận) (3,0 điểm)

Câu	Đáp án	Điểm
1	Phương thức biểu đạt : Nghị luận	0,5
2	Nội dung: Sức mạnh kì diệu của văn nghệ đối với đời sống	0,5
3	Ý nghĩa: Nghệ thuật đã có sức mạnh cảm hóa, lôi cuốn kì lạ đối với con người trong cuộc sống.	0,5
4	<p>Hình thức: Một đoạn văn (từ 7 đến 10 câu)</p> <p>Nội dung: Học sinh có thể bày tỏ quan điểm của mình nhưng cần dựa trên các ý sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đối với cuộc sống hiện tại phát triển đời sống vật chất và đời sống tinh thần được nâng cao nên nhu cầu của con người đối với văn nghệ rất cần thiết. + Nếu không có văn nghệ thì nhận thức bị hạn chế , ngăn cản tầm nhìn đối với xã hội, đời sống con người sẽ nhạt nhẽo. + Nếu không có văn nghệ mối quan hệ giữa con người với con người, giữa con người với cuộc sống bị tách rời không gắn bó chặt chẽ với nhau. + Văn nghệ có tác động lớn đối với cuộc sống khắc khổ mà con người thường ngày đang phải bận bịu, vất vả với nhiều áp lực của công việc và cuộc sống . Văn nghệ giúp con người thư giãn có tâm hồn, cảm xúc... có tinh thần hăng say hơn đối với công việc và cảm thấy cuộc sống thật có ý nghĩa. <p>- Lưu ý: Nếu nội dung trình bày thuyết phục, chặt chẽ cho điểm tối đa. Nội dung sơ sài chỉ nói chung chung trừ 0,25 -> 0,5 điểm ở mỗi ý</p>	<p>0,25</p> <p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,5</p>

3. Phần II: Đọc -hiểu văn bản(3.0 điểm):

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

“ Thiếp sở dĩ nương tựa vào chàng vì có thú vui nghi gia nghi thất. Nay đã bình rơi châm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió; khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thẳm buồn xa đâu còn có thể lại lên núi vọng phu kia nữa.”

(Trích “Người con gái Nam Xương”- Nguyễn Dữ)

Câu 1. Tâm trạng nhân vật Vũ Nương trong đoạn trích dẫn như thế nào? (0,5 điểm).

Câu 2. Cách giải quyết tâm trạng bằng cái chết của Vũ Nương theo em có hợp lý không? (1,0 điểm).

Câu 3. Qua đoạn trích dẫn cùng với hiểu biết của em về tác phẩm hãy viết đoạn văn chỉ rõ vì sao Vũ Nương phải chịu nỗi oan khuất. (1,5 điểm).

Phần II: Đọc -hiểu văn bản:

Câu 1:

-Tâm trạng của nhân vật Vũ Nương buồn bã, đau đớn vì bị chồng nghi oan.(0,5 điểm).

Câu 2:

- Cách giải quyết tâm trạng bằng cái chết của Vũ Nương là hợp lý vì:

+ Phù hợp với tính cách của nàng. (0,5 điểm)

+ Nàng không còn cách lựa chọn nào khác vì sự mù quáng, độc đoán đến tàn nhẫn của Trương Sinh và xã hội phong kiến thời xưa(0,5 điểm)

Câu 3:

- Vũ Nương đã phải chịu nỗi oan khuất vì thói ghen tuông mù quáng của Trương Sinh- một người giàu có nhưng ít học, hiểu biết nông cạn. Bên cạnh đó là tư tưởng trọng nam khinh nữ và cái xã hội đồng tiền làm đen bạc thời đời.(0,75 điểm)

- Vũ Nương chịu oan khuất còn là vì sự ngây thơ của đứa trẻ bé bỏng. Vì chiến tranh phi nghĩa đã đẩy gia đình nàng vào cảnh sống xa nhau, dẫn đến sự hiểu lầm đáng tiếc.(0,75 điểm)

* **Lưu ý:** Nếu nội dung trình bày thuyết phục, chặt chẽ cho điểm tối đa. Nội dung sơ sài chỉ nói chung chung trừ 0,25 -> 0,5 điểm ở mỗi ý

4. II/ Đọc hiểu văn bản: Cho đoạn văn sau : (3Điểm)

“Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản. Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại”

(Lê Anh Trà, Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị, trong Hồ Chí Minh văn hóa Việt Nam, Viện văn hóa xuất bản, Hà Nội, 1990)

Câu 1: Nêu nội dung chính của đoạn văn trên? Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là gì?

Câu 2: Vì sao Hồ Chí Minh lại có một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại”

Câu 3: Viết một đoạn văn 10-15 câu nêu suy nghĩ việc giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống Việt nam trong thời đại ngày nay?

II/Đọc hiểu văn bản:

Câu 1:

-Nêu nội dung nội dung chính Hồ chí Minh có một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại”

(0,25Điểm)

-Nói đúng phương thức biểu đạt chính của đoạn văn là nghị luận (0,25 điểm)

Câu 2 Vì Hồ chí Minh đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản, tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở người, đã trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện (1điểm)

Câu 3

-Hình thức: Học sinh viết đúng một đoạn văn, đúng đủ số câu (0,25điểm)

-Nội dung: 1,25(điểm)

Học sinh biết trình bày theo qua điểm của mình về việc giữ gìn và phát huy văn hóa truyền thống Việt nam trong thời đại ngày nay:

+ Người Việt Nam cần tự hào về những giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc Việt Nam.

+ Phải biết giữ gìn và phát huy những giá trị tốt đẹp đó qua những việc làm cụ thể.

+ Bên cạnh đó cũng cần loại trừ những tư tưởng, phong tục cổ hủ lạc hậu không còn phù hợp.

+ Phê phán những hành động thái độ phi văn hóa hoặc làm mai một các giá trị truyền thống tốt đẹp....

Bài viết mạch lạc trong sáng rõ ràng nội dung bố cục.

Lập luận lí lẽ chặt chẽ hợp lí. Chấp nhận những suy nghĩ, kiến giải riêng của các em miễn là thuyết phục.

(Tùy theo mức độ cho điểm hợp lí).

5. PHẦN II: ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn trích sau và trả lời câu hỏi:

“Không những đi ngược lại lí trí con người mà còn đi ngược lại cả lí trí tự nhiên nữa. Từ khi mới nhen nhúm sự sống trên trái đất đã phải trải qua 380 triệu năm con bướm mới bay được, rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở, chỉ để làm đẹp mà thôi. Cũng đã phải trải qua bốn kỉ địa chất con người

mới hát hay được hơn chim và mới chết vì yêu. Trong thời đại hoàng kim này của khoa học, trí tuệ con người chẳng có gì để tự hào vì đã phát minh ra một biện pháp chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó”

(Trích “ *Đấu tranh cho một thế giới hòa bình* ”-G.Mác – kết)

1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn trên là gì?
2. Em hiểu như thế nào về lí trí của tự nhiên?
3. Các dẫn chứng mà tác giả đưa ra có tác dụng gì? Từ đó em hiểu được thái độ nào của tác giả?
4. Dựng một đoạn văn khoảng 10 dòng bày tỏ suy nghĩ của em về vấn đề bảo vệ hòa bình, chống chiến tranh sau khi học xong văn bản “Đấu tranh cho một thế giới hoà bình” của nhà văn G.Mác-Két.

PHẦN II:

1. Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn là nghị luận (0.5điểm)
- 2.Lí trí của tự nhiên là quy luật của thiên nhiên, tự nhiên, logic tất yếu của tự nhiên. 0.75đ.
- 3.Tác dụng của các dẫn chứng giúp chúng ta hiểu được: 0.5đ
 - Sự sống hiện nay trên trái đất là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của tự nhiên.
 - Chiến tranh hạt nhân phản lại quá trình tiến hoá của tự nhiên, gây đau thương cho sự sống trên trái đất.
 - Thái độ của tác giả (lên án, phản đối chiến tranh hạt nhân). 0.25đ
4. Đoạn văn đảm bảo được nội dung như sau: 1điểm.
 - Nguy cơ chiến tranh hạt nhân đang đe dọa toàn thể loài người và sự sống trên trái đất.
 - Cuộc chạy đua vũ trang vô cùng tốn kém đã cướp đi của thế giới nhiều điều kiện để phát triển, để loại trừ nạn đói, thất học và khắc phục nhiều bệnh tật cho hàng triệu con người.
 - Lên án phê phán chiến tranh hạt nhân.
 - Đấu tranh cho hoà bình là nhiệm vụ thiết thân và cấp bách cho toàn thể loài người.

6.Phần II: Đọc hiểu

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

"Nhưng sao lại nảy ra cái tin như vậy được ? Mà thằng chánh Bệu thì đích là người làng không sai rồi. Không có lửa làm sao có khói ? Ai người ta hơi đâu bịa tạc ra những chuyện ấy làm gì. Chao ôi ! Cực nhục chưa, cả làng Việt gian ! Rồi đây biết làm ăn, buôn bán ra sao ? Ai người ta chữa. Ai người ta buôn bán mấy. Suốt cả cái nước Việt Nam này người ta ghê tởm, người ta thù hằn với giống Việt gian bán nước... Lại còn bao nhiêu người làng, tan tác mỗi người một phương nữa, không biết họ đã rõ cái cơ sự này chưa ?..."

- 1- Đoạn văn diễn tả tâm trạng nhân vật ông Hai trong hoàn cảnh nào ?
- 2- Chỉ ra và nêu tác dụng của hình thức độc thoại nội tâm trong đoạn trích trên ?
- 3- Em hiểu gì về nhân vật ông Hai trong đoạn trích trên ?
- 4- Viết một đoạn văn nghị luận khoảng 10-15 dòng nêu suy nghĩ của em về tình yêu quê hương đất nước.

Phần II: Đọc hiểu

1- Đoạn văn diễn tả tâm trạng nhân vật ông Hai sau khi nghe tin đồn nhảm làng Chợ Dầu theo Tây đi Việt gian. (0,5 điểm)

2- Tác dụng của hình thức độc thoại nội tâm: (0,75 điểm)

- Làm nổi bật tâm trạng đau đớn, day dứt của nhân vật ông Hai sau khi nghe tin làng chợ Dầu làm Việt gian theo Tây.

3- Tâm trạng đau đớn, day dứt, tủi thẹn của ông Hai sau khi nghe tin làng chợ Dầu theo Tây cho ta thấy ông Hai là người yêu làng, yêu nước nồng nàn, sâu sắc của ông Hai.

4- Đoạn văn đảm bảo yêu cầu sau: (1 điểm)

+ Giải thích được về tình yêu quê hương: Là tình cảm gắn bó, yêu mến, vun đắp, dựng xây quê hương ngày càng giàu đẹp.

+ Khẳng định đây là tình cảm thiêng liêng cao quý vì quê hương là cái nôi đầu tiên đón nhận tiếng khóc chào đời, những bước đi chập chững, gắn với ký ức tuổi thơ.

+ Các biểu hiện của tình yêu quê hương: Nỗi nhớ thường trực trong mỗi lần xa quê, yêu những gì thuộc về mảnh đất mà mình sinh ra, yêu con người thuộc về mảnh đất đó, có những hành động thiết thực để xây dựng quê hương...

+ Phê phán những người quên đi nguồn cội, quên đi quê hương.

+ Nhận thức, hành động: Học tập tốt để trở thành người công dân có ích xây dựng quê hương...

*HS trình bày những suy nghĩ của bản thân về lòng dũng cảm của tuổi trẻ Việt nam hiện nay.

Chấp nhận những suy nghĩ, kiến giải riêng của các em miễn là thuyết phục.

* Yêu cầu về hình thức: đúng thể loại nghị luận về một tư tưởng, đạo lý, đủ số dòng theo yêu cầu.

7.

8. II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN (3 điểm)

Đọc đoạn văn sau:

“ Không những đi ngược lại lí trí con người mà còn đi ngược lại cả lí trí tự nhiên nữa... từ khi mới nhen nhóm sự sống trên trái đất, đã phải trải qua 380 triệu năm con bướm mới bay được, rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở, chỉ để làm đẹp mà thôi. Cũng đã phải trải qua bốn kỉ địa chất, con người mới hát được hay hơn chim và mới chết vì yêu. Trong thời đại hoàng kim này của nhà khoa học, trí tuệ con người chẳng có gì để tự hào vì đã phát minh ra một biện pháp, chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó.”

(“ Đấu tranh cho một thế giới hòa bình” của G.G. Mác-két)

1. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn văn?(0,5 điểm)
2. Nêu nội dung của đoạn văn trên(0,5 điểm)
3. Theo tác giả tại sao chiến tranh hạt nhân “ không những đi ngược lại lí trí con người mà còn đi ngược lại cả lí trí tự nhiên nữa(0,5 điểm)
4. Từ đoạn văn trên nêu suy nghĩ của em về việc chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới (1,5 điểm)

II. Đọc – Hiểu văn bản (3 điểm)

Câu 1: Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn là nghị luận (0.5 đ)

Câu 2: Nội dung của đoạn là nêu lên hậu quả của chiến tranh hạt nhân: Chiến tranh hạt nhân chẳng những đi ngược lại lí trí của con người mà còn phản lại sự tiến hóa của tự nhiên (0,5 đ)

Câu 3: Tác giả đã đưa ra những chứng cứ từ khoa học địa chất và cổ sinh học về nguồn gốc và sự tiến hóa của sự sống trên trái đất. Tất cả cho thấy, sự sống ngày nay trên trái đất và con người là kết quả của một quá trình tiến hóa hết sức lâu dài của tự nhiên, một quá trình được tính bằng hàng triệu năm “ Từ khi mới nhen nhóm sự sống trên trái đất, đã phải trải qua 380 triệu năm con bướm mới bay được, rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở, chỉ để làm đẹp mà thôi”. (0,25đ)

- Từ đó dẫn đến một nhận thức rõ ràng về tính chất phản tiến hóa, phản tự nhiên của chiến tranh hạt nhân: Nếu nổ ra, nó sẽ đẩy lùi sự tiến hóa trở về điểm xuất phát ban đầu, tiêu hủy mọi thành quả của quá trình tiến hóa sự sống trong tự nhiên(0,25đ).

Câu 4: Nêu suy nghĩ của em về việc chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới (1,5đ)

* Yêu cầu: HS viết được một đoạn văn nghị luận nêu được suy nghĩ của mình về việc chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình. Đảm bảo được các ý:

- Giải thích: “ Chiến tranh”, “ hòa bình” (0,5đ)

+ Chiến tranh: Là một hiện tượng chính trị có tính chất lịch sử, sự tiếp tục của chính trị bằng bạo lực giữa các tập đoàn xã hội trong một nước hoặc giữa các nước hay liên minh các nước với nhau.

+ Hòa bình: Là tình trạng không có chiến tranh hay xung đột vũ trang, là mối quan hệ hiểu biết, tôn trọng, bình đẳng, hợp tác giữa các quốc gia, dân tộc, giữa con người với con người, là khát vọng của từng nhân loại.

+ Bảo vệ hòa bình: Là giữ gìn cuộc sống, xã hội hòa bình, dùng thương lượng, đàm phán để giải quyết mọi mâu thuẫn, xung đột giữa các dân tộc, tôn giáo và quốc gia, không để xảy ra chiến tranh hay xung đột vũ trang.

+ Tại sao phải chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình: Vì hậu quả của chiến tranh vô cùng khủng khiếp(HS đưa dẫn chứng về hậu quả của chiến tranh trên thế giới cũng như ở Việt Nam để lí giải) (0,25đ)

- Phê phán những kẻ có âm mưu bành trướng, xâm lược, khủng bố..(0,25đ)

- Những việc làm để chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình thế giới(0,5đ)

+ Nhân dân tiến bộ toàn thế giới đã tiến hành như: Mít tinh, biểu tình...phản đối chiến tranh xâm lược.

+ Tích cực tham gia vào sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình và công lí trên thế giới như: xây dựng mối quan hệ tôn trọng, bình đẳng, thân thiện giữa con người với con người, thiết lập quan hệ hiểu biết, hữu nghị, hợp tác giữa các dân tộc và quốc gia trên thế giới, tôn trọng hòa nhã, đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ, phản đối khủng bố tôn trọng nền văn hóa của các dân tộc..

(Lưu ý: Căn cứ vào thực tế bài viết, GV tôn trọng suy nghĩ và quan điểm của HS linh hoạt để cho điểm, tránh máy móc)

9. Đọc đoạn văn sau:

Một trò chơi truyền thống được phổ biến trong các lễ hội là kéo co, được tổ chức ở sân đình hay bãi cỏ rộng giữa làng. Những người tham gia chia làm hai phe, đứng thành một hàng đối nhau, cùng nắm sợi dây thừng, dây chèo hay một cây sào tre hoặc người đứng sau ôm lưng người đứng trước, còn hai người đứng đầu hàng của hai phe được đối phương sang qua vạch mốc về phía mình là bên đó thắng. Kéo co thu hút nhiều người, Tạo không khí hào hứng, sôi động, rèn luyện sức khỏe, tính kỉ luật, ý thức tập thể ở mỗi người. Chính vì vậy, kéo co được đông đảo thanh, thiếu niên ưa thích.

(Trích văn bản trò chơi ngày xuân, Ngữ văn 9 tập 1

NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, trang 27)

1.Nêu phương thức biểu đạt chủ yếu của đoạn văn.(0,5đ)

2.Đoạn văn trên đề cập đến vấn đề gì?(0,5đ)

3. Dựa vào đoạn văn, hãy cho biết vì sao kéo co được đông đảo thanh niên, thiếu niên ưa thích? (0,5đ)

4. Viết đoạn văn nghị luận về việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp ở quê hương em. (1,5đ)

Phần II. Đọc Hiểu văn bản (3 điểm)

Câu 1: Phương thức biểu đạt chủ yếu của đoạn văn: Thuyết minh (0,5 điểm)

Câu 2: Vấn đề đoạn văn đề cập đến: Trò chơi kéo co (0,5 điểm)

Câu 3: Kéo co thu hút nhiều người, tạo không khí hào hứng, sôi động, rèn luyện sức khỏe, tính kỉ luật , ý thức tập thể của mỗi người.(0,5 điểm)

Câu 4: Viết đoạn văn nghị luận về việc bảo tồn, giữ gìn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp của quê hương em(1,5 điểm).

- Nêu vấn đề cần nghị luận, Phân tích sự việc, hiện tượng(Các truyền thống tốt đẹp của quê hương em là gì?) (0,5 điểm).

HS có thể nêu một số yếu tố thuộc văn hóa vật thể (là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học bao gồm di tích lịch sử- văn hóa, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia..)Văn hóa phi vật thể(gồm những sản phẩm tinh thần như văn học, nghệ thuật dân gian với nhiều loại hình, tập quán, tín ngưỡng, phong tục, lễ hội, các tri thức về khoa học đời sống, về kinh nghiệm trong đời sống...).

* Rút ra ý nghĩa, bản chất của sự việc và đánh chung,

- Bày tỏ ý kiến về sự việc, giữ gìn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp ở quê hương là việc làm đúng, cần thiết, cần triển khai thành phong trào sâu rộng.Vì truyền thống văn hóa làm nên nét riêng đặc sắc, độc đáo của quê hương, chính nhờ sức mạnh của những giá trị truyền thống đó mà quê hương đã vượt qua biết bao thử thách khắc nghiệt, chiến thắng thiên tai, ...để tồn tại và phát triển được như ngày nay...(0,5 điểm)

- Dẫn chứng...

+ Nêu các giải pháp bảo tồn, giữ gìn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp ở quê hương.

+ Giữ gìn và phát huy các truyền thống văn hóa tốt đẹp là bảo vệ, kế thừa và phát triển những giá trị tinh thần cao đẹp đó. Tuyên truyền giới thiệu sâu rộng các giá trị văn hóa tốt đẹp của quê hương có các hình thức lưu truyền, phổ biến trong đời sống nhân dân và lan tỏa trong các trường học, nhận chăm sóc các di tích lịch sử văn hóa...(0,25 điểm)

- Liên hệ bản thân: Nâng cao nhận thức và có những hành động cụ thể để bảo tồn, giữ gìn và phát huy các truyền thống văn hóa của quê hương (0,25 điểm)

* Lưu ý: HS có thể có những cách trình bày lập luận khác, nếu hợp lý, thuyết phục vẫn cho điểm,

10. II. PHẦN ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN (3,0 điểm):

Đọc đoạn văn sau (trích “Lặng lẽ Sa Pa” - Nguyễn Thành Long):

“Anh hạ giọng, nửa tâm sự, nửa đọc lại một điều rõ ràng đã ngẫm nghĩ nhiều:

- Hồi chưa vào nghề, những đêm bầu trời đen kịt, nhìn kĩ mới thấy một ngôi sao xa, cháu cũng nghĩ ngay ngôi sao kia lẻ loi một mình. Bây giờ làm nghề này cháu không nghĩ như vậy nữa. Và, khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy, chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất...Mình sinh ra là gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc? Đấy, cháu tự nói với cháu thế đấy.”

1. Đoạn văn trên viết về nhân vật nào? Qua đoạn văn, vẽ đẹp gì ở nhân vật đã được bộc lộ? (1,0 điểm)

2. “Mình sinh ra là gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc?”

Tâm sự sâu sắc đó của nhân vật gợi cho em suy nghĩ gì về vấn đề: **Sống có ích**. (2,0 điểm)

Câu	Nội dung
Phần II. Đọc - hiểu văn bản (3,0 điểm)	<p>1. - Đoạn văn viết về nhân vật anh thanh niên.</p> <p>- Vẻ đẹp của nhân vật bộc lộ qua đoạn văn:</p> <p>Anh thanh niên có những suy nghĩ rất đúng đắn, sâu sắc về công việc, cuộc sống: Anh rất yêu công việc của mình, công việc đã trở thành niềm vui, niềm hạnh phúc và là lẽ sống của đời anh. Anh luôn có tinh thần trách nhiệm cao với công việc, làm việc vì mọi người, vì Tổ quốc.</p> <p>Những lời tâm sự rất giản dị nhưng đã toát lên vẻ đẹp nhân cách, lối sống đáng trân trọng: Sống đẹp, sống có ý nghĩa, sống có ích cho đất nước, cho mọi người.</p>
	<p>2. Suy nghĩ về vấn đề: Sống có ích.</p> <p>*Hình thức:</p> <p>HS biết viết đoạn văn nghị luận; Diễn đạt rõ ràng, trôi chảy; Độ dài đoạn văn phù hợp.</p> <p>*Nội dung: HS có thể trình bày bằng nhiều cách khác nhau nhưng cần đảm bảo một số ý cơ bản sau:</p> <p>a. Giải thích:</p> <p>“Sống có ích” là sống có mục đích, lý tưởng tốt đẹp, có những hành động, việc làm, tình cảm đem lại hiệu quả thiết thực cho cá nhân cũng như cộng đồng.</p>

	<p>Người sống có ích là người sống có trách nhiệm với bản thân và cộng đồng, biết sống vì mọi người.</p> <p>b. Bàn luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khẳng định sống có ích là lối sống đẹp, đáng trân trọng, vì nó đem lại niềm vui, niềm hạnh phúc cho bản thân và mọi người; giúp con người vượt qua khó khăn thử thách, biết hy sinh cái tôi, quan tâm giúp đỡ mọi người... - Phê phán những người sống không mục đích, lý tưởng; lười nhác, ỷ lại, ích kỷ, vụ lợi. <p>c. Bài học về nhận thức và hành động:</p> <p>Phải ý thức rõ sự đúng đắn, tốt đẹp của sống có ích, để từ đó luôn cố gắng sống tích cực góp phần làm đẹp cho bản thân, gia đình và xã hội. Anh thanh niên trong tác phẩm “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long với tâm sự sâu sắc về ý thức trách nhiệm với công việc, cộng đồng, đất nước chính là biểu hiện rõ ràng cho lối sống có ích; là hình ảnh thể hệ trẻ Việt Nam say mê học tập, lao động dựng xây đất nước, là tấm gương cho mỗi chúng ta học tập, noi theo.</p>
--	---

11. **PHẦN II. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN**(3,5 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời những câu hỏi bên dưới :

“Anh hạ giọng, nửa tâm sự, nửa đọc lại một điều rõ ràng đã ngẫm nghĩ nhiều:

-Hồi chưa vào nghề, những đêm bầu trời đen kịt, nhìn kĩ mới thấy một ngôi sao xa, cháu cũng nghĩ ngay ngôi sao kia lẻ loi một mình. Bây giờ làm nghề này cháu không nghĩ như vậy nữa.Và, khi ta làm việc,ta với công việc là đôi, sao lại có thể là một mình được ? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia . Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi cháu buồn đến chết mất”

a, Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn là gì?

b.Đoạn trích là lời của ai với ai ? Trong hoàn cảnh nào ? Qua lời nói đó em thấy nhân vật có suy nghĩ gì về công việc ?

c.Từ suy nghĩ của nhân vật trong đoạn trích trên, em thấy mình cần có thái độ như thế nào đối với việc học tập ? Trình bày suy nghĩ của mình bằng một đoạn văn từ 10-15 câu (có đánh số thứ tự các câu)

Câu	Nội dung	Điểm
II. Đọc hiểu (4 đ)	A, Phương thức biểu đạt chính của đoạn văn là: Tự sự	0,5
	b. Đoạn trích là lời nói của anh thanh niên với ông họa sĩ	0,25
	- Trong hoàn cảnh : Khi ông họa sĩ cùng cô kĩ sư lên thăm nhà anh thanh niên	0,25
	- Qua lời nói đó cho thấy suy nghĩ của nhân vật anh thanh niên về công việc :	
	+ Công việc là người bạn đồng hành khiến ta không thấy nhàn rỗi và cô đơn : khi ta làm việc ta với công việc là đôi, sao lại gọi là một mình được ?	0,25
	+ Công việc là sợi dây liên kết mọi người với nhau để cùng nhau hoàn thành công việc chung : Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em đồng chí dưới kia	0,25
	+ Công việc là niềm vui, niềm đam mê: Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi cháu buồn đến chết mất ...	0,25
	c. * Yêu cầu về hình thức : Viết đúng hình thức một đoạn văn, đủ số câu	0,25
	* Yêu cầu về nội dung : Học sinh có thể trình bày nhiều cách khác nhau nhưng cần đảm bảo một số ý cơ bản sau:	
	- Đoạn trích đã nói lên những suy nghĩ đẹp, đúng đắn của nhân vật anh thanh niên về công việc trong tác phẩm <i>Lặng lẽ Sa Pa</i> của Nguyễn Thành long : Công việc là người bạn đồng hành, là niềm vui, là sự gắn kết mọi người với nhau	0,25
	-Những suy nghĩ ấy của anh thanh niên khiến ta cảm phục, anh thanh niên là tấm gương sáng cho ta học tập và noi theo	

	<p>- Từ đó cần có thái độ đúng đắn với việc học tập của bản thân: Tự giác, tích cực, tìm thấy niềm vui trong học tập từ những kết quả mình đã đạt được, những kiến thức mình khám phá ... Học tập còn là cơ hội để được giao tiếp với thầy cô, bạn bè và thế giới bên ngoài (Dẫn chứng)</p> <p>- Tuy nhiên trong thực tế vẫn còn nhiều bạn học sinh trây lười ỷ lại trong học tập, chán nản, coi việc học là bắt buộc</p> <p>- Những suy nghĩ của anh thanh niên mãi là lời nhắc nhở chúng ta : Sống phải biết làm việc, học tập, cống hiến hết mình vì “ sống là cho đâu chỉ nhận riêng mình ”</p>	<p>0,25</p> <p>0,5</p> <p>0,25</p> <p>0,25</p>
--	---	--

13 Phần II: Đọc –hiểu văn bản(3.0 điểm)

Dưới đây là trích đoạn trong truyện ngắn “ Làng” của tác giả (Kim Kân):

“ Ông nằm vật trên giường vắt tay lên trán nghĩ ngợi vẩn vơ. Ông lại nghĩ về cái làng của ông, lại nghĩ đến những ngày cùng làm việc với anh em. Ô, sao mà độ ấy vui thế. Ông thấy mình như trẻ ra. Cũng hát hổng bông phèng, cũng đào hà, cũng cuốc mê man suốt ngày. Trong lòng ông lão lại thấy náo nức hẳn lên. Ông lại muốn về làng, lại muốn được cùng anh em đào hào đắp ụ, xẻ hào, khuân đá... Không biết cái chòi gác ở đầu làng đã dựng xong chưa ? Những đường hầm bí mật chắc còn là khurót lăm. Chao ôi ! Ông lão nhớ nhớ làng, nhớ cái làng quá.”

(Ngữ văn 9,tập I, NXB Giáo Dục, 2005 tr 116)

Câu 1. Đoạn trích trên sử dụng phương thức biểu đạt chính nào ? (0,5 điểm)

Câu 2. Dòng cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật ông lão được thể hiện qua việc nhắc lại các từ , cụm từ nào trong đoạn trích ? trong dòng cảm xúc , suy nghĩ ấy có những kỷ niệm nào của ông về làng kháng chiến? (1 điểm).

Câu 3 Tình yêu quê hương là một tình cảm thiêng liêng, cao quý . Em hãy nêu suy nghĩ của mình về tình cảm đối với quê hương. (1,5 điểm).

Phần II: Đọc -hiểu văn bản (3 điểm)

Câu 1:

Đoạn trích sử dụng phương thức biểu đạt chính: Biểu cảm (0,5 điểm).

Câu 2.

- Dòng cảm xúc, suy nghĩ của nhân vật được thể hiện qua việc lặp lại các từ: “nghĩ”, “muốn”, “nhớ” (0,25 điểm).

- Những kỷ niệm trong dòng cảm xúc của nhân vật (0,75 điểm)

+ Kỷ niệm gắn với những con người ở làng, những anh em cùng nhau làm việc, cùng đào đường đắp ụ, xẻ hào , khuân đá... phục vụ kháng chiến.

+ Kỷ niệm về những hoạt động, về niềm vui say trong thời kỳ kháng chiến.

+ Kỷ niệm gắn liền với những địa danh cụ thể ở làng kháng chiến: cái chòi gác đang dựng, những đường hầm bí mật

Câu 3:

*HS trình bày những suy nghĩ của bản thân về tình cảm với quê hương (1,5 điểm): Chấp nhận những suy nghĩ riêng của các em miễn là thuyết phục.

*HS có thể nêu các ý sau:

- Giải thích: (0,25 điểm)

+ Có thể giải thích theo cách hiểu của học sinh về quê hương

+ Biểu hiện về tình cảm, tình yêu của con người với quê hương (khi ở quê , xa quê...)

- Vì sao con người cần phải có tình cảm với quê hương (0,5 điểm)

+ Đó là nơi ta sinh ra, lớn lên và gắn bó với biết bao kỷ niệm trong cuộc đời .

+ Đó là nơi ta trở về sau nhiều năm ngược xuôi.

- Bàn luận và mở rộng: (0,75 điểm)

+ Nhận thức tình cảm của mỗi người với quê hương

+ Thái độ: Ca ngợi những người có tình cảm, gắn bó sâu nặng với quê hương và phê phán với những người chưa có tình cảm gắn bó với quê hương.

+ Bài học, liên hệ với bản thân.

14. PHẦN II : Đọc- hiểu (3,0 điểm)

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

“Đoạn rồi nàng tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang ngửa mặt lên trời mà than rằng:

- Kẻ bạc mệnh này duyên phận hẩm hiu, chồng con rẫy bỏ, điều đâu bay buộc, tiếng chịu nhục nhơ, thần sông có linh, xin ngài chứng giám. Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngu mi. Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ, và xin chịu khắp mọi người phỉ nhổ”.

(Trích “Chuyện người con gái Nam Xương” - Nguyễn Dữ)

a/ Đoạn văn trên được viết theo phương thức biểu đạt chính nào?

b/ Xác định nội dung của đoạn văn trên.

c/ Qua đoạn văn trên, em hiểu gì về Vũ Nương?

d/ Là một thành viên trong gia đình, em sẽ làm gì để góp phần giữ gìn gia đình luôn hạnh phúc?

Phần II: Đọc – hiểu(3,0 điểm)

a, - PTBD chính: Biểu cảm (0,5 điểm)

b, Nội dung đoạn văn: Lời than của Vũ Nương trước trời đất về nỗi oan của nàng (0,5 điểm)

c, (1 điểm) Học sinh cần nêu được một số ý sau đây:

-Vũ Nương là người phụ nữ tiết giá sạch trong nhưng phải chịu nỗi oan khuất.

-Nàng là người phụ nữ trọng danh dự.

-Nàng luôn muốn được giải oan, được phục hồi danh dự.

d, (1 điểm)Yêu cầu:

-Về hình thức :Học sinh có thể trình bày bằng một đoạn văn hoặc bằng các ý gạch đầu dòng

-Về nội dung: Học sinh có thể trình bày theo ý hiểu

Sau đây là một số ý định hướng:

+Gia đình là tổ ấm, là chỗ dựa vững chắc cho mọi thành viên trong gia đình.

+Muốn gia đình hạnh phúc thì mỗi thành viên trong gia đình cần có sự quan tâm chia sẻ và thấu hiểu lẫn nhau.

+Mọi thành viên cũng cần tôn trọng lẫn nhau (cuộc sống riêng tư, công việc, danh dự), khi có sự hiểu lầm cần bình tĩnh suy xét và tìm cách giải quyết.

16. Phần II: Đọc-hiểu văn bản (3,0 điểm)

Dưới đây là đoạn trích trong truyện ngắn “ Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long.

“ Quê cháu ở Lào Cai này thôi. Năm trước, cháu tưởng cháu được đi xa lắm cơ đấy, hoá lại không. Cháu có ông bố tuyệt lắm. Hai bố con cùng viết đơn xin ra lính đi mặt trận. Kết quả: bố cháu

thăng cháu một – không. Nhân dịp Tết, một đoàn các chú lái máy bay lên thăm cơ quan cháu ở Sa Pa. Không có cháu ở đấy. Các chú lại cử một chú lên tận đây. Chú ấy nói: Nhờ có cháu góp phần phát hiện một đám mây khô mà ngày ấy, tháng ấy, không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mĩ trên cầu Hàm Rồng. Đối với cháu, thật là đột ngột, không ngờ lại là như thế. Chú lái máy bay có nhắc đến bố cháu, ôm cháu mà lắc “ Thế là một – hoà nhé!”. Chưa hoà đâu bác ạ. Nhưng từ hôm ấy cháu sống thật hạnh phúc.”

(Sách Ngữ văn 9, tập 1- NXB Giáo dục)

1. Nêu phương thức biểu đạt chính của đoạn văn.
2. Trong truyện, nhà văn đã lựa chọn ngôi kể thật hợp lí, hãy chỉ ra tác dụng của ngôi kể ấy.
3. Anh thanh niên trong đoạn văn trên quan niệm về hạnh phúc như thế nào?
3. Hãy viết một đoạn văn nêu suy nghĩ của em về lý tưởng sống của thanh niên hiện nay.

Phần II: Đọc-hiểu văn bản (3,0 điểm)

Gợi ý:

- 1, PTBD chính: tự sự **(0,5 điểm)**
- 2, Truyện kể theo ngôi thứ 3, nhưng điểm nhìn chủ yếu đặt vào nhân vật ông họa sĩ: làm cho câu chuyện thêm phần khách quan, chân thực... **(0,5 điểm)**
- 3, Quan niệm của anh thanh niên về hạnh phúc là: Được đóng góp một phần nhỏ bé của mình vào chiến công của quân và dân ta trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ và công cuộc xây dựng đất nước. **(1,0 điểm)**
- 4, Đây là đoạn văn nghị luận xã hội, học sinh cần chú ý đến phương pháp làm bài. **(1,0 điểm)**

- Giải thích :

+ Lý tưởng sống là gì?

Lý tưởng sống chính là mục đích sống cao đẹp của mỗi người.

+ Lý tưởng sống của thanh niên thời nay là gì?

Học tập, rèn luyện và trở thành người có ích, đem tài năng và nhiệt huyết của tuổi trẻ cống hiến cho đất nước, cho quê hương

- Tại sao cần phải sống có lý tưởng? Và lý tưởng sống phải cao đẹp?

Bởi vì con người luôn muốn sống hạnh phúc và hạnh phúc chính là cả cuộc đời

Bởi vì lý tưởng là lẽ sống của cuộc đời. Lý tưởng cao đẹp thì tâm hồn mới thanh cao và hành động mới phi thường.

+ Dẫn chứng: Nhà thơ Thanh Hải cống hiến hết mình cho đất nước cho quê hương ngay cả khi sắp từ biệt cuộc đời. Anh thanh niên thấy mình thật hạnh phúc khi góp một phần nhỏ bé của mình vào sự nghiệp chung của dân tộc.

- Nhận thức và hành động: Chúng ta phải làm gì để thực hiện lý tưởng cao đẹp?

+ Học tập tốt, rèn luyện đạo đức tốt

+ Biết chọn cho mình một lý tưởng cao đẹp đó là biết sống mình vì mọi người.

+ Biết thể hiện lòng yêu nước trong mọi hoàn cảnh và đặc biệt khi tổ quốc cần.

Cách chấm điểm:

+ Từ 0,75 điểm đến 1,0 điểm: Đảm bảo được đủ ý.

+ Từ 0,25 điểm đến 0,5 điểm: Đảm bảo 1-2 ý, triển khai ý còn sơ lược; còn mắc lỗi diễn đạt.

+ Điểm 0: Không làm hoặc có làm nhưng lạc nội dung.

17. Phần II: Đọc- hiểu văn bản (3,0 điểm)

Cho đoạn văn: “ Trong cuộc đời đầy truân chuyên của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp xúc với văn hóa nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới, cả ở phương Đông và phương Tây. Trên những con tàu vượt trùng dương, Người đã ghé lại nhiều hải cảng, đã thăm các nước châu Phi, châu Á, châu Mỹ. Người đã từng sống dài ngày ở Pháp, ở Anh. Người nói và viết thạo nhiều thứ tiếng ngoại quốc: Pháp, Anh, Hoa, Nga..và Người đã làm nhiều nghề. Có thể nói ít có vị lãnh tụ nào lại am hiểu nhiều về các dân tộc và nhân dân thế giới, văn hóa thế giới sâu sắc như Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đến đâu Người cũng học hỏi, tìm hiểu văn hóa, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm. Người cũng chịu ảnh hưởng của tất cả các nền văn hóa, đã tiếp thu mọi cái đẹp và cái hay đồng thời với việc phê phán những tiêu cực của chủ nghĩa tư bản. Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hóa dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại”.

(Trích Phong cách Hồ Chí Minh- Lê Anh Trà)

1. Đoạn văn trên sử dụng phương thức biểu đạt nào?
2. Nêu nội dung đoạn trích ?
3. Tại sao Người có thể nói và viết thạo nhiều thứ tiếng ngoại quốc ?
4. Từ cách học của Bác em rút ra được bài học gì cho bản thân?

Phần II: Đọc- hiểu văn bản (3,0 điểm)

1. Đoạn văn trên sử dụng phương thức biểu đạt : Thuyết minh (0,5)

2. Nội dung đoạn trích: Con đường hình thành nhân cách Hồ Chí Minh (0,5)

3. Người có thể nói và viết thạo nhiều thứ tiếng ngoại quốc vì(1,0)

- Người đi nhiều và được tiếp xúc với nhiều nền văn hóa của các nước trên thế giới

- Đi đến đâu Người cũng học hỏi và tìm hiểu một cách khá uyên thâm

- Có tinh thần tự học rất cao

4. Có thể viết thành đoạn văn với một số ý sau (1,0)

- Học không chỉ trong sách vở mà còn học trong thực tế cuộc sống

- Học mọi lúc mọi nơi, không tự bằng lòng với chính mình

- Tự học là vô cùng quan trọng

- Học phải biết tiếp thu có chọn lọc, học đi đôi với hành...

20. PHẦN ĐỌC HIỂU: (3.5 điểm) Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi.

Người con trai mừng quýnh cầm cuốn sách còn đang cười cười nhìn khắp khách đi xe bây giờ đã xuống đất tất cả. Kẻ đang vươn vai, người ngồi bệt xuống ven đường giờ thức ăn mang theo ra. Bác lái xe dắt anh ta lại chỗ nhà hội họa và cô gái.

(Lặng lẽ Sa Pa – Nguyễn Thành Long)

Câu 1: (0,5 điểm)

Nêu phương thức biểu đạt chính trong đoạn văn trên?

Câu 2: (0,5 điểm)

Theo em có mấy nhân vật được nhắc đến trong đoạn văn trên?

Câu 3:(1,0 điểm)

Em có nhận xét gì về cách đặt tên nhân vật và ý nghĩa của cách đặt tên nhân vật trong tác phẩm này của Nguyễn Thành Long?

Câu 4: (1.0 điểm)

Tại sao “*người con trai*” trong đoạn văn lại “*mừng quýnh*” khi có sách? Qua đó em có suy nghĩ gì về nhân vật anh thanh niên?

Câu 1: (0,5 điểm)

Phương thức biểu đạt chính là : Tự sự.

Câu 2: (0,5 điểm)

Có 4 nhân vật được nhắc đến trong đoạn văn: Anh thanh niên, bác lái xe, ông họa sĩ, cô kĩ sư.

(thiếu 1 nhân vật trừ 0.25 điểm; thiếu 3 nhân vật không cho điểm)

Câu 3:(1,0 điểm)

- Nguyễn Thành Long đặt tên nhân vật bằng giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp của họ.
- Thông qua cách đặt tên đó, Nguyễn Thành Long muốn ca ngợi những con người vô danh, họ đang âm thầm lặng lẽ cống hiến hết mình cho công cuộc xây dựng đất nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền bắc.

Câu 4: (1.0 điểm)

- Sống trong hoàn cảnh một mình ở một nơi mà quanh năm chỉ có mây mù bao phủ thì sách đối với anh rất cần thiết. Sách như một người bạn để anh tâm tình trò chuyện, sách giúp anh vơi bớt đi nỗi “cô độc”, nỗi “thèm người”, sách còn giúp anh mở mang kiến thức.
- Anh thanh niên là người yêu quý sách, ham hiểu biết, ham học hỏi và biết quý trọng tri thức.24._

II. Tù luỄn : (8 @iỐm)

Câu 1: (3 điểm)

Em hãy đọc đoạn văn sau và thực hiện các yêu cầu ở dưới

“Ngọc Hoàng yêu cầu Thiên Tào tra sổ xác nhận rồi cho đọc cáo trạng: "Bị cáo Ruồi bị buộc hai tội. Một là ruồi sống nơi dơ bẩn, mang nhiều vi trùng gieo rắc bệnh tật. Bên ngoài ruồi mang sáu triệu vi khuẩn, trong ruột chứa đến 28 triệu vi khuẩn. Chúng gieo rắc bệnh tả, kiết lị, thương hàn, viêm gan B. Hai là ruồi sinh đẻ nhanh quá mức, vô kế hoạch. Một đôi ruồi, trong một mùa từ 4 tháng đến 8 tháng, nếu đều mẹ tròn con vuông thì sẽ đẻ ra 19 triệu tỉ con ruồi, ảnh hưởng xấu tới môi trường sinh thái".

Một luật sư bào chữa nói: "Ruồi tuy tội nhiều nhưng nó cũng có nét đặc biệt: mắt ruồi như mắt lưới, một mắt chứa hàng triệu mắt nhỏ, chân ruồi có thể tiết ra chất dính làm cho nó đậu được trên mặt kính mà không trượt chân. Nếu con người biết bắt chước ruồi mà làm máy chụp ảnh, mô phỏng chân ruồi mà làm giày leo núi thì cũng hay. Đó cũng là những tình tiết giảm nhẹ tội cho ruồi".

Ngọc Hoàng cân nhắc, tuyên phạt ruồi khổ sai trung thân, truyền cho chim chóc, cóc, nhái, thằn lằn, kiến, nhện ra sức giết bớt ruồi, không cho đẻ nhiều. Ngọc Hoàng lại nói với loài người: "Ruồi có tội mà con người cũng có lỗi. Con người phải thường xuyên vệ sinh thức ăn, làm vệ sinh môi trường, nhà vệ sinh, chuồng trại phải xây theo lối mới thì mới ngăn chặn ruồi sinh sôi và hạn chế tác hại của ruồi được".

- Đoạn văn trên trích từ văn bản nào ? Đoạn văn sử dụng phương thức biểu đạt chính nào ? (0,5 điểm)
- Xác định nội dung chính của đoạn văn ? (0,5 điểm)
- Tìm các biện pháp nghệ thuật được sử dụng ? (0,5 điểm)

d. Viết một đoạn văn trình bày suy nghĩ của em về ý nghĩa của việc bảo vệ môi trường ? (1,5 điểm)

Câu	Hướng dẫn chấm
<p>Câu 1 (3 điểm)</p>	<p>a. Đoạn văn trên trích trong văn bản “Ngọc Hoàng xử tội ruồi xanh” Phương thức biểu đạt chính: Thuyết minh</p> <p>b. Nội dung chính : Đặc điểm sinh trưởng và tác hại của loài ruồi ; biện pháp ngăn ngừa hạn chế chúng sinh sôi, nảy nở, gieo mầm bệnh...</p> <p>c. Các biện pháp nghệ thuật được sử dụng: Nhân hóa, liệt kê, so sánh</p> <p>d. <i>Yêu cầu hình thức: Đúng hình thức đoạn văn, không sai chính tả, lỗi diễn đạt.</i></p> <p><i>Yêu cầu nội dung: Học sinh trình bày được các ý sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Môi trường sống xung quanh cho ta sự sống, là điều kiện để ta tồn tại và phát triển. Môi trường có trong sạch thì sức khỏe, cuộc sống của chúng ta mới lâu dài và bền vững. - Môi trường đang trong tình trạng bị ô nhiễm do chính sự vô ý thức của chúng ta. Có một thực tế đang diễn ra là, cuộc sống ngày càng hiện đại, phát triển, đời sống vật chất của người dân ít nhiều được cải thiện thì tình trạng ô nhiễm môi trường lại có những diễn biến phức tạp và đi kèm với các bệnh nan y. Ngoài các căn bệnh nan y chúng ta không thể không nhắc đến các dịch bệnh đang bùng phát một cách mạnh mẽ trong thời gian qua như dịch tả; sốt xuất huyết; bệnh tay chân miệng; bệnh lở mồm long móng. - Bảo vệ môi trường là một việc làm hết sức cấp bách và cần thiết hơn bao giờ hết, và là nhiệm vụ không của riêng ai. Vậy học sinh chúng ta cần phải làm gì để góp một phần công sức trong việc bảo vệ môi trường mà chúng ta đang học tập, sinh hoạt: chúng ta cần phải xây dựng trường học Xanh-Sạch-Đẹp- An toàn. - Để bảo vệ được môi trường sống trước tiên chúng ta cần biết hành động thiết thực sau: Không vứt rác bừa bãi. Phải thu gom, đổ rác đúng nơi quy định. Không đổ nước thải ra đường, phố, các nơi công cộng. Mỗi gia đình phải thu gom nước thải vào hệ thống bể tự hoại, hầm chứa hoặc cho nước thải vào hệ thống thoát nước công cộng.

	<p>Trồng cây xanh góp phần giảm ô nhiễm môi trường và tạo cảnh quan. Không hút thuốc là nơi công cộng. Tự giác chấp hành các quy định của các cấp chính quyền địa phương về giữ gìn vệ sinh, xây dựng gia đình văn hoá. Đóng góp đầy đủ lệ phí thu dọn vệ sinh, Vận động mọi người cùng tham gia các công việc trên.</p>
--	--